



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Đắk Lắk

Số 35+36

Ngày 10 tháng 7 năm 2020

MỤC LỤC

Trích yếu nội dung

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

03-7-2020	Quyết định số 22/2020/QĐ-UBND ban hành Bảng giá và quy định Bảng giá các loại đất áp dụng trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố của tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2020 - 2024 (huyện Krông Pắc, huyện Krông Năng, huyện Lắk, huyện M'Drắk)	2
-----------	---	---

(Đăng từ số 29+30 đến số 35+36)

08-7-2020	Quyết định số 23/2020/QĐ-UBND ban hành quy định về phân cấp quản lý điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh	134
-----------	--	-----

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN KRÔNG PẮC
(Kèm theo Quyết định số 22/2020/QĐ-UBND ngày 03 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Bảng số 1: Giá đất trồng lúa nước 2 vụ trở lên

ĐVT: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã Hòa Đông	35.000	30.000	
2	Xã Ea Knuéc	35.000	30.000	
3	Xã Ea Kênh	35.000	30.000	
4	Xã Ea Yông	35.000	30.000	
5	Xã Hòa An	38.000	34.000	30.000
6	Xã Ea Phê	38.000	34.000	30.000
7	Xã Krông Buk	35.000	30.000	26.000
8	Xã Ea Kly	35.000	30.000	26.000
9	Xã Vụ Bồn	34.000	29.000	26.000
10	Xã Ea Hiu	34.000	30.000	
11	Xã Ea Kuăng	36.000	34.000	30.000
12	Xã Hòa Tiến	34.000	29.000	26.000
13	Xã Tân Tiến	34.000	29.000	26.000
14	Xã Ea Uy	33.000	29.000	26.000
15	Xã Ea Yiêng	30.000	27.000	
16	Thị trấn Phước An	45.000	40.000	35.000

* Đối với đất trồng lúa nước 01 vụ, giá đất được tính bằng 70% đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên theo từng vị trí của từng xã, thị trấn.

1. Xã Hòa Đông

- Vị trí 1: Cánh đồng Tara-Puôr, Cánh đồng Tân Lập
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

2. Xã Ea Knuéc

- Vị trí 1: Cánh đồng Buôn Bkriêng

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

3. Xã Ea Kênh

- Vị trí 1: Cánh đồng Ea Tìr
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

4. Xã Ea Yông

- Vị trí 1: Buôn Ea Yông A, buôn Ea Yông B, Buôn Ghamah, Thôn Ea Wi, thôn Tân Tiên, thôn Tân Sơn, thôn Thạch Lũ.
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

5. Xã Hòa An

- Vị trí 1: Cánh đồng buôn Kam Rong, buôn Kam Rong A, cánh đồng Môn, cánh đồng sinh Trầu, cánh đồng thôn 1
- Vị trí 2: Cánh đồng bà Ty, cánh đồng Ea Hiu.
- Vị trí 3: Các cánh đồng còn lại

6. Xã Ea Phê

- Vị trí 1: Cánh đồng các thôn Phước Lộc 1, 2, 3, 4, 5; thôn 4, 4A, 4B, buôn Phê, thôn Phước Trạch 1, 2, thôn Phước Thọ 1, 2, 3, 4, 5, thôn 5, 5A, cánh đồng 14, 28, 42
- Vị trí 2: Cánh đồng thôn 6, 6A, 6B, 6C, 6D, Buôn Puăn A, B, Buôn Ea Su.
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

7. Xã Krông Buk

- Vị trí 1: Cánh đồng Buôn Krông Búk, Buôn Ea Oh, Buôn MBê, thôn 9, thôn 7, buôn Krai A
- Vị trí 2: Gồm cánh đồng các thôn 8, thôn 10, thôn 17, Công ty TNHH MTV cà phê 720, thôn 14
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

8. Xã Ea Kly

- Vị trí 1: Cánh đồng các thôn 1, 15, buôn Krông Pắc, thôn 3, buôn Krai B, thôn 14, 17, 1A, 8A, 10A, thôn 6, 9A, 7A, 12A, 16A
- Vị trí 2: Cánh đồng các thôn 13A, 4A, 2A, 14A, 3A, 11, 5A, 7, 8, 9, 10, 13, 18, 19
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

9. Xã Vụ Bản

- Vị trí 1: Cánh đồng các thôn 8, thôn 15, thôn 13, thôn 6, thôn 7, thôn 10, thôn 1, thôn Vân Sơn, Hồ Voi.
- Vị trí 2: Cánh đồng các thôn buôn, Buôn Kruế, thôn Vân Kiều, Cao Bằng, Vĩnh Sơn, thôn Thanh Hợp, thôn 5, thôn 9, thôn 12
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

10. Xã Ea Hiu

- Vị trí 1: Gồm cánh đồng Buôn Jắt và cánh đồng Tân Sơn.

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

11. Xã Ea Kuăng

- Vị trí 1: Cánh đồng các thôn Phước Lập 1, Phước Lập 2, (Đồng Y Lý Lô xã hội chủ nghĩa. Lô 1 đến Lô 4 Sinh Buôn Jắt); Đồng đồng Phước Hòa, đồng Thăng Lập 1, 2; đồng Phước Hòa 3 đến Nà Ông Năng; đồng ông Năng đến Nà 27 (Đường liên thôn Tân lập đến Nghĩa Lập). Đồng Lô 4 đến lô 28 Tân Lập 1 Sinh Buôn Jắt.

- Vị trí 2: Cánh Đồng Lợi Bôi (Tân Lập 1) Đồng Nghĩa Lập, Nà Tân Lập 3, Nà Tân Lập 2, Khu 7 mẫu Tân Lập, đồng Nghĩa Lập (khu 7 Mẫu), Khu Suối đá (Tân Lập)

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

12. Xã Hòa Tiến

- Vị trí 1: Đồng Lợi Nhơn gồm T2A, T2B, T3, T4A, T4B

- Vị trí 2: Đồng Lợi Nhơn gồm T1A, T1B, đồng Là Gạch T3, đồng Sinh Sụp, Đồng Giữa.

- Vị trí 3: Các khu vực khác

13. Xã Tân Tiến

- Vị trí 1: Gồm các xứ đồng: Giữa, đập tràn, (Ma Mạnh, Ma Rao...), Cao điểm, thấp điểm, C180, Ea Găng, Kray Uăn

- Vị trí 2: Đồng Khai hoang, Cây Me, Tắc Miêu

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

14. Xã Ea Uy

- Vị trí 1: Gồm cánh đồng các thôn Tân Lợi 1, Tân Lợi 2, buôn Hằng 1A, Buôn Hằng 1B, thôn 14, thôn 1, thôn 8

- Vị trí 2: Gồm cánh đồng các Buôn Đăk Rleng 1, Đăk Rleng 2

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

15. Xã Ea Yiêng

- Vị trí 1: Cánh đồng Ea Yiêng hạ, đồng Đập Ủi.

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

16. Thị trấn Phước An

- Vị trí 1: Gồm cánh đồng các khối 6, 9, 10, 14

- Vị trí 2: Gồm cánh đồng các 2, 4, 15

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

Bảng số 2: Giá đất trồng cây hàng năm khácDVT: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã Hòa Đông	45.000	40.000	35.000
2	Xã Ea Knuéc	40.000	35.000	-
3	Xã Ea Kênh	40.000	35.000	30.000
4	Xã Ea Yông	40.000	35.000	30.000
5	Xã Hòa An	35.000	30.000	-
6	Xã Ea Phê	35.000	30.000	26.000
7	Xã Krông Buk	32.000	28.000	25.000
8	Xã Ea Kly	32.000	28.000	25.000
9	Xã Vụ Bôn	27.000	22.000	18.000
10	Xã Ea Hiu	32.000	28.000	-
11	Xã Ea Kuăng	32.000	28.000	25.000
12	Xã Hòa Tiến	32.000	28.000	-
13	Xã Tân Tiến	32.000	28.000	25.000
14	Xã Ea Uy	27.000	22.000	18.000
15	Xã Ea Yiêng	27.000	22.000	-
16	Thị trấn Phước An	50.000	45.000	40.000

1. Xã Hòa Đông

- Vị trí 1: Thôn Toàn Thắng, Toàn Thắng 2

- Vị trí 2: Gồm các thôn 15, thôn 17, 16, thôn Liên Cơ, thôn Hòa Thành, thôn Hòa Trung, Thôn 1/5, Khu vực 200ha, Khu vực 52ha, Công ty TNHH cà phê Thắng Lợi và Cư Pul, Thôn Hòa Bắc, Thôn Hòa Thắng, Thôn Quyết Thắng, Thôn 19/5, Thôn Nam Thắng, Thôn Hòa An, Thôn Hòa Nam, Buôn Tara, Buôn Puôr, Buôn Ea Rmát.

- Vị trí 3: Thôn Tân Lập và các khu vực còn lại.

2. Xã Ea Knuéc:

- Vị trí 1: Thôn Tân Bình, Tân Tiến, Tân Hưng, thôn 2, Cao Bằng, Tân Hòa 1, Tân Hòa 2, Tân Sơn.

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

3. Xã Ea Kêh

- Vị trí 1: Gồm các thôn Tân Quảng, Tân thành, Tân Mỹ, Tân Trung, Tân Đông, buôn Đun

- Vị trí 2: Gồm các thôn Tân Nam, buôn Pok, buôn Ea Tір, thôn Tân Đức, Tân Bắc, Thanh Bình

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

4. Xã Ea Yông

- Vị trí 1: Thôn 19-8, Tân Thành, Phước Thành, thôn 19-5, Buôn Jung, Buôn Jung II, thôn Tân Lập, Tân Tiến

- Vị trí 2: Thôn Phước Hòa, Phước Thịnh, Buôn Pan, Buôn Pan B, Buôn Ea Yông A, Buôn Ea Yông B và Buôn Ea Yông A2.

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

5. Xã Hòa An

- Vị trí 1: Gồm các thôn 2, thôn 3, thôn 4, thôn Tân Lập, thôn Tân Lập A, thôn Tân Thành, thôn Tân Tiến, buôn Kam Rơng, thôn 1A, thôn 1B, thôn 1C, thôn 6A, thôn 6B, thôn Thăng Tiến 1, Thăng Tiến 2, Thăng Tiến 3, thôn 7.

- Vị trí 2: Thôn 8.

6. Xã Ea Phê

- Vị trí 1: Gồm các thôn Phước Lộc 1, 2, 3, 4, 5; thôn 4, 4A, 4B, buôn Phê, thôn Phước Trạch 1, 2, thôn Phước Thọ 1, 2, 3, 4, 5, thôn 5, 5A.

- Vị trí 2: Gồm các thôn 6, 6A, 6B, 6C, 6D, Buôn Puăn A, B, buôn Ea Su.

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

7. Xã Krông Buk

- Vị trí 1: Gồm các thôn 4, thôn Chợ, thôn 9, thôn 7, thôn 6, thôn Bình Minh, thôn 14, Buôn MBê.

- Vị trí 2: Gồm các thôn 8, thôn 10, thôn 17, Công ty TNHH MTV cà phê 720, Buôn Ea Oh, buôn Krai A, buôn Kla B, Krông Búk, Thôn Đồi Đá.

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

8. Xã Ea Kly

- Vị trí 1: Gồm các thôn 1, 15, buôn Krông Pắc, thôn 3, buôn Krai B, thôn 14, 17, 1A, 8A, 10A, thôn 6, 9A, 7A, 12A, 16A.
- Vị trí 2: Thôn 13A, 4A, 2A, 14A, 3A, 11, 5A, 7, 8, 9, 10, 13, 18, 19.
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

9. Xã Vụ Bản

- Vị trí 1: Gồm các thôn 6, thôn 7, thôn 12, thôn Sơn Điền.
- Vị trí 2: Gồm các thôn 1, thôn Hồ Voi, thôn 5, thôn 9, thôn 10, Buôn Kruế, Thôn Vân Sơn, thôn Vân Kiều, Cao Bằng, thôn Thanh Hợp, công ty lâm nghiệp Phước An, thôn 13.
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

10. Xã Ea Hiu

- Vị trí 1: Gồm các Buôn Roang Đông, buôn Tà Đốq, buôn Tà Cỡng, Buôn Ra Lu, buôn Mò ó, thôn Tân Bình, thôn Tân Đức, buôn Tà Rầu.
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

11. Xã Ea Kuăng

- Vị trí 1: Gồm các thôn Phước Hòa 3, thôn Phước Lập 1, Phước Lập 2; thôn Phước Tân 1, Phước Tân 2, Phước Tân 3, Thôn Tân Lập 3
- Vị trí 2: Gồm các thôn Tân Lập 2, Nghĩa Lập
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

12. Xã Hòa Tiến

- Vị trí 1: Đất gần kề khu dân cư 7 thôn
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

13. Xã Tân Tiến

- Vị trí 1: Đất nằm trong khu dân cư
- Vị trí 2: Gồm các thôn buôn; buôn Kniêr, Kplang, đồng Đặc công, Đồng 83, Sinh Sạn, Sinh Môn
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

14. Xã Ea Uy

- Vị trí 1: Thôn Tân Lợi 1, Tân Lợi 2, buôn Hăng 1A, Buôn Hăng 1B.
- Vị trí 2: Gồm các Buôn Đăk Rleng 1, Đăk Rleng 2.
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

15. Xã Ea Yiêng

- Vị trí 1: Khu vực cánh đồng Hòa Lễ.
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

16. Thị trấn Phước An

- Vị trí 1: Gồm các Khối 1, 2, 3, 4, 6, 8, 9, 11, 12, 13.
- Vị trí 2: Gồm các Khối 7, 10, 14.
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

Bảng số 3: Giá đất trồng cây lâu nămDVT: Đồng/m²

TT	Đơn vị hành chính	Mức giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã Hòa Đông	70.000	55.000	50.000
2	Xã Ea Knuéc	55.000	50.000	
3	Xã Ea Kênh	55.000	50.000	45.000
4	Xã Ea Yông	55.000	50.000	45.000
5	Xã Hòa An	50.000	45.000	40.000
6	Xã Ea Phê	50.000	45.000	40.000
7	Xã Krông Buk	40.000	35.000	30.000
8	Xã Ea Kly	40.000	35.000	30.000
9	Xã Vụ Bồn	32.000	27.000	24.000
10	Xã Ea Hiu	32.000	27.000	24.000
11	Xã Ea Kuăng	40.000	35.000	30.000
12	Xã Hòa Tiến	40.000	35.000	30.000
13	Xã Tân Tiến	40.000	35.000	30.000
14	Xã Ea Uy	32.000	27.000	24.000
15	Xã Ea Yiêng	32.000	27.000	
16	Thị trấn Phước An	65.000	60.000	55.000

1. Xã Hòa Đông

- Vị trí 1: Thôn Toàn Thắng, Toàn Thắng 2

- Vị trí 2: Gồm các thôn 15, thôn 17, 16, thôn Liên Cơ, thôn Hòa Thành, thôn Hòa Trung, Thôn 1/5, Khu vực 200ha, Khu vực 52ha, Công ty TNHH cà phê Thắng Lợi và Cư Pul, Thôn Hòa Bắc, Thôn Hòa Thắng, Thôn Quyết Thắng, Thôn 19/5, Thôn Nam Thắng, Thôn Hòa An, Thôn Hòa Nam, Buôn Tara, Buôn Puôr, Buôn Ea Rmát.

- Vị trí 3: Thôn Tân Lập và các khu vực còn lại.

2. Xã Ea Knuéc

- Vị trí 1: Thôn Tân Bình, Tân Tiến, Tân Hưng, thôn 2, Cao Bằng, Tân Hòa 1, Tân Hòa 2, Tân Sơn.

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

3. Xã Ea Kêh

- Vị trí 1: Gồm các thôn Tân Quảng, Tân thành, Tân Mỹ, Tân Trung, Tân Đông, buôn Đun.

- Vị trí 2: Gồm các thôn Tân Nam, buôn Pok, buôn Ea Tìr, thôn Tân Đức, Tân Bắc, Thanh Bình

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

4. Xã Ea Yông

- Vị trí 1: Thôn 19-8, Tân Thành, Phước Thành, thôn 19-5, Buôn Jung, Buôn Jung II, thôn Tân Lập, Tân Tiến

- Vị trí 2: Thôn Phước Hòa, Phước Thịnh, Buôn Pan, Buôn Pan B, Buôn Ea Yông A, Buôn Ea Yông B và Buôn Ea Yông A2.

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

5. Xã Hòa An

- Vị trí 1: Gồm các thôn 2, thôn 3, thôn 4, thôn Tân Lập, thôn Tân Lập A, thôn Tân Thành, thôn Tân Tiến, buôn Kam Rơng, thôn 1B, thôn 1C, thôn 6A, thôn 6B, thôn Thăng Tiến 1, Thăng Tiến 2.

- Vị trí 2: Gồm các thôn 1A, thôn 7, thôn Tân Tiến 3

- Vị trí 3: Thôn 8.

6. Xã Ea Phê

- Vị trí 1: Gồm các thôn Phước Lộc 1, 2, 3, 4, 5; thôn 4, 4A, 4B, buôn Phê, thôn Phước Trạch 1, 2, thôn Phước Thọ 1, 2, 3, 4, 5, thôn 5, 5A

- Vị trí 2: Gồm các thôn 6, 6A, 6B, 6C, 6D, Buôn Puăn A, B, buôn Ea Su

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

7. Xã Krông Buk

- Vị trí 1: Gồm các thôn 4, thôn Chợ, thôn 9, thôn 7, thôn 6, thôn Bình Minh, thôn 8, thôn 10, buôn Krông Búk, Buôn Ea Oh, Buôn MBê, buôn Kla, buôn Krai A, thôn 17, Đồi Đá.

- Vị trí 2: Gồm các thôn 15, thôn 18, thôn 12, thôn 5, buôn Ea Kung.
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

8. Xã Ea Kly

- Vị trí 1: Gồm các thôn 1, 15, buôn Krông Pắc, thôn 3, buôn Krai B, thôn 14, 17, 1A, 8A, 10A, thôn 6, 9A, 7A, 12A, 16A
- Vị trí 2: Thôn 13A, 4A, 2A, 14A, 3A, 11, 5A, 7, 8, 9, 10, 13, 18, 19
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

9. Xã Vụ Bản

- Vị trí 1: Thôn 5, 6, 7, Vĩnh Sơn, Vân Kiều, Cao Bằng và Thanh Hợp
- Vị trí 2: Gồm các thôn 1, thôn Hồ Voi, thôn 12, thôn 9, Buôn Kruế, thôn Vân Sơn, công ty lâm nghiệp Phước An, thôn Thanh Sơn, Tân Quý, thôn Thăng Quý, thôn 13
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

10. Xã Ea Hiu

- Vị trí 1: Thôn Tân Bình, thôn Quảng Tân, Nghĩa Tân, thôn Đức Tân, Buôn Tà Rầu, buôn Roang Đông, buôn Mồ Ó
- Vị trí 2: Buôn Ra Lu, buôn Tà Cống, buôn Tà Đốq
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

11. Xã Ea Kuăng

- Vị trí 1: Gồm các thôn Phước Hòa 1, Phước Hòa 2, Phước Hòa 3, Phước Hòa 4; thôn Thắng Lập 1, Thắng Lập 2 và thôn Phước Tân 1, Phước Tân 2
- Vị trí 2: Gồm các thôn Phước Tân 3, Phước Tân 4, Tân Lập 1, Tân Lập 2, Tân Lập 3, Nghĩa Lập, thôn Phước Lập 1, thôn Phước Lập 2
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

12. Xã Hòa Tiến

- Vị trí 1: Đất gần kề khu dân cư 7 thôn
- Vị trí 2: Khu vực Chốt Mỹ, khu vực Ông Xúng, khu vực Đồng Môn
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

13. Xã Tân Tiến

- Vị trí 1: Đất nằm trong khu dân cư

- Vị trí 2: Gồm các thôn buôn; buôn Kniêr, Kplang, đồng Đặc công, Đồng 83, Sinh Sạn, Sinh Môn.

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

14. Xã Ea Uy

- Vị trí 1: Thôn Tân Lợi 1, Tân Lợi 2, buôn Hằng 1A, Buôn Hằng 1B.

- Vị trí 2: Gồm các Buôn Đăk Rleng 1, Đăk Rleng 2,

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

15. Xã Ea Yêng

- Vị trí 1: Gồm buôn Yang Blok, Xóm Huế.

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

16. Thị trấn Phước An

- Vị trí 1: Gồm các Khối 1, 2, 3, 4, 6, 8, 9, 11, 12, 13

- Vị trí 2: Gồm các Khối 7, 10, 14.

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

Bảng số 4: Giá đất rừng sản xuấtDVT: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá
1	Xã Hòa Đông	15.000
2	Xã Ea Knuéc	15.000
3	Xã Ea Kênh	15.000
4	Xã Ea Yông	15.000
5	Xã Ea Phê	15.000
6	Xã Krông Buk	15.000
7	Xã Ea Kly	15.000
8	Xã Vụ Bồn	15.000
9	Xã Ea Hiu	11.000
10	Xã Hòa Tiến	11.000
11	Xã Tân Tiến	11.000
12	Xã Ea Uy	11.000
13	Xã Ea Yêng	11.000
14	Thị trấn Phước An	18.000

Bảng số 5: Giá đất nuôi trồng thủy sảnĐVT: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá
1	Xã Hòa Đông	21.000
2	Xã Ea Knuéc	21.000
3	Xã Ea Kênh	21.000
4	Xã Ea Yông	21.000
5	Xã Hòa An	22.000
6	Xã Ea Phê	21.000
7	Xã Krông Buk	21.000
8	Xã Ea Kly	21.000
9	Xã Vụ Bồn	19.000
10	Xã Ea Hiu	21.000
11	Xã Ea Kuăng	21.000
12	Xã Hòa Tiến	21.000
13	Xã Tân Tiến	21.000
14	Xã Ea Uy	19.000
15	Xã Ea Yiêng	18.000
16	Thị trấn Phước An	25.000

Bảng số 6: Giá đất ở tại nông thônDVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
I	Xã Hoà Đông			
1	Quốc lộ 26	Từ cầu 19 (Ea Knuéc)	Đến hết 17/3	2.000.000
		Từ 17/3 (vào Ri Be)	Ngã ba đường 1/5	2.500.000
		Ngã ba đường 1/5	Ngã 3 vào buôn Puôr Ta Ra	2.800.000
		Ngã 3 vào buôn Puôr Ta Ra	Đến giáp thành phố Buôn Ma Thuột	3.300.000
2	Đường Liên Huyện	Ngã ba đường 1/5	Giáp xã Ea H'nh	250.000
		Km 18 QL 26 thôn 17	Xã Cuôr Đăng	220.000
3	Đường liên thôn	Thôn Hoà Thành	Giáp buôn Ta Ra	250.000
		Đường nhựa Hòa Thắng (từ Quốc lộ 26)	Ngã tư đường rẽ vào Buôn Puôr	300.000
		Đường nhựa thôn Hòa Thành (từ đầu thôn Hòa Thành dốc nhà Máy nước tỉnh)	Cổng chào buôn Ea Kmát	300.000
		Đường vào Đoàn đặc công 19/8 (từ đường nhựa thôn Hòa Thành)	Đầu buôn Ta Ra	250.000
4	Khu vực còn lại (đã bê tông hóa, nhựa hóa)			200.000
5	Khu vực còn lại (đường đất, đường cấp phối)			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
				150.000
II	Xã Ea Knuéc			
1	Quốc lộ 26	Từ cầu 19 (Ea Knuéc)	Ngã ba Phước Hưng	4.000.000
		Ngã ba Phước Hưng	Xã Ea Kênh	2.000.000
2	Khu chợ A			3.300.000
3	Khu chợ B (phần còn lại)			2.300.000
4	Đường liên thôn	Km 0 (Quốc lộ 26) vào buôn Riêng	Km 0 +100m (đường vào buôn Riêng)	1.450.000
		Km 0 +100m (đường vào Buôn Riêng)	Vào buôn Riêng 300m	450.000
5	Đường vào Công ty 15	Quốc lộ 26	Km 0 + 200m (vào buôn Enaih)	1.450.000
		Km 0 + 200m (vào Buôn Enaih)	Cổng Tân Hoà 1	450.000
		Cổng Tân Hoà 1	Công ty 53	650.000
6	Đường vào thôn 2	Quốc lộ 26	Vào 500 m	550.000
7	Khu dân cư Tân Hưng-Tân Bình			220.000
8	Khu vực còn lại			150.000
III	Xã Ea Kênh			
1	Quốc lộ 26	Ranh giới xã Ea	Đường vào thôn	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
		Yông	Tân Bắc	4.050.000
		Đường vào thôn Tân Bắc	Ngã 3 (chùa Quảng Đức)	4.500.000
		Ngã 3 (chùa Quảng Đức)	Ranh giới xã Ea Knuéc	3.500.000
2	Đường liên thôn	Đường vào thôn Tân Bắc	Cổng thủy lợi Phước Lợi	350.000
		Đường Tân Quảng	Hết buôn Đrao	600.000
		Đường Tân Thành	Trạm điện buôn Yế	300.000
3	Chợ xã Ea Kêh			3.150.000
4	Khu vực còn lại (đá bê tông hóa, nhựa hóa)			200.000
5	Khu vực còn lại (đường đất, đường cấp phối)			150.000
IV	Xã Ea Yông			
1	Quốc lộ 26	Ngã tư Ea Yông	Ngã 3 cổng chào thôn Tân Lập	7.500.000
		Ngã 3 cổng chào thôn Tân Lập	Ngã 4 cổng chào thôn 19/5	7.000.000
		Ngã 4 cổng chào thôn 19/5	Hết khu dân cư Thái Bình Dương	5.450.000
		Hết khu dân cư Thái Bình Dương	Ranh giới xã Ea Kêh	4.050.000
3	Đường liên xã	Giải Phóng	Đường Trần Phú	7.500.000
		Ngã ba Trần Phú	Ngã tư Đào Duy Từ	4.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
		Ngã tư Đào Duy Từ	Hết trụ sở hợp tác xã Ea Mlô	2.950.000
		Ngã tư Ea Yông	Ngã ba thôn Tân Tiến (nhà ông Hãnh)	5.000.000
		Ngã ba thôn Tân Tiến	Hết trụ sở Hợp tác xã Êa Yông A	2.250.000
		Hợp tác xã Ea Yông A	Ranh giới xã Hoà Tiến	1.050.000
		Ngã năm buôn Yông A (nhà Y Sen Byă)	Đi thị trấn Phước An	900.000
		Hợp tác xã Ea MLô	Cầu Quận 10	350.000
4	Đường liên thôn	Ngã tư buôn Yông A (nhà bà Tựu)	Ngã ba sang buôn Yông B (rẫy ông Chiến đường đi vào Thạch Lũ)	750.000
		Ngã ba nghĩa địa buôn Pan	Hết đường nhựa (dài 750 m)	750.000
		Quốc lộ 26	Hội trường thôn 19/5	2.500.000
		Hội trường thôn 19/5	Vào 1400 m (Rẫy ông Hào Hòa)	900.000
		Ngã ba Quốc lộ 26 (nhà ông Thuần Mai)	Ngã 4 (dài 620 m)	2.500.000
		Ngã ba Quốc lộ 26	Ngã ba khu di tích Ca Da	2.500.000
		Ngã ba khu di tích Ca Da	Hết hội trường Phước Thành	2.250.000
		Ngã ba Quốc lộ 26	Thôn 19/8 + 300m	2.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
		Ngã ba Quốc lộ 26	Phía Tây Trường Nguyễn Bình Khiêm (nhà ông Xuân) dài 420m	2.100.000
		Quốc lộ 26 Km 125 + 510 (nhà ông Thọ)	Hết hội trường Tân Tiến	1.050.000
		Hội trường Tân Tiến	Cuối đường + 600 m	350.000
		Quốc lộ 26 Km 128 + 710 (nhà ông Phận)	Vào 140m (nhà bà Phương - thôn 19/8)	350.000
		Quốc lộ 26 Km 128+730 (nhà ông Yếm)	Vào 140m (nhà ông Sâm - thôn 19/8)	350.000
		Quốc lộ 26 Km 125+960 (Công ty Đoàn Kết)	Vào 500m (nhà ông Lâm - thôn Tân Lập)	1.250.000
		Quốc lộ 26 Km 125+710(nhà ông Phái)	Vào 400m (nhà bà Hiền - thôn Tân Tiến)	350.000
		Quốc lộ 26 Km126+390 (nhà ông Cơ)	Vào 200m	1.750.000
		Ngã ba Quốc lộ 26	Đi buôn Jung +400m (đầu trường tiểu học Nguyễn Văn Trỗi)	2.500.000
		Đi buôn Jung +400m (đầu trường tiểu học Nguyễn Văn Trỗi)	Cuối đường + 400m (nhà Y Bli Niê)	900.000
		Hội trường Phước Thành	Hết hội trường Phước Hoà	1.350.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
		Quốc lộ 26 Km125+675(nhà ông Hoà)	Vào 300m	1.350.000
		Quốc lộ 26Km127+515 (nhà Ông Linh)	Vào 300m	1.350.000
5	Khu dân cư Thái Bình Dương	Vị trí 2		3.000.000
		Vị trí 3		2.500.000
		Vị trí 4		2.000.000
6	Khu vực còn lại (đã bê tông hóa, nhựa hóa)			200.000
7	Khu vực còn lại (đường đất, đường cấp phối)			150.000
V	Xã Hòa An			
1	Tỉnh lộ 9 đi Krông Bông	Ranh giới thị trấn Phước An	Ngã ba thôn 1	6.500.000
		Ngã ba thôn 1	Ngã ba rẽ vào Ea Hiu	6.000.000
		Ngã ba rẽ vào Ea Hiu	Xã Hoà Tiến	3.500.000
2	Quốc lộ 26	Ranh giới thị trấn Phước An	Km 34 + 36m	4.500.000
		Km 34 + 36m	Km 34 + 326m	4.750.000
		Km 34 + 326m	Xã Ea Phê	4.000.000
3	Đường buôn	Quốc lộ 26	Ngã tư nhà cộng	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
	Kam Rong		đồng buôn	1.300.000
		Ngã tư nhà Cộng đồng buôn	Ngã ba vào sân vận động xã	650.000
		Ngã ba vào Sân vận động xã	Đi Tỉnh lộ 9	750.000
4	Đường thôn 6	Quốc lộ 26	Ngã tư thôn 7 – 6 B	1.300.000
		Ngã tư thôn 7 - 6 B	Cổng thôn văn hóa Thăng Tiến 3	900.000
		Cổng thôn văn hóa Thăng Tiến 3	Đi ra thôn 8	400.000
5	Đường đi Ea Hiu	Tỉnh lộ 9	Cổng thôn văn hóa Tân Thành	1.550.000
		Cổng thôn văn hóa Tân Thành	Ranh giới xã Ea Hiu	1.050.000
6	Đường đi Tân Lập	Tỉnh lộ 9	Ngã Tư chùa Phước Quang	800.000
7	Đường đi Thôn 1	Ngã tư Nhà cộng đồng Buôn	Ngã 3 thôn 1A, 1 B	750.000
		Ngã 3 thôn 1A, 1 B	Ngã Tư chùa Phước Quang	650.000
		Ngã 3 thôn 1A, 1 B	Cuối đường thôn 1	350.000
8	Đường đi trường Trần Bình Trọng	Tỉnh lộ 9	Trường cấp 1 Trần Bình Trọng	400.000
9	Đường đi Nghĩa địa Ea Yông	Tỉnh lộ 9	Giáp nghĩa địa Ea Yông	400.000
10	Giá đất khu	Khu chợ lồng		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
	thương mại (chợ)			1.750.000
		Khu xây dựng mặt trước		2.400.000
		Khu xây dựng mặt sau		1.550.000
11	Đường thôn 6B	Quốc lộ 26	Ngã tư nhà bà Bùi Thị Loan	250.000
12	Đường đi đồng Môn	Ngã 3 đi đồng Môn	Ngã 3 đi đồng Môn + 500 m	250.000
13	Đường Tân Lập đi Tân Thành	Ngã 4 chùa Phước Quang	Giáp đường đi xã Ea Hiu	250.000
14	Khu vực còn lại			150.000
VI	Xã Ea Phê			
1	Quốc lộ 26	Ranh giới xã Hòa An	Ngã tư đường vào Nghĩa địa Phước Lộc	4.000.000
		Ngã tư đường vào Nghĩa địa Phước Lộc	Cột mốc km 37	3.400.000
		Cột mốc km 37	Cổng thủy lợi cấp I	4.500.000
		Cổng thủy lợi cấp I	Cổng ông Cừ	7.500.000
		Cổng ông Cừ	Cầu buôn Phê	5.400.000
		Cầu buôn Phê	Cổng qua đường Phước Thọ 2	3.200.000
		Cổng qua đường Phước Thọ 2	Ngã tư đường vào mỏ đá 42	2.860.000
		Ngã tư đường vào mỏ đá 42	Cột mốc Km 42	3.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
		Cột mốc Km 42	Cổng qua đường kênh Chính đông (đường vào chợ 42 cũ)	3.800.000
		Cổng qua đường kênh Chính đông (đường vào chợ 42 cũ)	Cầu Krông Buk	1.700.000
2	Đường vào hồ Krông Búk hạ	Quốc lộ 26	Cầu thủy lợi buôn Puăn (cầu thủy lợi cấp 1 cũ)	3.200.000
		Cầu thủy lợi buôn Puăn (cầu thủy lợi cấp 1 cũ)	Cổng Trường cấp 2	1.200.000
		Cổng Trường cấp 2	Hồ Krông Búk hạ	800.000
		Hồ Krông Búk hạ	Nhà ông Bình Thôn 7 B	500.000
		Nhà ông Bình Thôn 7 B	Ngã 3 đường vào đập thôn 7	850.000
		Ngã 3 đường vào đập thôn 7	Đến giáp xã Bình Thuận, Buôn Hồ	300.000
3	Đường liên thôn (Phước Trạch 2)	Quốc lộ 26 (cổng thủy lợi cấp 1)	Ngã tư Hội trường Phước Trạch 1	2.100.000
		Ngã tư Hội trường Phước Trạch 1	Cầu Phước Trạch II	1.000.000
		Cầu Phước Trạch II	Giáp ranh giới xã Hòa An	800.000
4	Đường liên	Quốc lộ 26	Cầu thôn 6	800.000
		Cầu thôn 6	Cổng Trường TH Kim Đồng 1	600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
	thôn (vào buôn Phê)	Cổng Trường TH Kim Đồng 1	Cầu Lâm nghiệp (thôn 6B)	400.000
		Cầu Lâm nghiệp (thôn 6B)	Ngã 3 trường Hà Huy Tập	250.000
5	Đường liên thôn (vào thôn 4B)	Quốc lộ 26	Ngã tư vào lò mổ ông Điều	4.200.000
		Ngã tư vào lò mổ ông Điều	Ngã tư nhà bà Phạm Thị Thọ	1.600.000
6	Đường khu dân cư thôn 4B	Ngã ba nhà ông Nguyễn Ngọc Lanh	Ngã ba nhà ông Lộc	2.100.000
		Quốc lộ 26	Ngã ba nhà ông Sanh	2.100.000
7	Đường khu dân cư thôn 4	Từ vườn nhà ông Bạ (giáp ranh giới xã Ea Kuăng)	Mương thủy lợi Ea Kuăng (hết vườn nhà ông Dũng)	2.100.000
		Quốc lộ 26	Ngã ba (trường mẫu giáo Phong Lan)	3.000.000
		Quốc lộ 26	Ngã ba chùa Phước Nghiêm	3.000.000
8	Khu vực xung quanh chợ lồng, 12 ki ốt phía trước chợ rau			4.200.000
9	Khu Tây Chợ Ea Phê			2.100.000
10	Khu vực sau chợ lồng, khu dân cư thôn 4 B			2.000.000
11	Đường trục thôn	Trường Mạc Thị Bưởi thôn Phước Trạch 2	Giáp kênh chính Tây (đất ông Võ Quang)	550.000
		Trường Mạc Thị Bưởi thôn Phước	Giáp đất vườn nhà ông Lưu Công	550.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
		Trạch 2	Sang	
		Giáp đất vườn nhà ông Lưu Công Sang	Quốc lộ 26 (sân vận động Phước Lộc 3)	600.000
		Quốc lộ 26 (nhà ông Hồ Bé)	hết đất nhà ông Phan Trọng Kiện	600.000
		hết đất nhà ông Phan Trọng Kiện	Hết đất nhà ông Trần Châu-Phước Trạch 2	550.000
		Giáp Quốc lộ 26 thôn Phước Lộc 2	Giáp kênh chính Tây (nhà ông Nguyễn Xuân Đường)	600.000
		Giáp kênh chính Tây (nhà ông Nguyễn Xuân Đường)	Giáp xã Ea Kuăng	550.000
12	Khu vực còn lại (đường đất, đường cấp phối)			150.000
13	Khu vực còn lại (đã bê tông hóa, nhựa hóa)			200.000
VII	Xã Krông Búk			
1	Quốc lộ 26	Ranh giới xã Ea Phê (km 42)	Ngã ba vào thôn 10	1.650.000
		Ngã ba vào thôn 10	Ngã ba đường vào buôn Ea Oh	1.750.000
		Ngã ba đường vào buôn Ea Oh	Cổng km 46+700	1.150.000
		Từ cổng km 46 + 700	Cổng chào thôn 7	1.300.000
		Cổng chào thôn 7	Ngã ba Hội trường thôn 6	1.300.000
		Ngã ba Hội trường	Cổng chào thôn	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
		thôn 6	Bình Minh	1.350.000
		Cổng chào thôn Bình Minh	Cầu 50 huyện Ea Kar	1.500.000
2	Khu vực chợ xã (phía trong chợ)			1.150.000
3	Khu vực sau chợ			450.000
4	Đường liên thôn	Ngã ba đường vào buôn 10 + 300m	Ngã ba thôn Ea Kung, thôn 5	250.000
		Ngã ba đường vào buôn Mbê + 300m	Ngã ba hồ nước	300.000
		Ngã ba đường vào thôn 4 + 300m	đến hết đoạn đường nhựa	350.000
		Cổng chào thôn 6	Ngã 3 nhà ông Ton	250.000
5	Khu vực còn lại (đường đất, đường cấp phối)			150.000
6	Khu vực còn lại (đường đất, đường cấp phối)			150.000
7	Khu vực còn lại			100.000
VIII	Xã Ea Kly			
1	Quốc lộ 26	Cổng km 46	Km 47	1.300.000
		Km 47	Đường vào mỏ đá km 47	1.700.000
		Đường vào mỏ đá km 47	Km 49	1.500.000
		Km 49	Km 49 + 400m (vào thôn Đồi đá)	1.350.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
		Km 49 + 400m (vào thôn Đồi đá)	Cầu km 50 huyện Ea Kar	1.500.000
2	Đường vào Cty 719	Km 47 (QL 26)	Cổng thủy lợi đập A2	1.000.000
		Cổng thủy lợi đập A2	Ngã ba thôn 7A	1.700.000
		Ngã ba thôn 7A	Thôn 9A	400.000
		Ngã ba thôn 7A	Cầu 13/C	550.000
		Cầu 13/C	Ngã ba thôn 7 + 200m	600.000
		Ngã ba thôn 7 + 200m	Ranh giới xã Vụ Bồn	200.000
		Ngã tư Công ty 719	Ngã tư thôn 3A	600.000
		Ngã tư thôn 3A	Ngã tư đập nước thôn 5A	400.000
		Ngã tư thôn 3A	Hội trường thôn 11	400.000
		Đập thủy lợi A2	Trường THCS 719	400.000
		Cổng thủy lợi Đập A2	Trạm bơm thủy lợi 719	400.000
		Trạm bơm thủy lợi 719	Hội trường thôn 10A	400.000
		Hội trường thôn 10A	Cầu 13/C	200.000
		Ngã tư Công ty 719	Cổng văn hoá thôn 6	800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
		Cổng văn hoá thôn 6	Thôn 9A	400.000
3	Đường từ km 49 đi thôn 6	Ngã ba km 49	Hết thôn 17	400.000
		Hết thôn 17	Thôn 6	200.000
4	Chợ Ea Kly (đường quanh chợ lồng)			1.700.000
5	Khu vực còn lại (đường đất, đường cấp phối)			150.000
6	Khu vực còn lại (đường đất, đường cấp phối)			100.000
IX	Xã Vụ Bản			
1	Đường liên xã	Ngã ba (trường mẫu giáo Sao Mai)	Cổng Chào Thôn 13	800.000
		Cổng Chào Thôn 13	Cầu suối Nước trong	400.000
		Cầu suối Nước trong	Cầu giữa thôn 10 và thôn 12	320.000
		Cầu giữa thôn 10 và thôn 12	Ngã tư thôn 12+300m	350.000
		Ngã tư thôn 12+300m	Ngã ba thôn 9	300.000
		Ngã ba thôn 9	Huyện Krông Bông	200.000
2	Đường liên xã	Ngã ba (trường mẫu giáo Sao Mai)	Ngã ba đường đi Nông Trường 719	350.000
		Ngã ba đường đi Nông Trường 719	Đập C10, Nông Trường 716	200.000
		Ngã ba đường đi	Cầu suối Mây	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
				Nông Trường 719
3	Đường liên xã	Ngã ba (trường mẫu giáo Sao Mai)	Km 0 + 500m thôn Thăng Quý	300.000
		Km 0 + 500m thôn Thăng Quý	Cầu suối Nước đục	200.000
		Khu Trung tâm chợ		1.100.000
4	Khu vực còn lại (đã bê tông hóa, nhựa hóa)			150.000
5	Khu vực còn lại (đường đất, đường cấp phối)			100.000
X	Xã Ea Hiu			
1	Đường liên xã	Từ cổng chào buôn Jất A	Ranh giới xã Hoà An	450.000
		Cầu thuỷ lợi buôn Roang Đông	Cầu thuỷ lợi đầu thôn Đức Tân và thôn Tân Bình (gần nhà ông Nguyễn Pho)	300.000
		Cầu thuỷ lợi đầu thôn Đức Tân và thôn Tân Bình (gần nhà ông Nguyễn Pho)	Sân vận động thôn Nghĩa Tân	450.000
2	Khu Trung tâm xã	Từ ngã ba Trung tâm xã	Cầu thuỷ lợi buôn Roang Đông	450.000
3	Khu vực còn lại (đã bê tông hóa, nhựa hóa)			150.000
4	Khu vực còn lại (đường đất, đường cấp phối)			100.000
XI	Xã Ea Kuăng			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Đường dọc Quốc lộ 26			7.500.000
2	Đường liên xã	Ngã ba (km 0)	Mương thủy lợi (Phước Hòa)	3.000.000
		Mương thủy lợi (Phước Hòa)	Vào 2km + 400m (cổng chào Phước Tân 1)	1.500.000
		2km + 400m (cổng chào Phước Tân 1)	Ngã ba đường đi xã Vụ Bản	1.150.000
		Ngã ba đường đi xã Vụ Bản	Trường thôn Nghĩa Lập	450.000
		Ngã ba đường đi xã Vụ Bản (Cao Xuân Đào)	Ngã ba xóm huế Tân Lập 1	450.000
3	Khu vực còn lại (đã bê tông hóa, nhựa hóa)			150.000
4	Khu vực còn lại (đường đất, đường cấp phối)			100.000
XII	Xã Hòa Tiến			
1	Tỉnh lộ 9 đi Krông Bông	Ranh giới xã Hòa An	Đầu ranh giới thửa đất vườn nhà ông Chuẩn	3.000.000
		Đầu vườn nhà ông Chuẩn	Đầu ranh giới thửa đất vườn nhà ông Nhac	3.500.000
		Đầu vườn nhà ông Nhac	Ranh giới xã Tân Tiến	2.300.000
2	Đường liên thôn	Ngã ba	Ngã tư thôn 2	1.350.000
		Ngã tư thôn 2	Thôn 4a	750.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
		Thôn 4a	Ranh giới xã Ea Yông	750.000
		Ngã tư thôn 3	Cách các bên 100m	750.000
3	Khu Trung tâm chợ			3.650.000
4	Đường khu vực có mặt tiền đối diện chợ			1.500.000
5	Khu vực còn lại (đã bê tông hóa, nhựa hóa)			200.000
6	Khu vực còn lại (đường đất, đường cấp phối)			150.000
XIII	Xã Tân Tiến			
1	Tỉnh lộ 9 đi Krông Bông	Đường vào Nghĩa địa xã	Ranh giới huyện Krông Bông	600.000
		Cổng chào thôn 5	Đường vào Nghĩa địa xã	1.950.000
		Cầu buôn Kniêr	Cổng chào thôn 5	2.100.000
		Km 0 + 100m (về phía Cầu buôn Kniêr)	Cầu buôn Kniêr	3.600.000
		Ngã ba Tân Tiến (km0)	Km 0 + 100m (về phía Cầu buôn Kniêr)	3.900.000
		Ngã ba Tân Tiến (km0)	Km 0 + 100m (đi Hòa Tiến)	3.900.000
		Km 0 + 100m (đi Hòa Tiến)	Đường vào Nghĩa địa thôn 2	2.550.000
		Đường vào Nghĩa địa thôn 2	Ranh giới xã Hòa Tiến	2.100.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
2	Đường liên xã	Ngã ba Tân Tiến (km0)	Km 0 + 100m (về phía C180)	2.200.000
		Km 0 + 100m (về phía C180)	Đường vào C 180	1.650.000
		Đường vào C 180	Giáp xã Ea Uy	350.000
3	Trung tâm thương mại (chợ)			3.800.000
4	Đất ở khu dân cư Ea Draï, Ea Draï A			120.000
	Khu vực còn lại (đã bê tông hóa, nhựa hóa)			200.000
5	Khu vực còn lại (đường đất, đường cấp phối)			150.000
XIV	Xã Ea Uy			
1	Đường liên xã	Km0(ranh giới xã Tân Tiến)	Km 0 + 1500m ranh giới thôn Tân Lợi 2 và buôn Hằng 1A	300.000
		Km 0 + 1500m ranh giới thôn Tân Lợi 2 và buôn Hằng 1A	Ngã tư buôn Đăk Leng 1 đi buôn Hằng 1C	450.000
		Ngã tư buôn Đăk Leng 1 đi buôn Hằng 1C	Ranh giới xã Ea Yêng	250.000
2	Khu vực còn lại (đã bê tông hóa, nhựa hóa)			120.000
3	Khu vực còn lại (đường đất, đường cấp phối)			100.000
4	Đường buôn Hằng 1C			90.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
XV	Xã Yêng			
1	Đường liên xã (đi Ea Uy)	Ranh giới xã Ea Uy	Cách Trung tâm 200m	200.000
		Cách Trung tâm 200m	Trung tâm	250.000
2	Khu vực Trung tâm			420.000
3	Buôn Cư Drang			80.000
4	Khu vực còn lại			90.000

Bảng số 7: Giá đất ở tại đô thịĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Giải Phóng	Ranh giới xã Hòa An	Hoàng Hoa Thám	4.500.000
		Hoàng Hoa Thám	Trần Hưng Đạo	7.500.000
		Trần Hưng Đạo	Nguyễn Văn Trỗi	10.000.000
		Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Chí Thanh	15.000.000
		Nguyễn Chí Thanh	Ngô Quyền	12.000.000
		Ngô Quyền	Y Jút (xã Ea Yông)	9.000.000
2	Trần Hưng Đạo (Tĩnh lộ 9 đi Krông Bông)	Giải Phóng	Ranh giới xã Hòa An	7.000.000
3	Quang Trung	Trần Hưng Đạo	Nơ Trang Long	6.500.000
		Nơ Trang Long	Lê Duẩn	12.000.000
		Lê Duẩn	Nguyễn Chí Thanh	10.000.000
4	Lê Duẩn	Giải Phóng	Quang Trung	15.000.000
		Quang Trung	Xô Viết Nghệ Tĩnh	11.000.000
		Xô Viết Nghệ Tĩnh	Nguyễn Chí Thanh	4.000.000
		Giải Phóng	Nguyễn Thị Minh Khai	12.000.000
		Nguyễn Thị Minh Khai	Trần Phú	8.500.000
		Trần Phú	Lê Lợi	8.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
		Lê Lợi	Đường số 5	7.500.000
		Đường số 5	Đường số 1	6.000.000
5	Nguyễn Chí Thanh	Trần Phú	Giải phóng (QL26)	7.500.000
		Giải phóng (QL26)	Quang Trung	10.000.000
		Quang Trung	Xô Viết Nghệ Tĩnh	4.500.000
		Xô Viết Nghệ Tĩnh	Lê Duẩn	3.000.000
		Lê Duẩn	Nơ Trang Long	2.500.000
6	Phan Bội Châu	Giải phóng	Quang Trung	12.000.000
7	Lê Hồng Phong	Giải phóng	Quang Trung	7.500.000
		Quang Trung	Xô Viết Nghệ Tĩnh	3.000.000
		Xô Viết Nghệ Tĩnh	Nghĩa địa (thôn 3 xã Ea Yông)	2.500.000
8	Cao Bá Quát	Giải phóng	Quang Trung	2.000.000
9	Nơ Trang Long	Giải Phóng	Quang Trung	8.500.000
		Quang Trung	Xô Viết Nghệ Tĩnh	9.000.000
		Xô Viết Nghệ Tĩnh	Ranh giới xã Ea Yông	3.700.000
10	Mạc Đĩnh Chi	Quang Trung	Lê Hồng Phong	2.500.000
11	Võ Thị Sáu	Giải Phóng	Nguyễn Thị Minh Khai	2.500.000
12	Nguyễn Thị Minh Khai	Lê Duẩn	Nguyễn Văn Trỗi	6.500.000
		Lê Duẩn	Huyện Đoàn	3.500.000
13	Trần Phú	Lê Duẩn	Ngô Quyền	4.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
		Ngô Quyền	Y Jút (xã Ea Yông)	3.500.000
		Ngã tư Lê Duẩn	Hết đường	2.950.000
14	Đinh Tiên Hoàng	Quảng trường	Ngô Quyền	3.500.000
		Ngô Quyền	Y Jút (xã Ea Yông)	2.950.000
15	Ngô Quyền	Giải Phóng	Trần Phú	6.500.000
		Trần Phú	Lê Lợi	4.500.000
		Lê Lợi	Hết đường	3.000.000
16	Phan Chu Trinh	Chu Văn An	Lý Thường Kiệt	8.000.000
		Lý Thường Kiệt	Hết đường	3.700.000
17	Y Jút	Giải Phóng	Trần Phú	7.500.000
		Trần Phú	Đào Duy Từ	4.000.000
		Đào Duy Từ	Buôn Pan xã Ea Yông	2.950.000
		Giải Phóng	Ea Yông	5.000.000
18	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Nguyễn Chí Thanh	Lê Duẩn	4.500.000
		Lê Duẩn	Lê Hồng Phong	6.500.000
		Lê Hồng Phong	Hết đường	3.700.000
19	Lý Thường Kiệt	Lê Duẩn	Nguyễn Chí Thanh	8.000.000
		Nguyễn Chí Thanh	Phan Chu Trinh	8.000.000
20	Khu Trung tâm thương mại			15.000.000
21	Đào Duy Từ	Tú Xương	Y Jút	2.950.000
22	Lê Lợi	Lê Duẩn	Y Jút	3.750.000
23	Tú Xương	Trần Phú	Hết đường	2.950.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
24	Hoàng Hoa Thám	Giải Phóng	Trần Hưng Đạo	3.500.000
25	Nguyễn Thượng Hiền	Hoàng Hoa Thám	Trần Hưng Đạo	3.500.000
26	Nguyễn Lương Bằng	Trần Hưng Đạo	Lê Hồng Phong	3.000.000
27	Chu Văn An	Ngô Quyền	Quảng trường (Tân Đà)	7.500.000
		Quảng trường (Tân Đà)	Nguyễn Chí Thanh	2.950.000
28	Bùi Thị Xuân	Giải Phóng	Nguyễn Chí Thanh	3.750.000
		Xô Viết Nghệ Tĩnh	Nguyễn Chí Thanh	2.500.000
29	Nguyễn Viết Xuân	Quang Trung	Xô Viết Nghệ Tĩnh	3.000.000
		Xô Viết Nghệ Tĩnh	Nguyễn Chí Thanh	2.500.000
30	Nguyễn Văn Trỗi	Giải phóng	Nguyễn Thị Minh Khai	4.500.000
		Nguyễn Thị Minh Khai	Lê Duẩn	4.000.000
31	Nguyễn Trãi	Nguyễn Chí Thanh	Lê Duẩn	3.750.000
32	Hùng Vương	Giải Phóng	Lý Thường Kiệt	3.000.000
33	Phan Đình Giót	Giải Phóng	Lý Thường Kiệt	3.000.000
34	Lê Quý Đôn	Giải Phóng	Nguyễn Chí Thanh	2.950.000
35	Trần Bình Trọng	Lê Duẩn	Nguyễn Chí Thanh	2.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
36	Đoàn Thị Điểm	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Thượng Hiền	2.000.000
37	Trương Công Định	Hoàng Hoa Thám	Hết đường	2.500.000
38	Đinh Công Tráng	Lê Duẩn	Nơ Trang Long	2.500.000
39	Lê Thánh Tông	Đinh Công Tráng	Nguyễn Chí Thanh	2.500.000
40	Đường Ngô Mây	Đường Giải Phóng	Đập 31	2.000.000
41	Huỳnh Thúc Kháng	Trần Hưng Đạo	Cao Bá Quát	1.500.000
42	Mai Xuân Thưởng	Trần Hưng Đạo	Hoàng Hoa Thám	1.500.000
43	Nguyễn Trung Trực	Trần Hưng Đạo	Hoàng Hoa Thám	1.500.000
44	Y Wang	Trần Hưng Đạo	Lê Hồng Phong	1.500.000
45	Ngô Thì Nhậm	Trần Hưng Đạo	Lê Hồng Phong	1.600.000
46	Nguyễn Trường Tộ	Lê Duẩn	Tô Hiến Thành	6.500.000
		Tô Hiến Thành	Đường số 17 (TT y tế dự phòng)	6.000.000
		Đường số 17 (TT y tế dự phòng)	Nguyễn Văn Trỗi	5.500.000
47	Tô Hiến Thành	Nguyễn Trường Tộ	Đường số 5	6.000.000
		Nguyễn Trường Tộ	Trần Phú	6.000.000
48	Đường số 1	Lê duẩn	Đường số 14	2.500.000
		Đường số 14	Đường số 17	2.000.000
49	Đường số 2	Lê Duẩn	Đường số 4	2.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
50	Đường số 3 và đường số 22			3.000.000
51	Đường số 4 và đường số 13			3.500.000
52	Đường số 5	Lê Duẩn	Tô Hiến Thành	4.000.000
		Tô Hiến Thành	Đường số 17	3.500.000
53	Đường số 8	Lê Duẩn	Đường số 18	4.000.000
54	Các đường số 9, 10, 11, 18, 21			3.500.000
55	Đường số 12	Lê Duẩn	Tô Hiến Thành	4.000.000
56	Đường số 14	Ngã 4 Đường số 5 và đường Tô Hiến Thành	Đường số 1	3.500.000
57	Các đường số 6, 7, 19, 20, 27			4.000.000
58	Đường số 17	Nguyễn Trường Tộ	Đường số 5	4.000.000
		Đường số 5	Đường số 1	2.500.000
59	Đường số 15, 16			2.500.000
60	Đường số 24 và đường số 25			4.000.000
61	Lương Thế Vinh	Lê Duẩn	Nguyễn Đình Chiểu	1.600.000
62	Điện Biên Phủ	Lê Duẩn	Giáp suối Ea Yông	1.500.000
63	Nguyễn Đình Chiểu	Trần Phú	Lê Lợi	1.400.000
64	Tôn Thất Tùng	Trần Phú	Lê Lợi	1.500.000
65	Đào Tấn	Huỳnh Thúc Kháng	Tô Ký	1.500.000
66	Nguyễn Đức Cảnh	Nơ Trang Long	Lê Hồng Phong	2.000.000
67	Nguyễn Bình	Nơ Trang Long	Lê Hồng Phong	2.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
	Khiêm	Lê Hồng Phong	Quang Trung	1.600.000
68	Nguyễn Du	Nơ Trang Long	Mạc Đĩnh Chi	1.500.000
69	Lê Đại Hành	Nơ Trang Long	Mạc Đĩnh Chi	2.000.000
		Mạc Đĩnh Chi	Nguyễn An Ninh	1.850.000
70	Trần Khánh Dư	Bùi Thị Xuân	Giáp suối Ea Yông	1.500.000
71	Lý Tự Trọng	Nguyễn Viết Xuân	Xô Viết Nghệ Tĩnh	1.500.000
72	Tản Đà	Chu Văn An	Lê Lợi	1.500.000
73	Phan Huy Chú	Nguyễn Văn Trỗi	Cuối đường	1.500.000
74	Nguyễn Tri Phương	Hoàng Hoa Thám	Cuối đường	1.500.000
75	Nguyễn Thị Định	Quang Trung	Trần Hưng Đạo	1.500.000
76	Phú Châu	Quang Trung	Xô Viết Nghệ Tĩnh	1.500.000
77	Cao Thắng	Quang Trung	Nguyễn Lương Bằng	1.500.000
78	Phan Ảnh	Hoàng Hoa Thám	Ngô Thì Nhậm	1.500.000
79	Bình Thới	Hoàng Hoa Thám	Ngô Thì Nhậm	1.500.000
80	Khu Trung tâm thị trấn	Đường rộng > 4m		2.000.000
		Đường rộng <= 4m		1.500.000
81	Các đường còn lại	Đường rộng > 4m		700.000
		Đường rộng <= 4m		500.000

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN KRÔNG NĂNG
(Kèm theo Quyết định số 22/2020/QĐ-UBND ngày 03 tháng 07 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Bảng số 1: Giá đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên

ĐVT: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Krông Năng	32.000	28.000	25.000
2	Xã Phú Xuân	30.000	28.000	25.000
3	Xã Ea Tân	32.000	27.000	
4	Xã Tam Giang	29.000	23.000	
5	Xã Cư KLông	28.000	23.000	
6	Xã Ea Tóh	28.000		
7	Xã Ea Hồ	30.000	25.000	
8	Xã Phú Lộc	28.000	24.000	
9	Xã Ea Púk	25.000	22.000	
10	Xã Dliê Ya	30.000	23.000	
11	Xã Ea Tam	30.000	25.000	22.000
12	Xã Ea Dăh	26.000	20.000	

* Đối với đất trồng lúa nước 01 vụ, giá đất được tính bằng 70% đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên theo từng vị trí của từng xã, thị trấn.

1. Thị Trấn Krông Năng

- Vị trí 1: Tổ dân phố 4, buôn Wiao A
- Vị trí 2: Tổ dân phố 8, thôn Bình Minh
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

2. Xã Phú Xuân

- Vị trí 1: Thôn Xuân Vĩnh, thôn Xuân Tây, thôn Xuân Thành, thôn Xuân Thủy, thôn Xuân Trường

- Vị trí 2: Thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 5, thôn 6, thôn 9, thôn 10, thôn 12
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

3. Xã Ea Tân:

- Vị trí 1: Thôn Ea Blông, Ea Chiêu, Quang Trung
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

4. Xã Tam Giang

- Vị trí 1: Thôn Giang Thịnh, thôn Giang Lộc, thôn Giang Hưng, thôn Giang Mỹ
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

5. Xã Cư KLông

- Vị trí 1: Thôn Tam Bình, thôn Tam Khánh, thôn Tam Hợp, thôn Tam Thuận
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

6. Xã Ea Tóh: Tính 01 vị trí trên địa bàn toàn xã

7. Xã Ea Hồ

- Vị trí 1: Cánh đồng Trấp Bur, cánh đồng Trấp Ksor (thuộc buôn Giêr, thôn Quảng An, thôn Trấp Ksor)
- Vị trí 2: Cánh đồng Ea Much (thuộc buôn Sú, buôn Mrun) và các khu vực còn lại

8. Xã Phú Lộc

- Vị trí 1: Thôn Lộc Tiến, thôn Lộc An, thôn Lộc Thịnh, thôn Lộc Thiện
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

9. Xã Ea Púk

- Vị trí 1: Thôn Giang Đại, thôn Giang Tiến, thôn Giang Thủy
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

10. Xã Dliê Ya

- Vị trí 1: Buôn Dua, buôn Juk, buôn Jun, buôn Ksor
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

11. Xã Ea Tam

- Vị trí 1: Thôn Tam Lập, thôn Tam Phong, thôn Tam Thịnh, thôn Tam Liên, thôn Tam An

- Vị trí 2: Thôn Tam Hiệp, buôn Trấp, Thôn Tam Lực, thôn Tam Thành, thôn Tam Trung, thôn Tam Đồng, thôn Tam Hòa

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

12. Xã Ea Dăh

- Vị trí 1: Thôn Xuân Hà 2, thôn Xuân Hà 3, thôn Xuân Lạng 1, thôn Xuân Lạng 2, thôn Xuân Thanh, thôn Giang Hà, thôn Giang Xuân

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

Bảng số 2: Giá đất trồng cây hàng năm khácĐVT: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Krông Năng	45.000	35.000	30.000
2	Xã Phú Xuân	38.000	33.000	27.000
3	Xã Ea Tân	35.000	30.000	25.000
4	Xã Tam Giang	35.000	30.000	22.000
5	Xã Cư KLông	35.000	30.000	24.000
6	Xã Ea Tóh	38.000	33.000	26.000
7	Xã Ea Hồ	36.000	32.000	24.000
8	Xã Phú Lộc	38.000	32.000	27.000
9	Xã Ea Púk	32.000	25.000	
10	Xã Dliê Ya	37.000	32.000	23.000
11	Xã Ea Tam	35.000	29.000	22.000
12	Xã Ea Dăh	34.000	27.000	20.000

1. Thị trấn Krông Năng

- Vị trí 1: Tổ dân phố 1, tổ dân phố 2, tổ dân phố 3, tổ dân phố 4, tổ dân phố 5, tổ dân phố 9 và buôn Wiao A

- Vị trí 2: Tổ dân phố 2, tổ dân phố 8, buôn Wiao B, buôn Ur

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

2. Xã Phú Xuân

- Vị trí 1: Thôn 3, thôn 4, thôn 5, thôn 6, thôn 9, thôn 10, thôn 11, thôn 12

- Vị trí 2: Thôn Xuân Đoàn, Xuân Hòa, Xuân Thành, Xuân Phú, Xuân Mỹ, Xuân Thủy, Xuân Long, Xuân Tây, Xuân Thuận, Xuân Lộc, Xuân Ninh, Xuân Vĩnh, Xuân Trường, Xuân An, Xuân Đạt, thôn 1, thôn 7, thôn 8, thôn 13

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

3. Xã Ea Tân

- Vị trí 1: Thôn Hải Hà, thôn Đoàn Kết, thôn Quyết Tâm, thôn Thống Nhất

- Vị trí 2: Thôn Ea Tuh, thôn Thanh Cao, thôn Ea Chăm, thôn Ea Đình, thôn Ea Heo, thôn Yên Khánh, thôn Quang Trung, thôn Ea Chiêu, thôn Ea Chiêu 1

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

4. Xã Tam Giang

- Vị trí 1: Thôn Giang Mỹ, thôn Giang Hưng, thôn Giang Thịnh, thôn Giang Lộc

- Vị trí 2: Thôn Giang Hòa, thôn Giang Phong, thôn Giang Bình, thôn Giang Phú, thôn Giang Phước, thôn Giang Nghĩa, thôn Giang Trung

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

5. Xã Cư KLông

- Vị trí 1: Thôn Tam Bình, thôn Tam Khánh, thôn Tam Hà, thôn Tam Thuận

- Vị trí 2: Thôn Tam Hợp, thôn Ea Bir

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

6. Xã Ea Tóh

- Vị trí 1: Thôn Tân Mỹ

- Vị trí 2: Thôn Tân Hà, Tân Hợp, Tân Quảng, Tân Thành, Tân Phú, Tân Lộc, Tân Nam, Tân Trung A, Tân Hiệp, Tân Trung B, Tân Kỳ, Tân Vinh

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

7. Xã Ea Hồ

- Vị trí 1: Thôn Trung Hồ, thôn Hồ Tiếng, buôn Ea Hồ A, buôn Mrun, buôn Trang, buôn Sủ, buôn Dũn, buôn Năng

- Vị trí 2: Thôn Hòa Bình, thôn Quảng An, thôn Quảng Hà, thôn Trường Hà, buôn Tráp Ksor

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

8. Xã Phú Lộc

- Vị trí 1: Thôn Lộc Yên

- Vị trí 2: Thôn Lộc Tân, thôn Lộc Tài, thôn Lộc Thiện, thôn Lộc Thuận, thôn Lộc Yên, thôn Lộc Hải, thôn Lộc Xuân

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

9. Xã Ea Púk

- Vị trí 1: Thôn Giang Tân, thôn Giang Minh, thôn Giang Sơn
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

10. Xã Dliê Ya

- Vị trí 1: Thôn Trung Hòa, thôn Ea Kanh, thôn Quyết Tiến, buôn Ea Dua, buôn Juk, buôn KSor, buôn Jun, buôn Yóh, buôn Kmang
- Vị trí 2: Thôn Ea Krái, Ea Ruế, Ea Đốc, Bình An, Phú Lộc, Tân Tiến, Tân Hiệp, Đồng Tâm, Ea Sim, buôn Dliê Ya B
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

11. Xã Ea Tam

- Vị trí 1: Thôn Tam Lập, thôn Tam Phong, thôn Tam Thịnh, thôn Tam Liên, thôn Tam An
- Vị trí 2: Thôn Tam Hiệp, buôn Trấp, Thôn Tam Lực, thôn Tam Thành, thôn Tam Trung, thôn Tam Đồng, thôn Tam Hòa
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

12. Xã Ea Dăh

- Vị trí 1: Thôn Giang Hà, thôn Xuân Hà 1, thôn Xuân Hà 2, thôn Xuân Hà 3, thôn Xuân Lạng 1, thôn Xuân Lạng 2
- Vị trí 2: Thôn Xuân Thái, thôn Xuân Thanh, thôn Giang Châu
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

Bảng số 3: Giá đất trồng cây lâu nămĐVT: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Krông Năng	70.000	60.000	50.000
2	Xã Phú Xuân	45.000	38.000	32.000
3	Xã Ea Tân	43.000	37.000	27.000
4	Xã Tam Giang	45.000	40.000	31.000
5	Xã Cư KLông	44.000	36.000	25.000
6	Xã Ea Tóh	55.000	45.000	35.000
7	Xã Ea Hồ	45.000	40.000	30.000
8	Xã Phú Lộc	50.000	42.000	32.000
9	Xã Ea Púk	40.000	30.000	
10	Xã Dliê Ya	50.000	42.000	33.000
11	Xã Ea Tam	47.000	40.000	30.000
12	Xã Ea Dăh	40.000	33.000	25.000

1. Thị trấn Krông Năng

- Vị trí 1: Tổ dân phố 1, tổ dân phố 2, tổ dân phố 3, tổ dân phố 4, tổ dân phố 5, tổ dân phố 9, buôn Wiao A

- Vị trí 2: Tổ dân phố 7, tổ dân phố 8, buôn Wiao B, buôn Ur

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

2. Xã Phú Xuân

- Vị trí 1: Thôn 3, thôn 4, thôn 5, thôn 6, thôn 9, thôn 10, thôn 11, thôn 12 và thôn Xuân Ninh

Vị trí 2: Thôn 1, thôn 7, thôn 8, thôn 13, thôn Xuân Đoàn, thôn Xuân Hòa, thôn Xuân Thành, thôn Xuân Phú, thôn Xuân Mỹ, thôn Xuân Thủy, thôn Xuân Long, thôn Xuân Tây, thôn Xuân Thuận, thôn Xuân Lộc, thôn Xuân Vĩnh, thôn Xuân Trường, thôn Xuân An, thôn Xuân Đạt

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

3. Xã Ea Tân

- Vị trí 1: Thôn Hải Hà, thôn Đoàn Kết, thôn Quyết Tâm, thôn Thống Nhất

- Vị trí 2: Thôn Ea Tuh, thôn Thanh Cao, thôn Ea Chăm, thôn Ea Đình, thôn Ea Heo, thôn Yên Khánh, thôn Quang Trung, thôn Ea Chiêu, thôn Ea Chiêu 1

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

4. Xã Tam Giang

- Vị trí 1: Thôn Giang Mỹ, thôn Giang Hưng, thôn Giang Thịnh, thôn Giang Lộc

- Vị trí 2: Thôn Giang Hòa, thôn Giang Phong, thôn Giang Bình, thôn Giang Phú, thôn Giang Phước, thôn Giang Nghĩa, thôn Giang Trung

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

5. Xã Cư KLông

- Vị trí 1: Thôn Tam Bình, thôn Tam Khánh, thôn Tam Hà, thôn Tam Thuận

- Vị trí 2: Thôn Tam Hợp, thôn Ea Bir

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

6. Xã Ea Tóh

- Vị trí 1: Thôn Tân Hà, thôn Tân Quảng, thôn Tân Thành, thôn Tân Phú, thôn Tân Lộc, thôn Tân Nam, thôn Tân Trung A

- Vị trí 2: Thôn Tân Mỹ, thôn Tân Hiệp, thôn Tân Trung B, thôn Tân Kỳ, thôn Tân Vinh

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

7. Xã Ea Hồ

- Vị trí 1: Thôn Trung Hồ, thôn Hồ Tiếng, buôn Ea Hồ A, buôn Mrun, buôn Trang, buôn Sủ, buôn Dũn, buôn Năng

- Vị trí 2: Thôn Hòa Bình, thôn Quảng An, thôn Quảng Hà, thôn Trường Hà, buôn Tráp Ksor

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

8. Xã Phú Lộc

- Vị trí 1: Thôn Lộc Tân, Lộc Tài, Lộc Thiện

- Vị trí 2: Thôn Lộc Thuận, Lộc Yên, Lộc Hải, Lộc Xuân

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

9. Xã Ea Púk

- Vị trí 1: Thôn Giang Tân, thôn Giang Minh, thôn Giang Sơn, thôn Giang Điền
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

10. Xã Dliê Ya

- Vị trí 1: Thôn Trung Hòa, thôn Ea Kanh, thôn Quyết Tiến, buôn Ea Dua, buôn Juk, buôn KSơ, buôn Jun, buôn Yóh, buôn Kmang
- Vị trí 2: Thôn Ea Krái, Ea Ruế, Ea Đốc, Bình An, Tân Tiến, Tân Hiệp, Đồng Tâm, Đồng Tiến, Ea Ngai, Ea Sim, buôn Dliê Ya B
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

11. Xã Ea Tam

- Vị trí 1: Thôn Tam Lập, thôn Tam Phong, thôn Tam Thịnh, thôn Tam Liên, thôn Tam An
- Vị trí 2: Thôn Tam Hiệp, buôn Trấp, Thôn Tam Lực, thôn Tam Thành, thôn Tam Trung, thôn Tam Đồng, thôn Tam Hòa
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

12. Xã Ea Dăh

- Vị trí 1: Thôn Giang Hà, Xuân Hà 1, Xuân Hà 2, Xuân Hà 3, Xuân Lạng 1, Xuân Lạng 2
- Vị trí 2: Thôn Giang Châu, thôn Xuân Thái, thôn Xuân Thanh.
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

Bảng số 4: Giá đất rừng sản xuấtĐVT: Đồng/m²

Stt	Đơn vị hành chính	Mức giá
1	Thị trấn Krông Năng	15.000
2	Xã Phú Xuân	15.000
3	Xã Ea Tân	15.000
4	Xã Tam Giang	15.000
5	Xã Cư KLông	15.000
6	Xã Ea Tóh	15.000
7	Xã Ea Hồ	15.000
8	Xã Phú Lộc	15.000
9	Xã Ea Púk	15.000
10	Xã Dliê Ya	15.000
11	Xã Ea Tam	15.000
12	Xã Ea Dăh	15.000

Bảng số 5: Giá đất nuôi trồng thủy sảnĐVT: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Krông Năng	60.000	35.000	
2	Xã Phú Xuân	40.000	33.000	23.000
3	Xã Ea Tân	40.000	34.000	25.000
4	Xã Tam Giang	33.000	22.000	
5	Xã Cư KLông	30.000	22.000	
6	Xã Ea Tóh	55.000	40.000	28.000
7	Xã Ea Hồ	35.000	23.000	
8	Xã Phú Lộc	35.000	25.000	
9	Xã Ea Púk	33.000	20.000	
10	Xã Dliê Ya	40.000	35.000	22.000
11	Xã Ea Tam	38.000	22.000	
12	Xã Ea Dăh	32.000	18.000	

1. Thị trấn Krông Năng

- Vị trí 1: Tổ dân phố 1, 2, 3, 4, 5, 9 và buôn Wiao A
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

2. Xã Phú Xuân

- Vị trí 1: Thôn 2, thôn Xuân Ninh
- Vị trí 2: Thôn 10, thôn 3, thôn 4, thôn 5, thôn 6, thôn 9, thôn 11, thôn 12
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

3. Xã Ea Tân

- Vị trí 1: Thôn Ea Blông, Ea Chiêu, Quang Trung
- Vị trí 2: Thôn Hải Hà, thôn Đoàn Kết, thôn Quyết Tâm, thôn Thống Nhất
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

4. Xã Tam Giang

- Vị trí 1: Thôn Giang Mỹ, thôn Giang Hưng, thôn Giang Thịnh, thôn Giang Lộc.

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

5. Xã Cư KLông

- Vị trí 1: Thôn Tam Bình, thôn Tam Khánh, thôn Tam Hà, thôn Tam Thuận
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

6. Xã Ea Tóh

- Vị trí 1: Thôn Tân Mỹ, Tân Phương, Tân Đông
- Vị trí 2: Thôn Tân Hà, Tân Hợp, Tân Quảng, Tân Thành, Tân Phú, Tân Lộc, Tân Nam, Tân Trung A
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

7. Xã Ea Hồ

- Vị trí 1: Thôn Trung Hồ, thôn Hồ Tiếng, buôn Ea Hồ A, buôn Mrun, buôn Trang, buôn Sú, buôn Dun, buôn Năng
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

8. Xã Phú Lộc

- Vị trí 1: Thôn Trung Hồ, thôn Hồ Tiếng, buôn Ea Hồ A, buôn Mrun, buôn Trang, buôn Sú, buôn Dun, buôn Năng
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

9. Xã Ea Púk

- Vị trí 1: Thôn Giang Tân, thôn Giang Minh, thôn Giang Sơn
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

10. Xã Dliê Ya

- Vị trí 1: Thôn Tân Tiến
- Vị trí 2: Thôn Trung Hòa, thôn Ea Kanh, thôn Quyết Tiến, buôn Ea Dua, buôn Juk, buôn KSor, buôn Jun, buôn Yóh, buôn Kmang
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

11. Xã Ea Tam

- Vị trí 1: Thôn Tam Lập, thôn Tam Phong, thôn Tam Thịnh, thôn Tam Liên, thôn Tam An
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

12. Xã Ea Dăh

- Vị trí 1: Thôn Giang Hà, thôn Xuân Hà 1, thôn Xuân Hà 2, thôn Xuân Hà 3, thôn Xuân Lạng 1, thôn Xuân Lạng 2
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

Bảng số 6: Giá đất ở tại nông thônĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
I	Xã Phú Xuân			
1	Đường Tỉnh lộ 3	Cầu Phú Xuân - Thị trấn Krông Năng	Ngã ba thôn Xuân Thuận (Thửa 159, TĐĐ số 73)	850.000
		Ngã ba thôn Xuân Thuận (Thửa 159, TĐĐ 73)	Cổng chào thôn Xuân Đoàn (Thửa 36, TĐĐ số 80)	950.000
		Cổng chào thôn Xuân Đoàn (Thửa 36, TĐĐ số 80)	Cổng chào thôn Xuân Thành (Giáp Rừng già - Thửa 56, TĐĐ số 83)	1.500.000
		Cổng chào thôn Xuân Thành (Giáp Rừng già - Thửa 56, TĐĐ số 83)	Cây xăng Diệu Hóa (Thửa 145, TĐĐ số 91)	1.000.000
		Cây xăng Diệu Hóa (Thửa 145, TĐĐ số 91)	Cổng chào Thôn 7 (Thửa 10, TĐĐ số 104)	850.000
		Cầu tràn C6 (Thửa 19, TĐĐ số 120)	Ngã tư Thôn 10 (Giáp trường THPT Lý Tự Trọng, thửa 168, TĐĐ số 38)	1.050.000
		Ngã tư Thôn 10 (Giáp trường THPT Lý Tự Trọng, thửa 168, TĐĐ số 38)	Hết Ranh giới hồ Ea Kmiên 1 (Giáp đất nhà ông Nguyễn Văn Kế, thửa 280, TĐĐ số 45)	1.200.000
		Hết Ranh giới hồ Ea Kmiên 1 (Giáp đất nhà ông Nguyễn Văn Kế, thửa 280, TĐĐ số 45)	Ngã ba cây xăng Hoa Lánh (Thửa 671, TĐĐ số 45)	1.400.000
		Ngã ba cây xăng Hoa Lánh (Thửa 671, TĐĐ số 45)	Cổng chào thôn thôn 9 (Thửa 49, TĐĐ số 53)	950.000
		Cổng chào thôn thôn 9 (Thửa 49, TĐĐ 53)	Ngã ba đường đi hồ đập C14 (Thửa 265, TĐĐ số	850.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
			54)	
		Cổng chào thôn 1 (Thửa 15, TĐĐ số 55)	Hết ranh giới thôn 8 (Giáp huyện Ea Kar)	700.000
		Phần còn lại hai bên trục đường tỉnh lộ 3		500.000
2	Đường liên thôn Xuân Thủy - Xuân Trường - Xuân An	Ngã ba đường liên thôn Xuân Thủy (Giáp nhà ông Huỳnh Viết Đồng, thửa 84, TĐĐ số 92)	Ngã ba vườn nhà ông Lê Văn Sơn (Thửa 18, TĐĐ số 94)	850.000
3	Khu vực công ty 49	Trụ sở Công ty cà phê 49 (Thửa 169, TĐĐ 38)	Trường tiểu học Võ Thị Sáu (Thửa 414, TĐĐ 39)	990.000
4	Đường liên xã	Ngã ba thôn Xuân Thuận (Thửa 159, TĐĐ số 73)	Ngã ba đường đi nghĩa trang thôn Xuân Lộc (Thửa 87, TĐĐ số 72)	850.000
		Ngã ba đường đi nghĩa trang thôn Xuân Lộc (Thửa 87, TĐĐ số 72)	Hội trường thôn Xuân Vĩnh (Thửa 11, TĐĐ số 67)	750.000
		Hội trường thôn Xuân Vĩnh (Thửa 11, TĐĐ số 67)	Hết ranh giới thôn Xuân Vĩnh	650.000
		Cây xăng Diệu Hóa (Thửa 145, TĐĐ số 91)	Ngã ba nhà đường liên thôn Xuân Thủy (Giáp nhà ông Huỳnh Viết Đồng - Thửa 84, TĐĐ số 92)	850.000
		Ngã ba nhà đường liên thôn Xuân Thủy (Giáp nhà ông Huỳnh Viết Đồng - Thửa 84, TĐĐ số 92)	Suối (Giáp vườn ông Nguyễn Ngọc Hiền - Thửa 1764, TĐĐ số 16)	750.000
		Suối (Giáp vườn ông Nguyễn Ngọc Hiền, thửa 1764, TĐĐ 16)	Sông Krông Năng (Giáp xã Ea Dăh)	650.000
		Ngã ba cây xăng ông	Cổng chào thôn 11	850.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
		Lánh trục đường 2C (Thửa 671, TBĐ số 45)	(Thửa 92, TBĐ số 44)	
		Cổng chào thôn 11 (Thửa 92, TBĐ số 44)	Ngã ba nhà ông Đỗ Đăng Cần - Thửa 15, TBĐ số 43 (Thôn 12)	750.000
		Ngã ba nhà ông Đỗ Đăng Cần - Thửa 15, TBĐ số 43 (Thôn 12)	Xã Ea Drông	650.000
5	Khu vực còn lại			160.000
II	Xã Ea Tân			
1	Đường trục chính	Đất nhà ông Vũ Chí Quyến (Thửa 90, TBĐ số 78), đối diện ngã ba thôn Đoàn Kết	Hết ranh giới thửa đất ông Đặng Văn Ba (Thửa 31, TBĐ số 83), đối diện ngã ba thôn Hải Hà - Ea Blông	4.800.000
		Hết ranh giới thửa đất ông Đặng Văn Ba (Thửa 31, TBĐ số 83), đối diện ngã ba thôn Hải Hà - Ea Blông	Hết ranh giới thửa đất ông Bùi Xuân Trường (Thửa 110, TBĐ số 83)	2.800.000
		Hết ranh giới thửa đất ông Bùi Xuân Trường (Thửa 110, TBĐ số 83)	Hết ranh giới thửa đất ông Lê Đình Hải (Thửa 2, TBĐ số 87), đối diện ngã ba Thống Nhất	1.300.000
		Hết ranh giới thửa đất ông Lê Đình Hải (Thửa 2, TBĐ số 87), đối diện ngã ba Thống Nhất	Hội trường thôn Thống Nhất	560.000
		Ngã ba Trung tâm xã	Hết ranh giới thửa đất ông Ngô Duy Huân (Thửa 167, TBĐ số 78)	2.500.000
		Hết ranh giới thửa đất ông Ngô Duy Huân (Thửa 167, TBĐ số 78)	Hết ranh giới thửa đất ông Lê Đình Ngọc (Thửa 41, TBĐ số 77)	1.900.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
		Hết ranh giới thửa đất ông Lê Đình Ngọ (Thửa 41, TBD số 77)	Hết ranh giới đất vườn nhà ông Phan Văn Hiền (Thửa 24, TBD số 77)	900.000
		Hết ranh giới đất vườn nhà ông Phan Văn Hiền (Thửa 24, TBD số 77)	Hết ranh giới đất vườn nhà ông Phạm Văn Trụ (Thửa 9, TBD số 81)	420.000
		Đất nhà ông Nguyễn Văn Đức (Thửa 89, TBD số 78) đối diện ngã ba thôn Đoàn Kết	Hết ranh giới đất vườn nhà bà Lê Thị Xí (Thửa 8, TBD số 79), đối diện ngã ba thôn Ea Blông, Bắc trung	2.800.000
		Ngã ba thôn Ea Blông, Bắc trung	Hết ranh giới đất vườn nhà ông Trần Văn Đảm (Thửa 61, TBD số 33)	1.300.000
		Hết ranh giới đất vườn nhà bà Lê Thị Xí (Thửa 8, TBD số 79), đối diện ngã ba thôn Ea Blông, Bắc trung	Ngã ba Yên khánh, Ea Heo	560.000
		Ngã ba Quán Hương Châu	Hết ranh giới đất vườn nhà ông Hoàng Thế Thảo (Thửa 03, TBD số 84)	950.000
		Cây xăng Minh Dự	Ranh đất nhà ông Đặng Văn Thanh (Thửa 207, TBD số 78)	900.000
		Cây xăng Thắng Thành	Ngã ba đối diện nhà bà Đoàn Thị Dung (Thửa 70, TBD số 78)	780.000
		Ranh đất nhà ông Đặng Văn Thanh (Thửa 207, TBD số 78)	Ngã ba đường đi 67	650.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
		Ngã ba cổng chào thôn Đoàn Kết	Hết ranh giới đất vườn nhà ông Trần Văn Khánh (Thửa 04, TBĐ số 78)	200.000
		Buru điện xã	Ngã ba đối diện nhà Phi Bông (Thửa 350, TBĐ số 78)	900.000
2	Phía Đông chợ	Đất nhà ông Lê Thanh Tình (Thửa 129, TBĐ số 83)	Hết đất ông Trần Đức Cương (Thửa 70, TBĐ số 79)	650.000
3	Phía Nam chợ	Đất nhà ông Lê Thanh Tình (Thửa 19, TBĐ số 83)	Hết đất ông Đỗ Hải Tiến (Thửa 35, TBĐ số 84), giáp cổng phụ chợ	1.300.000
4	Các tuyến đường nội bộ trong chợ			1.300.000
5	Đường trục thôn	Ngã ba Quyết Tâm	Hội trường thôn Quyết Tâm	630.000
6	Phần còn lại trên đường liên xã đi Dliêya			200.000
7	Khu dân cư thôn Đoàn Kết, thôn Hải Hà			130.000
8	Khu vực còn lại			110.000
III	Xã Tam Giang			
		Km 0 (Ngã tư nhà ông Vũ) - Thửa 75, TBĐ số 53	Nhà ông Phùng Dự (Thửa 119, TBĐ số 53)	1.600.000
		Nhà ông Phùng Dự (Thửa 119, TBĐ số 53)	Nguyễn Chí Thanh (Thửa 34, TBĐ số 52)	1.750.000
		Trụ sở nông trường cao su (TBĐ số 51)	Ngã ba Trường tiểu học Nguyễn Chí Thanh (Thửa 34, TBĐ số 52)	650.000
		Trụ sở nông trường cao	Cầu Xi măng giáp thị	450.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Đường trục chính	su (TĐĐ số 51)	trần Krông Năng (Thửa 95, TĐĐ số 25)	
		Km 0 (Ngã tư nhà ông Vũ) - Thửa 75, TĐĐ số 53	Hết ranh giới đất nhà Hoài Sương (Thửa 19, TĐĐ số 53)	1.100.000
		Hết ranh giới đất nhà Hoài Sương (Thửa 19, TĐĐ số 53)	Hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Thúc (Đi xã Ea Púk) - Thửa 88, TĐĐ số 54	850.000
		Hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Thúc (Đi xã Ea Púk) - Thửa 88, TĐĐ số 54	Suối Ea Đá (Giáp xã Ea Púk) -, TĐĐ số 50	500.000
		Km 0 (Ngã tư nhà ông Vũ) - Thửa 75, TĐĐ số 53)	Hết ranh giới đất nhà Vinh (Đường đi Phú Yên) - Thửa 122, TĐĐ số bản đồ 56	1.600.000
		Km 0 (Ngã tư nhà ông Vũ) - Thửa 75, TĐĐ số 53	Ngã tư nhà ông Muôn (Thửa 157, TĐĐ số 54)	550.000
		Ngã tư nhà ông Muôn (Thửa 157, TĐĐ số 54)	Thôn Giang Trung (Nhà ông Khảm) - Thửa 05, TĐĐ số 60	500.000
		Ngã ba nhà ông Thứ (Thửa 225, TĐĐ số 53)	Ngã ba nhà ông Chạy thôn Giang Nghĩa (Thửa 17, TĐĐ số 60)	550.000
		Nhà ông Phùng (Thửa 119, TĐĐ số 53)	Quốc Lộ 29 (Thửa 53, TĐĐ số 56)	650.000
		Trụ sở nông trường Cao su (TĐĐ số 51)	Đường vào Trường THCS Trần Hưng Đạo (Thửa 52, TĐĐ số 28)	750.000
		Đường vào Trường THCS Trần Hưng Đạo (Thửa 52, TĐĐ số 28)	Hết ranh giới đất vườn nhà ông Đặng (Thửa 16, TĐĐ số 34)	850.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
		Hết ranh giới đất	Ngã ba thôn Giang Hà	550.000
		vườn nhà ông Đặng (Thửa 16, TĐĐ số 34)	(Nhà ông Ngô Thời Thương) - Thửa 24, TĐĐ số 40	
		Ngã ba Trường Tiểu học Nguyễn Chí Thanh (Thửa 34, TĐĐ số 52)	Ngã ba nhà ông Liệu (Thửa 67, TĐĐ số 20)	550.000
		Ngã ba nhà ông Liệu (Thửa 67, TĐĐ số 20)	Trường tiểu học Nguyễn Tri Phương (Thửa 75, TĐĐ số 15)	500.000
		Trường Tiểu học Nguyễn Tri Phương (Thửa 75, TĐĐ số 15)	Ngã ba nhà ông Duẩn (Thôn Giang Phú) - Thửa 32, TĐĐ số 11	400.000
2	Khu dân thôn Giang Thọ			150.000
3	Khu vực còn lại			130.000
IV	Xã Cư Klông			
1	Đường trục chính	Ngã ba Trung tâm xã	Hết ranh giới đất nhà bà Nguyễn Thị Nguyệt (Thửa 17, TĐĐ số 62)	1.100.000
		Ngã ba Trung tâm xã	Hết ranh giới đất nhà ông Đinh Văn Tín (Thửa 15, TĐĐ số 58)	1.100.000
		Ngã ba Trung tâm xã	Hết ranh giới đất nhà ông Trương Văn Tình (Thửa 11, TĐĐ số 61), giáp ngã ba	1.200.000
2	Đường thôn Tam Bình	Hết ranh giới đất nhà ông Trương Văn Tình (Thửa 11, TĐĐ số 61), giáp ngã ba	Hết ranh giới đất nhà ông Lưu Văn Minh (Thửa 50, TĐĐ số 61)	850.000
		Hết ranh giới đất nhà ông Lưu Văn Minh	Ngã tư Tam Thuận - Tam Bình	550.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
		(Thửa 50, TĐĐ số 61)		
		Ngã tư Tam Thuận - Tam Bình	Giáp ranh xã Ea Tam	250.000
3	Đường đi Tam Thuận	Ngã tư Tam Thuận - Tam Bình	Hết ranh giới đất vườn nhà ông Nguyễn Văn Khách xóm 4	150.000
		Ngã tư Tam Thuận - Tam Bình	Ngã ba thôn Tam Khánh	200.000
		Ranh giới thửa đất nhà ông Hoàng Văn Rụi (Thửa 38, TĐĐ số 33)	Cầu 135 thôn Tam Thuận	150.000
4	Đường đi Tam Khánh	Hết ranh giới đất nhà ông Đinh Văn Tín (Thửa 15, TĐĐ số 58)	Ngã ba thôn Tam Khánh (Hết ranh giới đất nhà ông Trần Đức Khôi - Thửa 125, TĐĐ số 34)	700.000
		Ngã ba thôn Tam Khánh (Hết ranh giới đất nhà ông Trần Đức Khôi - Thửa 125, TĐĐ số 34)	Hết ranh giới đất nhà ông Nông Văn Hợp (Thửa 93, TĐĐ số 35)	300.000
5	Đường thôn Tam Hà	Hết ranh giới đất nhà bà Nguyễn Thị Nguyệt (Thửa 17, TĐĐ số 62)	Hết ranh giới đất nhà ông Nông Văn Lập (Thửa 5, TĐĐ số 353)	700.000
		Hết ranh giới đất nhà ông Nông Văn Hợp (Thửa 5, TĐĐ số 353)	Ngã ba rẽ vào khu rừng phòng hộ	350.000
		Ngã ba rẽ vào khu rừng phòng hộ	Ngã tư rẽ đi thôn Tam Hợp	200.000
6	Đường thôn Tam Hợp	Ngã tư rẽ đi thôn Tam Hợp	Đường nhựa đi thôn Cư Klông	130.000
7	Đường thôn Cư Klông	Đường nhựa đi thôn Cư Klông	Đường nhựa đi thôn Ea Bir	130.000
8	Đường thôn	Đường nhựa đi thôn Ea	Giáp xã Dliêya	130.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
	Ea Bir	Bir		
9	Khu vực còn lại			100.000
V	Xã Ea Tóh			
1	Đường trục chính liên xã đi Xã Ea Hồ	Ngã ba Trung tâm xã	Cổng chào thôn Tân Hà	5.500.000
		Cổng chào thôn Tân Hà	Ngã ba vào trường tiểu học Nguyễn Du	2.070.000
		Ngã ba vào trường TH Nguyễn Du	Ngã ba đường vào thôn Tân Hiệp	630.000
		Ngã ba đường vào thôn Tân Hiệp	Giáp ranh giới xã Ea Hồ	250.000
2		Ngã ba Trung tâm xã	Ngã tư đi Ea Tam, buôn Kai	5.500.000
		Ngã tư đi Ea Tam, buôn Kai	Hội trường thôn Tân Thành	2.100.000
		Hội trường thôn Tân Thành	Hết ranh giới đất vườn nhà ông Luyên	1.250.000
		Hết ranh giới đất vườn nhà ông Luyên	Cầu Ea Kanh	660.000
3	Đường đi xã Phú Lộc	Ngã ba Ea Tóh (Nhà ông Quỳnh)	Hết ranh giới đất vườn nhà ông Thao (Ngã 3)	2.050.000
		Hết ranh giới đất vườn nhà ông Thao (Ngã 3)	Giáp ranh giới xã Phú Lộc	1.250.000
4	Đường đi xã Ea Tam	Ngã tư đi Ea Tam, buôn Kai	Ngã ba đường vào thôn Tân Quảng	2.070.000
		Ngã ba đường vào thôn Tân Quảng	Ngã ba đường vào thôn Tân Trung A	1.250.000
		Ngã ba đường vào hội trường thôn Tân Trung A	Giáp xã DLiê Ya	600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
5	Đường đi buôn Kai	Ngã tư đi Ea Tam, buôn Kai	Ngã 3 nhà Châu Nga	2.160.000
		Ngã 3 nhà Châu Nga	Ngã ba dốc Miếu vào thôn Tân Thành	1.250.000
	Đường đi buôn Kai	Ngã ba dốc Miếu	Ngã ba Sinh Kê đi Ea Tân	640.000
		Ngã ba Sinh Kê đi Ea Tân	Cầu ông Ký	630.000
		Ngã ba đường trường TH Hà Huy Tập	Ngã 5 trường TH Ngô Quyền	500.000
		Ngã 5 trường TH Ngô Quyền	Hội trường thôn Tân An	300.000
		Hội trường thôn Tân An	Giáp xã Cư Né, Krông Búk	200.000
6	Đường liên thôn	Cặp dọc lô ông Dĩnh thôn Tân Hà	Ngã 3 nhà ông Mỹ thôn Tân Hà	370.000
		Ngã ba nhà ông Hiền (Thôn Tân Hợp)	Ngã 3 nhà ông Thao (Thôn Tân Hợp)	240.000
		Cổng chào thôn Tân Hà	Ngã tư nhà ông Hồ Văn Thái	610.000
		Ngã tư nhà ông Hồ Văn Thái	Ngã ba Hiền Cường	240.000
7	Trục 2 liên thôn	Ngã tư nhà ông Hồ Văn Thái	Ngã 3 đường vào trường THPT Nguyễn Huệ	300.000
8	Khu dân cư thôn Tân Quảng, thôn Tân Hà, thôn Tân Hợp, thôn Tân Thành			130.000
9	Khu vực còn lại			110.000
VI	Xã Ea Hồ			
1	Đường từ Buôn Hồ đi	Ngã ba Giáp ranh với huyện Krông Búk	Hết ranh giới Trạm Y tế xã Ea Hồ	2.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
	Krông Năng (Quốc lộ 29)	Hết ranh giới Trạm Y tế xã Ea Hồ	Hết ranh giới nhà bà Vĩnh (Thửa 02, TĐĐ số 83)	3.500.000
		Hết ranh giới nhà bà Vĩnh (Thửa 02, TĐĐ số 83)	Hết ranh giới xã Ea Hồ đi Krông năng	2.500.000
2	Đường vào nghĩa địa xã Tân Lập	Ngã ba (Giáp ranh với huyện Krông Búk)	Giáp ranh Krông Búk	850.000
3	Đường đi xã Ea Tóh	Ngã tư xã Ea Hồ	Đường vào nhà văn hóa Buôn hồ B	1.700.000
		Đường vào nhà văn hóa Buôn hồ B	Ngã ba buôn Giêr	1.300.000
		Ngã ba đi buôn Giêr	Hết ranh giới Ea Hồ (Giáp Ea Tóh)	550.000
4	Đường đi xã Ea Drông	Ngã tư xã Ea Hồ	Ngã tư đi buôn ALê	1.300.000
		Ngã tư đi buôn ALê	Hết vườn nhà H Wiên Niê (Thửa 91, TĐĐ số 49)	550.000
		Hết vườn nhà H Wiên Niê (Thửa 91, TĐĐ số 49)	Giáp xã Ea Drông	350.000
5	Đường đi xã Phú Xuân	Ngã tư đi buôn ALê	Ngã tư sân bóng Buôn M'Ngoan	450.000
6	Đường vào rừng thủy tùng	Ngã ba buôn Giêr	Ngã ba giáp ranh xã Tân Lập	450.000
7	Khu vực còn lại			120.000
VII	Xã Phú Lộc			
		Giáp lô cao su 19 gần khu đất đồi thông (Đường đi huyện)	Nông trường Công ty Cao su (Ea Hồ - Phú Lộc)	2.800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Tuyến đường chính thuộc khu vực Trung tâm xã	Trạm điện (Biên áp số 1)	Trường Tiểu học Phú Lộc	2.500.000
		Ranh giới đất nhà ông Trần Minh Châu (thửa 231, TĐĐ số 61)	Hết Ngã ba Bệnh viện công ty cao su Krông Búk	1.500.000
		Ranh giới đất nhà ông Hồ Xuân Hải (Thửa 37, TĐĐ số 60)	Cổng chào thôn Lộc Tài	800.000
		Trạm điện (Biên áp số 1)	Hết ranh giới đất vườn nhà ông Đoàn Văn Minh (Thửa 122, TĐĐ số 61)	600.000
		Hết ranh giới đất vườn nhà ông Đoàn Văn Minh (Thửa 122, TĐĐ số 61)	Cổng chào thôn Lộc Tiến	450.000
		Trạm điện (Biên áp số 1)	Hết ranh giới đất vườn nhà ông Lê Văn Vũ (Thửa 169, TĐĐ số 56)	450.000
		Ranh giới đất nhà ông Trần Minh Châu (Thửa 231, TĐĐ số 61)	Hết ranh giới đất vườn nhà ông Đoàn Văn Minh (Thửa 122, TĐĐ số 61)	650.000
		Ranh giới đất nhà ông Hồ Xuân Quang (Thửa 18, TĐĐ số 63)	Hết Ranh giới đất nhà ông Lê Văn Hoàng (Thửa 122, TĐĐ số 64)	800.000
		Cổng chào thôn Lộc Thịnh	Ranh giới đất nhà ông Nguyễn Sim (Giáp lô cao su 25)	400.000
		Đường sau trường mẫu giáo Phú Lộc		250.000
		Ngã 3 nhà ông Trần Minh Châu (Thửa 231, TĐĐ số 61)	Ranh giới đất nhà ông Hầu Cường (Thửa 16, TĐĐ số 64)	700.000
		Ranh giới đất nhà ông	Hết đường liên thôn (Thôn Lộc Tiến)	600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
		Hầu Cường (Thửa 16, TBĐ số 64)		
		Ranh giới đất nhà ông Nguyễn Đình Khôi (Thửa 23, TBĐ số 64)	Cổng chào thôn Lộc Dũng	350.000
		Ranh giới đất nhà ông Phạm Ngọc Được (Thửa 37, TBĐ số 52)	Lô cao su 35 thôn Lộc Dũng	300.000
		Ngã tư nhà ông Phạm Ngọc Được (Thửa 37, TBĐ số 52)	Giáp thôn Tân Mỹ (Xã Ea Tóh)	300.000
		Ranh giới đất nhà ông Trần Trung (Thửa 202, TBĐ số 61)	Hết Ranh giới đất nhà ông Nguyễn Thanh (Thửa 147, TBĐ số 61)	560.000
		Ranh giới đất nhà ông Nguyễn Duy Tôn (Thửa 184, TBĐ số 61)	Hết Ranh giới đất nhà bà Trần Thị Cúc (Thửa 386, TBĐ số 61)	560.000
		Đường từ cổng chính đến cổng phụ chợ xã (2 bên)		800.000
		Cổng chào thôn Lộc Tài	Giáp ranh xã Ea Tóh (Thôn Tân Lộc)	300.000
		Đường nội bộ điểm dân cư thôn Lộc Tân		560.000
		Từ ngã 3 nhà ông Phan Văn Toàn (Thửa 35, TBĐ số 52)	Hết ranh giới đất nhà ông Phùng Đức Vận (Thửa 46, TBĐ số 06)	260.000
2	Khu đấu giá thôn Lộc Tân	Đường ngang khu đấu giá A, B, C, D		1.400.000
3	Đường liên xã đi Ea Tóh, thị trấn Krông Năng	Ngã ba UBND Xã	Ngã tư nhà ông Phạm Ngọc Được (Thửa 37, TBĐ số 52)	1.200.000
		Ngã tư nhà ông Phạm Ngọc Được (Thửa 37, TBĐ số 52)	Hết lô đất nhà ông Trần Châu	900.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
		Hết lô đất nhà ông Trần Châu	Hết ranh giới xã Phú Lộc (Đường đi xã Ea Tóh)	600.000
		Đập Đông Hồ	Hết Ranh giới đất nhà bà Nguyễn Thị Xê (Thửa 137, TĐĐ số 43)	3.000.000
		Hết Ranh giới đất nhà bà Nguyễn Thị Xê (Thửa 137, TĐĐ số 43)	Hết Ranh giới đất nhà ông Võ Đình Tuấn (Thửa 9, TĐĐ số 42)	1.800.000
4	Đường vành đai xung quanh đập Đông Hồ	Từ đường liên xã	Hết Ranh giới đất nhà bà Đoàn Thị Liên (Thửa 69, TĐĐ số 42)	2.500.000
		Hết Ranh giới đất nhà bà Đoàn Thị Liên (Thửa 69, TĐĐ số 42)	Hết Ranh giới đất nhà bà Lê Văn Phổ (Thửa 36, TĐĐ số 42)	1.500.000
5	Khu vực còn lại			130.000
VIII	Xã Ea Púk			
1	Đường trục chính	Ranh giới đất nhà Nhà ông Đinh Xuân Thanh (Thửa 1065, TĐĐ số 09), đi UBND xã	Trạm Y tế xã	700.000
		Trạm Y tế xã	Hết vườn nhà ông Đinh Ngọc Tài (Thửa 102, TĐĐ số 15)	280.000
		Cổng chào thôn Giang Thủy	Ranh giới đất nhà ông Hoàng Văn Phụng (Thửa 24, TĐĐ số 55), hết tuyến đường nhựa	180.000
2	Đường liên xã	Ngã ba (Đường vào thác)	Nhà ông Đinh Xuân Thanh (Thửa 1065, TĐĐ số 09) - Đi UBND xã	560.000
		Ngã ba (Đi xã Ea Tam)	Ranh giới đất nhà ông Hồ Đăng Hùng (Thửa	530.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
			26, TBD số 46)	
		Ngã ba (Đi xã Tam Giang)	Ranh giới đất nhà ông Phan Luật (Thửa 23, TBD số 47)	630.000
		Phần còn lại của đường liên xã đi Ea Tam, Tam Giang		460.000
3	Các trục đường chính còn lại thuộc Quy hoạch trung tâm xã			250.000
4	Khu vực còn lại			110.000
IX	Xã Dliê Ya			
1	Đường trục chính	Ngã tư TT xã (Hiệu thuốc Lộc Hương - Thửa 174 TBD 112)	Cổng chào Buôn Kmang	2.550.000
		Ngã tư TT xã (Hiệu thuốc Lộc Hương - Thửa 174 TBD 112)	Ngã tư nhà Bà Thảo Nguyên (Thửa 133, TBD số 112)	2.600.000
		Ngã tư TT xã (Hiệu thuốc Lộc Hương - Thửa 174 TBD 112)	Ngã ba Lợi Bích (Thửa 227, TBD số 112)	2.600.000
		Ngã tư TT xã (Hiệu thuốc Lộc Hương - Thửa 174 TBD 112)	Hội trường thôn Trung Hòa (Thửa 257, TBD số 112)	2.400.000
		Ngã ba xăng dầu Quý Điều (Thửa 45 TBD 112)	Cầu suối Mơ	1.850.000
		Cầu suối Mơ	Ngã ba Trường Ama Trang Long (Hết đất đại lý Giang Thanh - Thửa 91, TBD số 84)	1.250.000
		Ngã ba Trường Ama Trang Long	Ngã ba đội 2 (Thửa 7, TBD số 84)	300.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
		Cổng chào Buôn K Mang	Nhà văn hoá buôn K mang (Thửa 8, TĐĐ số 109)	1.100.000
		Nhà văn hoá buôn K mang (Thửa 8, TĐĐ số 109)	Ngã 3 vào Ea Blông (Thửa 148, TĐĐ số 63)	300.000
		Ngã 3 vào Ea Blông (Thửa 148, TĐĐ số 63)	Giáp xã Ea Tân	200.000
		Ngã ba Lợi Bích (Thửa 227, TĐĐ số 112)	Tháp nước sạch (Thửa 46, TĐĐ số 109)	900.000
		Ngã ba Lợi Bích (Thửa 227, TĐĐ số 112)	Ngã ba gần cầu Ama Khun (Hết đất nhà H'Djuk Niê Kđăm) (Thửa 22, TĐĐ số 116)	2.050.000
		Ngã ba gần cầu Ama Khun (Thửa 22, TĐĐ số 116)	Cầu Ama Khun (Thửa 42, TĐĐ số 116)	1.500.000
		Cầu Ama Khun (Thửa 42, TĐĐ số 116)	Giáp xã Ea Tóh	300.000
		Ngã tư bà Thảo Nguyên (Thửa 133, TĐĐ số 112)	Ngã tư, hết đất ông Y Duy (Thửa 115, TĐĐ số 113)	1.000.000
		Ngã tư bà Thảo Nguyên (Thửa 133, TĐĐ số 112)	Ngã tư nhà ông Nghĩa (Thửa 33, TĐĐ số 112)	1.450.000
		Ngã tư nhà ông Nghĩa (Thửa 33, TĐĐ số 112)	Hết đất ông Y Pút Niê (Thửa 49, TĐĐ số 109)	140.000
		Ngã tư bà Thảo Nguyên (Thửa 133, TĐĐ số 112)	Niệm phật đường	250.000
		Ngã tư, nhà ông Y Duy (Thửa 115, TĐĐ số 113)	Ngã ba gần cầu Ama Khun	250.000
		Ngã tư nhà Thao Lục (Thửa 285, TĐĐ số 112)	Ngã tư, nhà ông Y Duy (Thửa 115, TĐĐ số 113)	500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
2	Khu vực thôn Ea Krái	Ngã tư thôn Ea Krái	Hết nhà ông Phạm Hồng Nghĩa (Thửa 110, TĐĐ số 101)	200.000
		Hết nhà ông Phạm Hồng Nghĩa (Thửa 110, TĐĐ số 101)	Giáp xã Phú Lộc	150.000
		Ngã tư thôn Ea Krái	Hết nhà ông Lương Minh Sâm (Thửa 96, TĐĐ số 98)	250.000
		Hết nhà ông Lương Minh Sâm (Thửa 96, TĐĐ số 98)	Giáp xã Ea Tam	130.000
		Ngã tư thôn Ea Krái	Nhà ông Thê (Thửa 32, TĐĐ số 100)	300.000
		Nhà ông Thê (Thửa 32, TĐĐ số 100)	Giáp xã Ea Tóh	200.000
		Ngã tư thôn Ea Krái	Nhà ông Năm (Thửa 28, TĐĐ số 98)	250.000
3	Khu vực thôn Ea Bi	Ngã 3 Ea Bi (Cổng chào)	Hết nhà ông Võ Văn Thượng (Thửa 29, TĐĐ số 24)	600.000
		Ngã 3 Ea Bi (Cổng chào)	Ngã 3 vào buôn Tleh	200.000
		Ngã 3 vào buôn Tleh	Giáp xã Cư Klông	140.000
		Ngã 3 đường nhựa thôn Ea Bi	Giáp xã Ea Tân	140.000
4	Khu vực thôn Đồng Tâm	Nhà ông Nguyễn Hùng (Thửa 8, TĐĐ số 70)	Ngã tư nhà ông Trần Đăng Khoa (Thửa 2, TĐĐ số 70)	140.000
5	Khu vực Buôn Yóh - Bình An	Tháp nước sạch	Cổng chào thôn Bình An	140.000
6	Khu vực đất Hương Sang, thôn	Ông Nguyễn Công Sửu (Thửa 52, TĐĐ số 110)	Ông Đào Bôn (Thửa 94, TĐĐ số 110)	140.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
	Trung Hoà			
7	Khu vực thôn Ea Sim	Ngã ba Trường Ama Trang Long (Đi vào Tân Hiệp)	Ngã ba Đội 4 thôn Ea Sim	140.000
8	Khu vực còn lại			100.000
X	Xã Ea Tam			
1	Đường trục chính	Ngã tư Tam thịnh Tam An (Thửa 85, TBĐ số 82)	Hồ Ea Tam (Thửa 152, TBĐ số 73)	950.000
		Ngã tư Tam thịnh Tam An (Thửa 51, TBĐ số 82)	Giáp xã Ea Puk (Thửa 24, TBĐ số 86)	500.000
		Ngã tư Tam thịnh Tam An (Thửa 48, TBĐ số 82)	Ngã ba đường rẽ buôn Chít (Thửa 26, TBĐ số 70)	700.000
		Cổng trường Hoàng Văn Thụ (Thửa 93, TBĐ số 77)	Nhà ông La Khánh Sự (Thửa 375, TBĐ số 72)	640.000
		Trường Tiểu học Tam Trung (Thửa 51, TBĐ số 10)	Ngã ba nhà ông Hà Sỹ Tôn (Thửa 20, TBĐ số 09)	400.000
		Ngã ba nhà ông Hà Sỹ Tôn (Thửa 20, TBĐ số 09)	Cầu ngầm Ea Tam - Ea Tóh (42, TBĐ số 03)	320.000
		Từ Trường Tiểu học Tam Trung (Thửa 67, TBĐ số 10)	Ngã ba Tam Lực - Tam Liên (Thửa 126, TBĐ số 12)	320.000
		Ngã ba Tam Lực - Tam Liên (Thửa 163, TBĐ số 12)	Ngã ba nhà ông Phải đi xã Cư Klông+300m (Thửa 73, TBĐ số 13)	240.000
		Nhà ông Thôn (Tam	Ngã ba nhà ông Phải	240.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
		Lập) - Thửa 38, TBĐ số 58)	(Tam Lập) - Thửa 72, TBĐ số 22	
		Ngã ba đường rẽ buôn Chít (Thửa 10, TBĐ số 70)	Ngã ba nhà ông Lộc (Thửa 72, TBĐ số 29)	320.000
		Ngã ba nhà ông Lộc (Thửa 102, TBĐ số 29)	Ngã ba Tam Lực - Tam Liên (Thửa 06, TBĐ số 21)	240.000
		Hồ Ea Tam (TBĐ số 107, TBĐ số 68)	Hết khu đất đấu giá Trung tâm xã (Thửa 89, TBĐ số 69)	1.600.000
		Hết khu đất đấu giá Trung tâm xã (Thửa 240, TBĐ số 69)	Ngã ba Tam Lập (Thửa 139, TBĐ số 64)	640.000
		Ngã ba Tam Lập (Thửa 124, TBĐ số 64)	Hết vườn nhà ông Nông Văn Đại (Tam Lập) - Thửa 42, TBĐ số 58	320.000
2	Khu dân cư xung quanh Chợ (Tờ bản đồ số 68)			640.000
3	Khu vực còn lại			100.000
XI	Xã Ea Dăh			
1	Khu trung tâm xã	Hết ranh giới đất nhà ông Kiều Đức Nhã (Thửa 35, TBĐ số 53)	Hết ranh giới nhà ông Hà Văn Thiều (Thửa 83, TBĐ số 11)	170.000
		Từ nhà ông Kiều Đức Nhã (Thửa 35, TBĐ số 53)	Giáp chân đập Ea Tót	250.000
		Ngã ba chợ trung tâm xã (UBND xã)	Giáp chân đập Ea Tót	250.000
		Ngã tư Trung tâm xã (UBND xã)	Hết ranh giới nhà ông Phạm Văn Khánh thửa	280.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
			14, TBD số 49 (Đi Tam Giang)	
		Trường mẫu giáo Hoa Cúc Trắng	Hết tuyến đường dự kiến khu đấu giá	170.000
		Cổng chào thôn Giang Châu	Giáp ranh giới trường trung học cơ sở Chu Văn An	140.000
2	Khu Minh Hà	Nhà ông Ngô Tường Sáng (Thửa 02, TBD số 01)	Hết ranh giới đất nhà ông Lương Văn Hiệp (Thửa 06, TBD số 54)	170.000
		Hết ranh giới đất nhà ông Lương Văn Hiệp (Thửa 06, TBD số 54)	Hết ranh giới đất nhà ông Đinh Tiến Sỹ (Thửa 16, TBD số 58)	270.000
		Hết ranh giới đất nhà ông Đinh Tiến Sỹ (Thửa 16, TBD số 58)	Hết ranh giới nhà Đinh Quang Hạ (Thửa 35, TBD số 60)	370.000
		Hết ranh giới nhà Đinh Quang Hạ (Thửa 35, TBD số 60)	Hết ranh giới nhà ông Đinh Huyền (Thửa 19, TBD số 61)	270.000
		Hết ranh giới nhà ông Đinh Huyền (Thửa 19, TBD số 61)	Hết ranh giới nhà Phan Đình Lâm (Thửa 117, TBD số 33)	320.000
		Hết ranh giới nhà Phan Đình Lâm (Thửa 117, TBD số 33)	Giáp ranh giới Ea Kar	170.000
		Từ nhà ông Đinh Quang Cửu (Thửa 47, TBD số 59)	Hết ranh giới nhà ông Quan Ngọc Lương (Thửa 365, TBD số 16)	170.000
		Hết ranh giới nhà ông Quan Ngọc Lương (Thửa 365, TBD số 16)	Sông Krông Năng	140.000
		Đường vào UBND xã	(Hết ranh giới nhà ông	170.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
		(Hết đất nhà ông Dương Văn Đề thửa 35, TĐĐ số 59)	Đinh Văn Sứy - Thửa 82, TĐĐ số 17)	
3	Đường liên thôn Xuân Hà 3	Hết ranh giới đất nhà ông Lương Văn Hiệp (Thửa 06, TĐĐ số 54)	Hết ranh giới nhà ông Đinh Sỹ Cửu (Thửa 130, TĐĐ số 16)	140.000
4	Đường liên thôn Xuân Lạng 1	Cổng chào Xuân Lạng 1	Hết ranh giới nhà ông Nguyễn Văn Quý (Thửa 68, TĐĐ số 43)	140.000
5	Khu vực còn lại			100.000

Bảng số 7: Giá đất ở tại đô thịĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Hùng Vương (Đi xã Phú Lộc)	Nguyễn Tất Thành (Ngã tư TT)	Ngô Quyền	13.500.000
		Ngô Quyền	Lê Thánh Tông	6.200.000
		Lê Thánh Tông	Cầu đập Đông Hồ	4.000.000
2	Hùng Vương (Tỉnh lộ 3)	Nguyễn Tất Thành (Ngã tư TT)	Tuệ Tĩnh	13.500.000
		Tuệ Tĩnh	Phan Bội Châu	6.200.000
		Phan Bội Châu	Trần Phú (Ngã ba)	4.200.000
3	Tỉnh lộ 3	Trần Phú (Ngã ba)	Cây xăng Thu Thời (Thửa 25, TĐĐ số 94)	3.200.000
		Cây xăng Thu Thời (Thửa 25, TĐĐ số 94)	Đường vào cổng chào TDP 7	2.100.000
		Đường vào TDP 7	Hết ranh giới đất vườn nhà ông Bốn Minh (Thửa 33, TĐĐ số 122)	1.900.000
4	Khu vực chợ xã Krông Năng cũ	Nhà ông Bốn Minh (Chợ)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Tới (Thửa 48, TĐĐ số 123)	2.100.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Tới (Thửa 48, TĐĐ số 123)	Cầu Phú Xuân (Hết ranh giới Thị Trấn)	1.400.000
5	Nguyễn Tất Thành (Đi xã Tam Giang)	Hùng Vương (Ngã tư TT)	Nguyễn Văn Trỗi	13.500.000
		Nguyễn Văn Trỗi	Cây xăng Hiếu An	8.500.000
		Cây xăng Hiếu An	Hết Khu dân cư (Hết vườn ông Y M Rễn Niê - Thửa 215, TĐĐ số 14)	3.500.000
		Hết Khu dân cư (Hết vườn ông Y M Rễn Niê - Thửa 215, TĐĐ số 14)	Cầu buôn Wiao	2.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
		Cầu buôn Wiao	Cầu Tam Giang (Giáp xã Tam Giang)	1.200.000
6	Nguyễn Tất Thành (Đi TX Buôn Hồ)	Hùng Vương (Ngã tư TT)	Lê Duẩn	13.500.000
		Lê Duẩn	Tôn Đức Thắng	10.500.000
		Tôn Đức Thắng	Ngã ba đường vào nghĩa trang Liệt sỹ huyện	8.000.000
		Ngã ba đường vào nghĩa trang Liệt sỹ huyện	Hết ranh giới thị trấn (Giáp xã Ea Hồ)	5.500.000
7	Tôn Đức Thắng	Nguyễn Tất Thành	Ngô Quyền	4.100.000
		Ngô Quyền	Lê Thánh Tông	2.750.000
		Lê Thánh Tông (Nhà ông Nghĩa Thống Kê)	Võ Thị Sáu	1.700.000
		Nguyễn Tất Thành	Tuệ Tĩnh	2.300.000
		Tuệ Tĩnh	Trần Phú	1.700.000
8	Võ Thị Sáu	Tôn Đức Thắng	Trần Hưng Đạo	1.000.000
9	Trần Phú	Tôn Đức Thắng	Hùng Vương (Đi Ea Kar)	1.400.000
10	Lê Thánh Tông	Hùng Vương	Tôn Đức Thắng	2.500.000
		Tôn Đức Thắng (Nhà ông Sinh)	Ngã ba đường đi ra hướng Nguyễn Tất Thành	1.250.000
		Ngã ba đường đi ra hướng Nguyễn Tất Thành	Giáp vườn nhà ông Lê Xuân Triều (Thửa 01, TĐĐ số 58)	1.000.000
		Hùng Vương	Nguyễn Văn Trỗi	1.250.000
		Nguyễn Văn Trỗi	Hết đường	750.000
11	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Tất Thành	Trần Phú	4.050.000
		Trần Phú	Ngã ba hết thửa đất nhà ông Huỳnh Văn Sự (Thửa 330, TĐĐ số 19)	1.250.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
		Nguyễn Tất Thành	Ngô Quyền	3.600.000
		Ngô Quyền	Lê Thánh Tông	3.200.000
		Lê Thánh Tông	Phan Chu Trinh	2.100.000
		Phan Chu Trinh	Hết đường	1.400.000
12	Tuệ Tĩnh	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	2.550.000
		Trần Hưng Đạo	Tôn Đức Thắng	1.900.000
13	Đường xung quanh trường dân tộc nội trú	Hùng Vương	Hết thửa đất nhà ông Phan Hải Đường (Thửa 20, TBD số 80)	650.000
14	Đường công viên Bàu Sen	Trần Cao Vân	Hết thửa đất Cao Văn Quang (Thửa 18, TBD số 80)	650.000
		Hùng Vương	Giáp đường vào Buôn Wiao	1.000.000
15	Phan Bội Châu	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	2.550.000
		Trần Hưng Đạo	Tôn Đức Thắng	1.700.000
16	Huỳnh Thúc Kháng	Hùng Vương	Lê Duẩn	3.400.000
		Lê Duẩn	Tôn Đức Thắng	3.000.000
		Hùng Vương	Y Jút	3.500.000
17	Phan Đình Phùng	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	2.550.000
		Trần Hưng Đạo	Tôn Đức Thắng	1.700.000
		Tôn Đức Thắng	Nhà ông Phan Thanh Chương (Tổ dân phố 1) - Thửa 08, TBD số 59	1.400.000
18	Ngô Quyền	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	2.550.000
		Trần Hưng Đạo	Tôn Đức Thắng	1.250.000
		Tôn Đức Thắng	Giáp đường Lê Thánh Tông nối dài	1.000.000
		Hùng Vương	Nguyễn Văn Trỗi	2.550.000
		Nguyễn Văn Trỗi	Hết thửa đất nhà ông Huỳnh Minh Lượng (Thửa 01, TBD số 07)	1.250.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
19	Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Tất Thành	Ngô Quyền	2.100.000
		Ngô Quyền	Lê Thánh Tông	1.700.000
		Lê Thánh Tông	Ngã ba nhà bà Hồ Thị Hường (Thửa 20, TBD số 07)	1.250.000
		Ngã ba nhà bà Hồ Thị Hường (Thửa 20, TBD số 07)	Hết đường	850.000
20	Y Jút	Nguyễn Tất Thành	Ngô Quyền	4.000.000
21	Phía Bắc Chợ huyện	Đường phía đông chợ	Y Jút	3.500.000
	Phía Đông Chợ huyện	Nguyễn Tất Thành (Ngã ba nhà ông Phi Linh)	Ngô Quyền	4.000.000
22	Nơ Trang Long	Nguyễn Tất Thành	Ngô Quyền	3.400.000
		Ngô Quyền	Lê Thánh Tông	2.400.000
		Nguyễn Tất Thành	Tuệ Tĩnh	2.500.000
		Tuệ Tĩnh (Thửa số 12, TBD số 79)	Phan Bội Châu (Thửa số 41, TBD số 115)	2.300.000
23	Trần Cao Vân	Nguyễn Tất Thành	Ngã ba nhà ông Trần Xuân Mỹ (Thửa 33, TBD số 81)	2.100.000
		Ngã ba nhà ông Trần Xuân Mỹ (Thửa 33, TBD số 81)	Hết thửa ông Nguyễn Cao Cường (Thửa 31, TBD số 81)	1.250.000
24	Lê Duẩn	Nguyễn Tất Thành	Phan Đình Phùng	2.550.000
		Nguyễn Tất Thành	Phan Bội Châu	3.200.000
		Phan Bội Châu	Trần Phú	1.250.000
25	Nguyễn Du	Hùng Vương	Nơ Trang Long	1.700.000
		Trần Hưng đạo	Tôn Đức Thắng	1.000.000
26	Phan Chu Trinh	Hùng Vương (Nhà ông Hoàng Phương)	Tôn Đức Thắng (Nhà ông Quyền CTĐ)	2.100.000
		Hùng Vương (Nhà	Nguyễn Văn Trỗi	1.700.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
		ông Tuấn)		
		Nguyễn Văn Trỗi	Hết đường	
27	Phan Đăng Lưu	Hùng Vương (Nhà ông Thành thuê)	Trần Hưng Đạo	1.900.000
		Trần Hưng Đạo	Tôn Đức Thắng (Nhà ông Bằng TDP 1)	1.700.000
		Hùng Vương (Nhà ông Thu lái xe)	Nguyễn Văn Trỗi	1.700.000
		Nguyễn Văn Trỗi	Hết đường	850.000
28	Nguyễn Viết Xuân	Phan Đình Phùng	Nhà ông Đặng (Tổ dân phố 1) - Thửa 08, TĐĐ số 49	850.000
		Nguyễn Tất Thành	Nghĩa trang liệt sỹ	850.000
29	Các đường nội bộ thị trấn	Đường phía sau Ngân hàng Chính sách huyện	Giáp thửa đất ông Đặng Văn Thanh (Thửa 23, TĐĐ số 71)	2.550.000
		Hội trường tổ dân phố 2	Kho bạc huyện	2.550.000
		Nhà Huy Loan (Mẫu giáo) - Thửa 124, TĐĐ số 71	Hết thửa đất nhà ông Nguyễn Đắc Phương (Thửa 112, TĐĐ số 71)	2.400.000
		Nhà ông Phan Long Anh (Thửa 106, TĐĐ số 71	Hết tường rào văn hóa thông tin	2.200.000
		Nguyễn Tất Thành (Nhà ông Hoàng Vinh)	Tường rào Phan Bội Châu	2.100.000
		Nguyễn Tất Thành (Nhà ông Tuấn)	Giáp đường Huỳnh Thúc Kháng	2.100.000
		Nguyễn Tất Thành (Hàng rào Trường	Nhà bà Dương Thị Lên (Thửa 19, TĐĐ	1.700.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
		Nguyễn Văn Trỗi)	số 77)	
		Nguyễn Tất Thành (Nhà Hiền Hiến)	Tuệ Tĩnh	2.100.000
		Nguyễn Tất Thành (Ngã ba nhà ông Phi Linh)	Ngô Quyền	3.200.000
		Ngô Quyền (Đất bà Toàn thửa 13, TĐĐ số 65)	Lê Thánh Tông (Đất Trường Quốc Khánh thửa 14, TĐĐ số 55)	2.100.000
		Thửa đất nhà ông Phan Khắc Tuế (Thửa 46, TĐĐ số 72)	Thửa đất nhà ông Huỳnh Ngọc Hải (Thửa 13, TĐĐ số 80)	2.100.000
		Thửa đất nhà ông Bùi Hữu Cương (Thửa 09, TĐĐ số 92)	Thửa đất nhà ông Lê Hồng Thái (Thửa 14, TĐĐ số 100)	1.000.000
		Thửa đất nhà ông Bùi Hữu Cương (Thửa 09, TĐĐ số 92)	Ngã tư đường đi Buôn Wiao B	1.000.000
30	Đường đi Đập Thanh Niên	Tôn Đức Thắng	Nguyễn Đức Thuận (Thửa 28, TĐĐ số 18)	850.000
		Nhà ông Phạm Ngọc Tuấn (Thửa 16, TĐĐ số 18)	Giáp đường Nguyễn Viết Xuân	650.000
31	Đường vành đai xung quanh đập Đông Hồ	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	3.200.000
32	Khu dân cư thôn Bình Minh			300.000
33	Các tuyến đường khu dân cư tổ dân phố 7 đã được nhựa hoá			
	Tỉnh lộ 3 +40m	Ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Văn	Thửa đất hộ ông Đỗ Giáo (Thửa 12, TĐĐ	720.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
		Thông (Thửa 15, TBD số 110)	số 115)	
	Tỉnh lộ 3 +40m	Thửa đất ông Nguyễn Tý (Thửa 21, TBD số 114)	Thửa đất hộ ông Phạm Ngọc Hoàng (Đường đi đập Đà Lạt - Thửa 03, TBD số 116)	720.000
	Đoạn đường	Thửa đất nhà ông Đặng Văn Thành (Thửa 25, TBD số 114)	Thửa đất ông Phạm Văn Cường (Thửa 286, TBD số 27)	720.000
	Đoạn đường	Thửa đất ông Bùi Văn Ngọc (Thửa 30, TBD số 115)	Hội trường tổ dân phố 7 (Thửa 05, TBD số 121)	720.000
	Đoạn đường	Thửa đất ông Nguyễn Văn Ty (Thửa 106, TBD số 116)	Thửa đất ông Nguyễn Văn Đông (Thửa 278, TBD số 27)	720.000
	Các tuyến đường khu dân cư tổ dân phố 8 đã được nhựa hoá			
34	Đoạn đường	Thửa đất nhà ông Trần Sỹ (Thửa 22, TBD số 32)	Thửa đất ông Nguyễn Văn Ruân (Thửa 03, TBD số 127)	720.000
	Đoạn đường	Thửa đất nhà ông Đỗ Văn Tiến (Thửa 13, TBD số 127)	Thửa đất ông Phạm Hữu Kiện (Thửa 489, TBD số 34)	720.000
35	Các tuyến đường khu dân cư Buôn Weo A; Weo B; Buôn Ur đã được nhựa hoá			
	Buôn Wiao A	Thửa đất ông Y Bloi Niê K'Dăm (Thửa 01, TBD số 94)	Y Rít Mlô (Thửa 29, TBD số 82)	1.000.000
	Buôn Wiao A	Thửa đất ông Y Bloi Niê K'Dăm (Thửa 01, TBD số 94)	Hết thửa đất ông Y Khĩa Niê (Thửa 15, TBD số 91)	650.000
	Buôn Wiao B	Thửa đất ông Y Plêc M'Lô (Thửa 07, TBD	Hết thửa đất ông H Bon M'lô (Thửa 328,	650.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
		số 105)	TBĐ số 19)	
	Buôn Ur	Thửa đất ông Y Djuan Buôn Krông (Thửa 18, TBĐ số 101)	Hết thửa đất ông Y Mion M'Lô (Thửa 10, TBĐ số 96)	550.000
36	Các tuyến đường còn lại thuộc buôn Weo A, buôn Weo B, buôn Ur			400.000
37	Khu vực còn lại			300.000

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LẮK
(Kèm theo Quyết định số 22/2020/QĐ-UBND ngày 03 tháng 07 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Bảng số 1: Giá đất trồng lúa nước 2 vụ trở lên

ĐVT: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Liên Sơn	40.000	35.000	30.000
2	Xã Yang Tao	30.000	25.000	20.000
3	Xã Bông Krang	30.000	25.000	20.000
4	Xã Đăk Liêng	40.000	35.000	30.000
5	Xã Buôn Tría	40.000	35.000	30.000
6	Xã Buôn Triết	40.000	35.000	30.000
7	Xã Đăk Nuê	30.000	25.000	20.000
8	Xã Đăk Phơi	30.000	25.000	20.000
9	Xã Krông Nô	28.000	24.000	20.000
10	Xã Nam Ka	25.000	22.000	18.000
11	Xã Ea R'Bin	30.000	25.000	20.000

* Đối với đất trồng lúa nước 01 vụ, giá đất được tính bằng 70% đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên theo từng vị trí của từng xã, thị trấn.

1. Thị trấn Liên Sơn

- Vị trí 1: Tổ dân phố Hợp Thành, Tổ dân phố 1, Tổ dân Phố 2, Buôn Jun, Buôn Lê.
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại.
- Vị trí 3: Tổ dân phố 4, Buôn Đông Kriêng.

2. Xã Yang Tao

- Vị trí 1: Buôn Cuôr, Buôn Drung.
- Vị trí 2: Buôn Dong Băk, Buôn Yôk Đuôn, Buôn Bôk.
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

3. Xã Bông Krang

- Vị trí 1: Cánh đồng Đắc Chôk, Buôn Ja.
- Vị trí 2: Cánh đồng khu Krang Uôk.
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

4. Xã Đăk Liêng

- Vị trí 1: Thôn Hòa Bình 1, Hòa Bình 2, Hòa Bình 3, Buôn Tơr, Buôn Yuk, Buôn Bàng, Buôn Yang Lá 1, Yang Lá 2, Buôn Dren B.
- Vị trí 2: Thôn Yuk La 1, Yuk La 2, Yuk La 3, Buôn M'liêng 1, Buôn M'liêng 2, Buôn Kam.
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

5. Xã Buôn Tría

- Vị trí 1: Thôn Liên Kết 1, Liên Kết 2, Thôn Hưng Giang, Tam Thiên (Đông Giang 2), Cánh đồng 7,9 ha, Cánh đồng cỏ Lác và khu vực sông Tàu Hút, Nông trường 8/4, Buôn Tría (từ TL 687 đến cánh đồng Hưng Giang).
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại.
- Vị trí 3: Khu vực ven sông Krông Ana (nông trường 8/4)

6. Xã Buôn Triết

- Vị trí 1: Cánh đồng Mê Linh 2.
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại
- Vị trí 3: Thôn Kiến Xương, cánh đồng Đồng Minh, Sinh Hương.

7. Xã Đăk Nưê

- Vị trí 1: Cánh đồng Buôn Dăm 1, Buôn Mih, Buôn Triết.
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại.
- Vị trí 3: Cánh đồng Buôn Tu Lêk, Buôn Yoi, Buôn Pai Bi.

8. Xã Đăk Phơi

- Vị trí 1: Cánh đồng Buôn Chiêng Kao.
- Vị trí 2: Cánh đồng Buôn Đu Mah.
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

9. Xã Krông Nô

- Vị trí 1: Buôn Phi Dih A, Buôn Phi Dih B, Dăk Tro, Lach Dong, R Cai A, R Cai B, Plôm.

- Vị trí 2: Buôn Dăk R Murt, Ba Yang, Dong Blang.

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

10. Xã Nam Ka

- Vị trí 1: Buôn Tu Sria, Buôn Knia, Buôn Draï.

- Vị trí 2: Buôn Krái, Buôn Rjai, Buôn Buốc.

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

11. Xã Ea R'Bin

- Vị trí 1: Buôn Plao Siêng, Buôn Phôk.

- Vị trí 2: Buôn Ea R'Bin

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

Bảng số 2: Giá đất trồng cây hàng năm khácĐVT: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Liên Sơn	45.000	40.000	35.000
2	Xã Yang Tao	25.000	20.000	15.000
3	Xã Bông Krang	25.000	20.000	15.000
4	Xã Đăk Liêng	35.000	30.000	25.000
5	Xã Buôn Tría	35.000	30.000	
6	Xã Buôn Triết	35.000	30.000	25.000
7	Xã Đăk Nuê	35.000	30.000	25.000
8	Xã Đăk Phơi	35.000	30.000	25.000
9	Xã Krông Nô	30.000	25.000	20.000
10	Xã Nam Ka	30.000	25.000	20.000
11	Xã Ea R'Bin	30.000	25.000	20.000

1. Thị trấn Liên Sơn

- Vị trí 1: Tổ dân phố 1.
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại.
- Vị trí 3: Buôn Đơng Kriêng.

2. Xã Yang Tao

- Vị trí 1: Buôn Cuôr, Buôn Drung.
- Vị trí 2: Buôn Đơng Băk, Buôn Yôk Đuôn, Buôn Bôk.
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

3. Xã Bông Krang

- Vị trí 1: Buôn Hang Ja.
- Vị trí 2: Buôn Thái.
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

4. Xã Đăk Liêng

- Vị trí 1: Thôn Yuk La 1, Yuk La 2, Buôn Dren B, Buôn M'liêng 1,

Buôn M'liêng 2.

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại.
- Vị trí 3: Thôn Ngã Ba, Thôn Yuk La 3.

5. Xã Buôn Tría

- Vị trí 1: Thôn Tân Giang, Đông Giang 1, Đông Giang 2, Buôn Tría.
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

6. Xã Buôn Triết

- Vị trí 1: Thôn Đoàn Kết 2, Mê Linh 2.
- Vị trí 2: Thôn Sơn Cường, Đoàn Kết 1, Mê Linh 1, Buôn Tung 1, Buôn Tung 2
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

7. Xã Đăk Nuê

- Vị trí 1: Buôn Dhăm 1, Buôn Dhăm 2.
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại.
- Vị trí 3: Buôn Dlây, thôn Yên Thành 1, Yên Thành 2.

8. Xã Đăk Phơi

- Vị trí 1: Buôn Chiêng Kao, Buôn Pai Ar (từ sát suối buôn Chiêng Kao đến suối Đăk Liêng).
- Vị trí 2: Buôn Jiê Yuk, thôn Cao Bằng (từ sát buôn Jiê Yuk đến suối Đăk Liêng).
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

9. Xã Krông Nô

- Vị trí 1: Buôn Liêng Krăk, R Cai A, R Cai B, Dăk R Mút, Yông Hắt, Ba Yang, Lach Dong, Dăk Tro.
- Vị trí 2: Gung Dang, Phi Dih Ja A, Phi Dih Ja B.
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

10. Xã Nam Ka

- Vị trí 1: Buôn Krái, Buôn Knia.
- Vị trí 2: Buôn Tu Sria, Buôn Buốc, Buôn Rjai.
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

11. Xã Ea R'Bin

- Vị trí 1: Buôn Plao Siêng, Buôn Sa Bôk.
- Vị trí 2: Buôn Ea Ring
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

Bảng số 3: Giá đất trồng cây lâu nămĐVT: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Liên Sơn	45.000	40.000	35.000
2	Xã Yang Tao	28.000	24.000	19.000
3	Xã Bông Krang	25.000	20.000	16.000
4	Xã Đăk Liêng	40.000	35.000	30.000
5	Xã Buôn Tría	35.000	30.000	
6	Xã Buôn Triết	35.000	30.000	25.000
7	Xã Đăk Nuê	35.000	30.000	25.000
8	Xã Đăk Phơi	35.000	30.000	25.000
9	Xã Krông Nô	30.000	25.000	20.000
10	Xã Nam Ka	35.000	30.000	25.000
11	Xã Ea R'Bin	35.000	30.000	25.000

1. Thị trấn Liên Sơn

- Vị trí 1: Tổ dân phố 1.
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại.
- Vị trí 3: Buôn Đơng Kriêng.

2. Xã Yang Tao

- Vị trí 1: Buôn Cuôr, Buôn Drung.
- Vị trí 2: Buôn Đơng Băk, Buôn Yôk Đuôn, Buôn Bôk.
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

3. Xã Bông Krang

- Vị trí 1: Buôn Hang Ja.
- Vị trí 2: Buôn Thái.
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

4. Xã Đăk Liêng

- Vị trí 1: Thôn Yuk La 1, Yuk La 2, Buôn Dren B, Buôn M'liêng 1, Buôn M'liêng 2.

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại.
- Vị trí 3: Thôn Ngã Ba, Thôn Yuk La 3.

5. Xã Buôn Tría

- Vị trí 1: Thôn Tân Giang, Đông Giang 1, Đông Giang 2, Buôn Tría.
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

6. Xã Buôn Triết

- Vị trí 1: Thôn Đoàn Kết 2, Mê Linh 2.
- Vị trí 2: Thôn Sơn Cường, Đoàn Kết 1, Mê Linh 1, Buôn Tung 1, Buôn Tung 2
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

7. Xã Đăk Nuê

- Vị trí 1: Buôn Dhăm 1, Buôn Dhăm 2.
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại.
- Vị trí 3: Buôn Dlây, thôn Yên Thành 1, Yên Thành 2.

8. Xã Đăk Phoi

- Vị trí 1: Buôn Chiêng Kao, Buôn Pai Ar (từ sát suối buôn Chiêng Kao đến suối Đăk Liêng).
- Vị trí 2: Buôn Jiê Yuk, thôn Cao Bằng (từ sát buôn Jiê Yuk đến suối Đăk Liêng).
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

9. Xã Krông Nô

- Vị trí 1: Buôn Liêng Krăk, R Cai A, R Cai B, Dăk R Mút, Yông Hắt, Ba Yang, Lach Dong, Dăk Tro.
- Vị trí 2: Buôn Gung Dang, Buôn Phi Dih Ja A, Phi Dih Ja B.
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

10. Xã Nam Ka

- Vị trí 1: Buôn Krái, Buôn Knia.
- Vị trí 2: Buôn Tu Sria, Buôn Buốc, Buôn Rjai.
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

11. Xã Ea R'Bin

- Vị trí 1: Buôn Plao Siêng, Buôn Sa Bôk.
- Vị trí 2: Buôn Ea Ring
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

Bảng số 4: Giá đất rừng sản xuấtĐVT: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Thị trấn Liên Sơn	15.000	10.000
2	Xã Yang Tao	10.000	8.000
3	Xã Bông Krang	10.000	8.000
4	Xã Đăk Liêng	10.000	8.000
5	Xã Buôn Tría	11.000	
6	Xã Buôn Triết	10.000	8.000
7	Xã Đăk Nuê	12.000	10.000
8	Xã Đăk Phoi	11.000	9.000
9	Xã Krông Nô	12.000	10.000
10	Xã Nam Ka	10.000	8.000
11	Xã Ea R'Bin	10.000	8.000

1. Thị trấn Liên Sơn

- Vị trí 1: Tổ dân phố 1.
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

2. Xã Yang Tao

- Vị trí 1: Buôn Cuôr, Buôn Drung.
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

3. Xã Bông Krang

- Vị trí 1: Buôn Hang Ja.
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

4. Xã Đăk Liêng

- Vị trí 1: Thôn Yuk La 1, Yuk La 2, Buôn Dren B, Buôn M'liêng 1, Buôn M'liêng 2.
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

5. Xã Buôn Tría: Tính 1 vị trí cho địa bàn toàn xã.

6. Xã Buôn Triết

- Vị trí 1: Thôn Đoàn Kết 2, Mê Linh 2.

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

7. Xã Đăk Nuê

- Vị trí 1: Buôn Dhăm 1, Buôn Dhăm 2.

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

8. Xã Đăk Phơi

- Vị trí 1: Buôn Chiêng Kao, Buôn Pai Ar (từ sát suối buôn Chiêng Kao đến suối Đăk Liêng).

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

9. Xã Krông Nô

- Vị trí 1: Buôn Liêng Krăk, R Cai A, R Cai B, Đăk R Mut, Yông Hắt, Ba Yang, Lach Dong, Đăk Tro.

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

10. Xã Nam Ka

- Vị trí 1: Buôn Krái, Buôn Draì.

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

11. Xã Ea R'Bin

- Vị trí 1: Buôn Plao Siêng, Buôn Sa Bôk.

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

Bảng số 5: Giá đất nuôi trồng thủy sảnĐVT: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá
1	Thị trấn Liên Sơn	30.000
2	Xã Yang Tao	22.000
3	Xã Bông Krang	22.000
4	Xã Đăk Liêng	24.000
5	Xã Buôn Tría	22.000
6	Xã Buôn Triết	24.000
7	Xã Đăk Nuê	24.000
8	Xã Đăk Phơi	23.000
9	Xã Krông Nô	22.000
10	Xã Nam Ka	22.000
11	Xã Ea R'Bin	22.000

Bảng số 6: Giá đất ở tại nông thônĐVT: Đồng/m²

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
I	Xã Yang Tao			
1	Quốc lộ 27	Giáp Krông Bông	Chân đèo xã Yang Tao (km 36+400)	300.000
		Chân đèo xã Yang Tao (km 36+400)	Ngã ba đường đi buôn Dong Guôl	450.000
		Ngã ba đường đi buôn Dong Guôl	Giáp xã Bông Krang	1.200.000
2	Đường đi buôn Drung	Ngã ba Quốc lộ 27	Hết buôn Drung	400.000
3	Đường đi buôn Năm Pă	Ngã ba Quốc lộ 27	Hết buôn Năm Pă	350.000
4	Đường đi lò gạch	Ngã ba buôn Yôk Đuôn	Hết khu lò gạch	300.000
5	Đường đi buôn Yôk Đuôn (sau Ủy ban xã)	Ngã ba Quốc lộ 27	Đến Trạm Bơm	350.000
6	Các đường còn lại	Đường có chiều rộng >=3,5m (đã bê tông hóa)		250.000
		Đường có chiều rộng >=3,5m		200.000
7	Khu vực còn lại			100.000
II	Xã Bông Krang			
1	Quốc lộ 27	Giáp Yang Tao	Cổng bản Bông Krang (đầu khu dân cư thôn Sân Bay)	450.000
		Cổng bản Bông Krang (đầu khu dân cư thôn Sân Bay)	Hết khu dân cư thôn Sân Bay	1.200.00

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
		Hết khu dân cư thôn Sân Bay	Cổng bản (đầu buôn Mã)	400.000
		Cổng bản (đầu buôn Mã)	Giáp thị trấn Liên Sơn	1.300.000
2	Đường đi buôn Dar Ju, Hang Ja	Ngã ba cây xăng Minh Hằng	Ngã ba buôn Dar Ju	400.000
		Ngã ba buôn Dar Ju	Hết buôn Hang Ja	350.000
3	Các đường còn lại	Đường có chiều rộng >=3,5m (đã bê tông hóa)		300.000
		Đường có chiều rộng >=3,5m		200.000
4	Khu vực còn lại			120.000
III	Xã Đăk Liêng			
	Quốc lộ 27	Giáp thị trấn Liên Sơn	Km 48	3.000.000
		Km 48	Ngã ba buôn Dren A (QL 27)	2.600.000
		Ngã ba buôn Drên A (QL 27)	Km 50	2.000.000
		Km 50	Giáp xã Đăk Nuê	900.000
2	Tỉnh lộ 687	Ngã ba Quốc lộ 27	+200m (Tỉnh lộ 687)	2.000.000
		+200m (Tỉnh lộ 687)	Cổng buôn Yuk	1.800.000
		Cổng buôn Yuk	Đầu cầu Quảng Trạch	1.000.000
		Đầu cầu Quảng Trạch	Hết ranh giới đất nhà ông Hiệp	1.600.000
		Hết ranh giới đất nhà ông Hiệp	Giáp xã Buôn Tría	700.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
3	Đường đi buôn Yuk La	Giáp TDP Đoàn Kết TT Liên Sơn	Cổng Yuk La 1	1.000.000
		Cổng Yuk La 1	Hết ranh giới đất nhà ông Y Lich Kuan	500.000
4	Đường đi buôn Dren A	Ngã ba Quốc lộ 27	Ngã ba buôn Dren A	280.000
5	Đường đi buôn Yang Lá	Quốc lộ 27 (Nhà ông Thành Liên)	Đến đập thủy lợi buôn Yang Lá 1	250.000
6	Đường đi thôn Lâm Trường	Ngã tư buôn Yuk	Quốc lộ 27 (Thôn Lâm trường)	400.000
7	Đường đi xã Đăk Phoi	Ngã ba Quốc lộ 27	Giáp xã Đăk Phoi	450.000
8	Các đường còn lại	Đường có chiều rộng >=3,5m (đã bê tông hóa)		250.000
		Đường có chiều rộng >=3,5m		200.000
9	Khu vực còn lại			120.000
IV	Xã Buôn Tría			
1	Tỉnh lộ 687	Giáp xã Đăk Liêng	Đường đi nghĩa địa thôn Liên Kết 1	500.000
		Đường đi nghĩa địa thôn Liên Kết 1	Cầu buôn Tría	550.000
		Cầu buôn Tría	Giáp Buôn Triết	600.000
2	Các đường còn lại	Đường có chiều rộng >=3,5m (đã bê tông hóa)		250.000
		Đường có chiều rộng >=3,5m		180.000
3	Khu vực còn lại			100.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
V	Xã Buôn Triết			
1	Tỉnh lộ 687	Giáp xã Buôn Tría	Hết ranh giới đất nhà ông Thử - thôn Đoàn kết 1	300.000
		Hết ranh giới đất nhà ông Thử - thôn Đoàn Kết 1	Hết ranh giới đất nhà ông Hoè - Đoàn Kết 1	400.000
		Hết ranh giới đất nhà ông Hòe- Đoàn Kết 1	Đến hết nhà ông Dũng Đuộm	500.000
		Từ hết nhà ông Dũng Đuộm	Ngã ba đường đi buôn Ung Rung	600.000
		Ngã ba đường đi buôn Ung Rung	Ngã ba thôn Đồng Tâm	250.000
		Ngã ba thôn Đồng Tâm	Chân đập buôn Triết	200.000
2	Đường đi Mê Linh, Bến dò	Ngã ba Tỉnh lộ 687	Cổng bà Đắc	600.000
		Cổng bà Đắc	Hết Mê Linh 2	400.000
		Hết Mê Linh 2	Hết ranh giới đất nhà ông Vở - Mê Linh 1	300.000
		Hết ranh giới đất nhà ông Vở - Mê Linh 1	Đến hết ranh nhà ông Hà Thơm (Buôn Tung 2)	250.000
		Từ hết ranh nhà ông Hà Thơm (Buôn Tung 2)	Bến Đò	200.000
3	Đường thôn Đoàn Kết 1	Cổng chào Thôn văn hóa	Hết ruộng ông Bùi Minh Bình	200.000
		Tỉnh lộ 687	Hết xóm Đoàn Kết 1	250.000
4	Đường thôn	Tỉnh lộ 687	Kênh N2	250.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
		Đoàn Kết 2	Tỉnh lộ 687	Hết ranh giới đất nhà bà Hương
5	Đường Buôn Ja Tu	Tỉnh lộ 687	Đập Ja Tu	200.000
6	Đường Thôn Đồng Tâm	Tỉnh lộ 687	Nhà văn hóa thôn Đồng Tâm	150.000
7	Đường Buôn Lách Rung	Tỉnh lộ 687	Hết ranh giới nhà ông Y Khoan Teh	150.000
8	Đường thôn Sơn Cường	Tỉnh lộ 687	Mương Tàu hút	250.000
		Từ nhà ông Lên	Mương Tàu hút	220.000
		Từ hết ranh giới nhà ông Lên	Hết nhà ông Thắm	200.000
9	Đường thôn Mê Linh 2	Nhà ông Nguyễn Xuân Bản	Hết ranh giới nhà ông Trần Đình Vượng	250.000
		Nhà ông Nguyễn Văn Ngừ	Hết ranh giới nhà ông Tuất	200.000
		Cổng chính Trường Nguyễn Bình Khiêm	Hết ranh giới đất nhà ông Phạm Minh Hậu - Mê linh 1	250.000
10	Đường đi buôn Tung 3	Từ ngã ba đi bến đò	Hết Buôn Tung 3	250.000
11	Đường bê tông >= 3,5m	Cổng bà Đắc	Hết ranh giới nhà ông Tuất	350.000
		Buôn Tung 1		200.000
		Mê Linh 2		200.000
12	Các đường còn lại	Đường có chiều rộng >=3,5m		120.000
13	Khu vực còn lại			100.000
VI	Xã Đăk Phoi			

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Đường đi Đăk Phoi	Giáp xã Đăk Liêng	Ngã ba buôn Chiêng Kao	320.000
		Ngã ba buôn Chiêng Kao	Hết thôn Cao Bằng	600.000
2	Đường đi buôn Năm, buôn Đung, buôn TLông	Hết thôn Cao Bằng	Ngã ba buôn Năm	300.000
		Ngã ba buôn Năm	Hết Buôn Đung, buôn TLông	250.000
3	Đường đi buôn Du Mah	Ngã ba Đài tưởng niệm	Hết buôn Jiê Yuk	500.000
		Hết buôn Jiê Yuk	Hết buôn Du Mah	250.000
4	Đường đi buôn Chiêng Kao	Ngã ba đường trục chính	Hết buôn Chiêng Kao	200.000
5	Đường đi xã Đăk Nuê	Ngã ba đường trục chính	Giáp xã Đăk Nuê	250.000
6	Đường buôn Tlông đi buôn Pai Ar	Hết buôn Tlông	Ngã ba Đăk Hoa	250.000
7	Các đường còn lại	Đường có chiều rộng >=3,5m (đã bê tông hóa)		170.000
		Đường có chiều rộng >=3,5m		150.000
9	Khu vực còn lại			100.000
VII	Xã Đăk Nuê			
1	Quốc lộ 27	Giáp xã Đăk Liêng	Đến km 52	600.000
		Từ km 52	Đến km 53	900.000
		Từ km 53	Đến km 55 (đầu cầu buôn Mih)	600.000
		Đến km 55 (đầu cầu	Hết buôn Kdiê	300.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
		buôn Mih)		
		Hết buôn Kdiê		Giáp xã Nam Ka 200.000
2	Đường đi thôn Yên Thành 1	Ngã ba Quốc lộ 27	Đầu cầu Yên Thành 1	300.000
		Đầu cầu Yên Thành 1	Hết Yên Thành 1	200.000
3	Đường đi thôn Yên Thành 2	Ngã ba Quốc lộ 27	Đầu cầu Yên Thành 2	250.000
		Đầu cầu Yên Thành 2	Hết Yên Thành 2	200.000
4	Đường đi buôn Triêk, buôn Mih	Quốc lộ 27	Hết Buôn Mih	300.000
5	Đường vào buôn Đăk Sar	Ngã ba Quốc lộ 27 (Nhà ông Đức)	Hết Buôn Đăk Sar	120.000
6	Đường Liên xã	Ngã ba Quốc lộ 27 (Nhà ông Dũng Chi)	Hết Trường Nguyễn Du	250.000
		Ngã ba Quốc lộ 27 (cổng chào)	Hết Trường Nguyễn Du	300.000
		Hết Trường Nguyễn Du	Giáp xã Đăk Phơi	250.000
		Từ buôn Mih (xã Đăk Nuê)	Đến giáp buôn Chiêng Kao (xã Đăk Phơi)	150.000
7	Các đường còn lại	Đường có chiều rộng >=3,5m (đã bê tông hóa)		200.000
		Đường có chiều rộng >=3,5		150.000
8	Khu vực còn lại			100.000
VIII	Xã Krông Nô			
1	Quốc lộ 27	Giáp xã Nam Ka	Suối Đăk Diêng Sâu	150.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
				Suối Đăk Diêng Sâu
		Suối Đăk Rơ Mui	Hết Công ty xăng dầu Nam Tây Nguyên	1.000.000
		Hết Công ty xăng dầu Nam Tây Nguyên	Ngã ba vô khu sân bay	2.200.000
		Ngã ba vô khu sân bay	Đầu cầu Krông Nô	3.000.000
2	Đường đi buôn Trang Yuk	Ngã ba Quốc lộ 27	Cổng bản buôn Phi Dìh Ja A	600.000
		Cổng bản buôn Phi Dìh Ja A	Cầu Đăk Mei	300.000
3	Các đường còn lại	Đường có chiều rộng >=3,5m (đã bê tông hóa)		200.000
		Đường có chiều rộng >=3,5m		120.000
4	Khu vực còn lại			80.000
IX	Xã Ea R'Bìn			
1	Đường đi buôn Plao Siêng	Ngã tư nhà A Ma Luyết (Trụ sở UBND xã)	Cầu Gãy (hết buôn Plao Siêng)	300.000
		Cầu Gãy (hết buôn Plao Siêng)	Hết tổ tự tự quản số 1 (Khu buôn Plao Siêng cũ)	250.000
2	Đường đi xã EaRbin	Giáp xã Nam Ka	Cuối suối Ea Ring	200.000
		Cuối suối Ea Ring	Ngã tư nhà A Ma Luyết (Trụ sở UBND xã)	350.000
3	Đường đi buôn Lách Ló	Ngã ba buôn Ea Ring	Hết buôn Sa Bôk	200.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
4	Các đường còn lại	Đường có chiều rộng >=3,5m (đã bê tông hóa)		150.000
		Đường có chiều rộng >=3,5m		120.000
5	Khu vực còn lại			80.000
X	Xã Nam Ka			
1	Quốc lộ 27	Giáp xã Đăk Nuê	Giáp xã Krông Nô	180.000
2	Đường vào xã Nam Ka	Quốc lộ 27	Đèo Nam Ka	180.000
3	Đường Liên Buôn	Đèo Nam Ka	Sông Krông Nô (Bến đò)	240.000
		Ngã ba trạm Y tế xã Nam Ka	Đầu cầu Tu Sria	300.000
		Ngã ba buôn Tu Sria	Đập thủy lợi buôn Pluk	120.000
		Nhà văn hoá buôn Tu Sria	Chân đồi Cư Knung	150.000
		Ngã ba Buôn Krái	Hết ranh giới nhà bà H Joắt Trei	120.000
		Hết ranh giới nhà bà H Joắt Trei	Hết ruộng Ma Bia	100.000
4	Đường liên xã	Ngã ba trạm Y tế xã Nam Ka	Suối Đăk Rmong	160.000
		Suối Đăk Rmong	Giáp xã Ea R'bin	120.000
5	Các đường còn lại	Đường có chiều rộng >=3,5m		100.000
		Đường có chiều rộng >=3,5m (đã bê tông hóa)		150.000
6	Khu vực còn lại			80.000

Bảng số 7: Giá đất ở tại đô thịĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Nguyễn Tất Thành	Giáp xã Bông Krang	Nguyễn Đình Chiểu	1.500.000
		Nguyễn Đình Chiểu	Chu Văn An	2.000.000
		Chu Văn An	Võ Thị Sáu	3.200.000
		Võ Thị Sáu	Nguyễn Trung Trực	4.400.000
		Nguyễn Trung Trực	Hết đường đôi	6.000.000
		Hết đường đôi	Lê Quý Đôn	4.000.000
		Lê Quý Đôn	Giáp xã Đăk Liêng	3.000.000
2	Nơ Trang Long	Đầu Nơ Trang Long (Nguyễn Tất Thành)	Nguyễn Thị Minh Khai	4.400.000
		Nguyễn Thị Minh Khai	Cuối Nơ Trang Long (Tôn Thất Tùng)	5.000.000
3	Âu Cơ	Nơ Trang Long	Hết thửa đất ông Trần Hữu Năm	3.500.000
		Hết thửa đất ông Trần Hữu Năm	Nguyễn Huệ	2.000.000
		Nguyễn Huệ	Nguyễn Thị Minh Khai	2.500.000
4	Nguyễn Thị Minh Khai	Nơ Trang Long	Y Ngông	2.500.000
5	Bùi Thị Xuân	Nguyễn Tất Thành	Hồ Lăk	1.200.000
6	Tô Hiệu	Nguyễn Tất Thành	Cổng chính Nghĩa địa	600.000
7	Phạm Ngọc Thạch	Nguyễn Tất Thành	Hết Trạm khí tượng thủy văn	1.500.000
8	Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Tất Thành	Đầu đập buôn Đong Kriêng	1.500.000
		Đầu đập buôn Đong	Đến hết đường	1.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
		Kriêng		
9	Chu Văn An	Nguyễn Tất Thành	Giáp Hồ Lắc	1.500.000
		Nguyễn Tất Thành	Nơ Trang Gưh	1.000.000
10	Lương Thế Vinh	Nguyễn Tất Thành	Giao nhau với đường Nguyễn Đình Chiểu	1.000.000
11	Nơ Trang Gưh	Nguyễn Tất Thành	Chu Văn An	1.300.000
		Chu Văn An	Hết đường	900.000
12	Võ Thị Sáu	Nguyễn Tất Thành	Hết đường	1.800.000
13	Nguyễn Du	Nguyễn Tất Thành	Nơ Trang Long	2.700.000
14	Phan Bội Châu	Nguyễn Tất Thành	Nơ Trang Long	3.200.000
15	Hồ Xuân Hương	Ấu Cơ (quán cà phê Kơ Nia)	Hết đường	1.000.000
16	Hùng Vương	Tôn Thất Tùng	Nguyễn Huệ	3.000.000
17	Trần Phú	Tôn Thất Tùng	Nguyễn Thị Minh Khai	3.000.000
18	Đường mới cạnh điện lực	Trần Phú	Y Ngông	2.500.000
19	Y Ngông	Ấu Cơ	Y Jút	3.500.000
20	Tôn Thất Tùng	Nơ Trang Long	Y Ngông	3.500.000
21	Nguyễn Văn Trỗi	Nơ Trang Long	Hùng Vương	3.000.000
22	Nguyễn Trung Trực	Nguyễn Tất Thành	Bà Triệu	1.500.000
23	Lạc Long Quân	Tôn Thất Tùng	Hai Bà Trưng	1.800.000
24	Lê Hồng Phong	Tôn Thất Tùng	Y Jút	3.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
25	Khu dân cư Hợp Thành	Tôn Thất Tùng	Hết vườn nhà cô Xuyên	1.500.000
26	Đường Nguyễn Trãi và các đường nhánh			1.300.000
27	Y Jút	Nguyễn Tất Thành	Lê Hồng Phong	3.500.000
		Lê Hồng Phong	Y Ngông	3.000.000
		Y Ngông	Hết buôn Jun	4.000.000
28	Lê Quý Đôn	Nguyễn Tất Thành	Hết đường	1.000.000
29	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Tất Thành	Hết thửa đất nhà ông Hệ	2.000.000
		Hết thửa đất nhà ông Hệ	Giáp xã Đăk Liêng	1.500.000
30	Lê Lai	Nguyễn Tất Thành	Lý Thường Kiệt	2.500.000
31	Trần Bình Trọng	Lý Thường Kiệt	Đinh Tiên Hoàng	1.500.000
32	Đinh Tiên Hoàng	Lý Thường Kiệt	Giáp đường lên nghĩa trang liệt sỹ	1.500.000
		Đường lên nghĩa trang liệt sỹ	Hết đường	800.000
33	Điện Biên Phủ	Lý Thường Kiệt	Giáp xã Đăk liêng	1.000.000
34	Đinh Núp (đường đi buôn Mliêng)	Nguyễn Tất Thành	Cánh đồng buôn Mliêng (đập tràn qua đường)	800.000
35	Bà Triệu	Nguyễn Tất Thành	Hết đường	1.500.000
36	Ngô Quyền	Nguyễn Tất Thành	Lê Hồng Phong	1.500.000
		Lê Hồng Phong	Giao nhau với đường Y Ngông	1.200.000
37	Hai Bà	Nguyễn Tất Thành	Giao nhau với đường	2.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
	Trung		Lê Hồng Phong	
38	Nguyễn Công Trứ	Nguyễn Tất Thành (công thôn Văn hóa)	Vào khu dân cư thôn Hòa Thắng	1.200.000
39	Đường N1	Hùng Vương	Hết đường	2.500.000
40	Đường N2	Hùng Vương	Đến đường N5	2.500.000
41	Đường N3	Hùng Vương	Đến đường N5	2.500.000
42	Đường N4	Đường N1	Đường N2	2.500.000
43	Đường N5	Đường N1	Đường N3	2.500.000
44	Nguyễn Huệ	Ấu Cơ	Nơ Trang Long	1.500.000
45	Các đường còn lại	Đường có chiều rộng $\geq 3,5\text{m}$ (đã bê tông hóa)		500.000
		Đường có chiều rộng $\geq 3,5\text{m}$		450.000
46	Khu vực còn lại			200.000

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN M'DRẮK
(Kèm theo Quyết định số 22/2020/QĐ-UBND ngày 03 tháng 07 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Bảng số 1: Giá đất trồng lúa nước 2 vụ trở lên

ĐVT: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã Ea Trang	22.000	20.000	17.000
2	Xã Cư M'ta	24.000	22.000	20.000
3	Xã Krông Jing	24.000	22.000	20.000
4	Xã Ea Pìl	22.000	20.000	
5	Xã Cư Prao	22.000	20.000	17.000
6	Xã Ea Lai	24.000	22.000	20.000
7	Xã Ea H'Mlay	22.000	20.000	17.000
8	Xã Ea Riêng	24.000	22.000	20.000
9	Xã Ea M'đoan	22.000	20.000	17.000
10	Xã Cư Kroá	22.000	20.000	17.000
11	Xã Krông Ấ	24.000	21.000	18.000
12	Xã Cư San	24.000	21.000	18.000
13	TT M'Drắk	35.000	28.000	

* Đối với đất trồng lúa nước 01 vụ, giá đất được tính bằng 70% đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên theo từng vị trí của từng xã, thị trấn.

1. Xã Ea Trang

- Vị trí 1: Cánh đồng Ea Boa, Tria Bau, cánh đồng Ea Kha (buôn M' Jam), cánh đồng buôn Zui, buôn Mo, buôn M' Gôm, buôn MHạp, buôn M' Thi

- Vị trí 2: Các khu vực sản xuất còn lại

- Vị trí 3: Cánh đồng Ea Kiêu, Ea Bra

2. Xã Cư M'Tar

- Vị trí 1: Cánh đồng buôn Pao, Krông Jin, Ea Má, Ea Tung Xây, cánh đồng buôn Đức, buôn Hí

- Vị trí 2: Cánh đồng thôn 1, 2, 3

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

3. Xã Krông Jing

- Vị trí 1: Cánh đồng buôn MLốc A, MLốc B, G'Lăn, buôn Tai.

- Vị trí 2: Cánh đồng buôn Suốt, M'Um, M'Găm

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

4. Xã Ea Pil

- Vị trí 1: Cánh đồng thôn 7, 8, 12, 14

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

- Vị trí 3: Khu nín thờ và đồi nghiêng thôn 3

5. Xã Cư Pao

- Vị trí 1: Cánh đồng thôn 5, 6

- Vị trí 2: Cánh đồng thôn 7, 8, 9

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

6. Xã Ea Lai

- Vị trí 1: Cánh đồng thôn 1, 2, 6, 7, 10 và cánh đồng buôn Cư Pao

- Vị trí 2: Cánh đồng thôn 3, 8 và 9

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

7. Xã Ea HM'lay

- Vị trí 1: Cánh đồng thôn 6 và thôn 3

- Vị trí 2: Các khu vực sản xuất rải rác các thôn 5, 6, 7, 8, 9 và 10

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

8. Xã Ea Riêng

- Vị trí 1: Cánh đồng thôn 11 và sản xuất rải rác thôn 9, 18

- Vị trí 2: Các khu vực sản xuất rải rác các thôn còn lại

- Vị trí 3: Các khu vực sản xuất rải rác thôn 3, 4, 12, 16

9. Xã Ea M'Đoal

- Vị trí 1: Cánh đồng thôn 4

- Vị trí 2: Cánh đồng thôn 1, 7, 8 và 10

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

10. Xã Cư Kroá

- Vị trí 1: Cánh đồng thôn 1, 2, 5 (dưới chân đập 1 Cư Kroá) và thôn 5, 6 (dưới chân đập 2 Cư Kroá)

- Vị trí 2: Cánh đồng các thôn 1, 2, 3, 4, 5 và 6

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

11. Xã Krông Á

- Vị trí 1: Các khu vực sản xuất rãi rác các thôn 4, 5, 6 (thuộc dự án hồ Krông Pắc thượng)

- Vị trí 2: Cánh đồng thôn 1, 2 và thôn 3, 4 (có đập thủy lợi Krông Á)

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

12. Xã Cư San

- Vị trí 1: Các khu vực sản xuất rãi rác các thôn 9, 10, 11 (thuộc dự án hồ Krông Pắc thượng)

- Vị trí 2: Cánh đồng Ea Krông, Tak Rung, Sông Chò (có đập thủy lợi Ea Ra)

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

13. Thị Trấn M'Drắk

- Vị trí 1: Cánh đồng trung tâm và cánh đồng thôn 4.

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

Bảng số 2: Giá đất trồng cây hàng năm khácĐVT: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Xã Ea Trang	15.000	12.000
2	Xã Cư M'ta	18.000	15.000
3	Xã Krông Jing	16.000	14.000
4	Xã Ea Pil	18.000	15.000
5	Xã Cư Prao	18.000	15.000
6	Xã Ea Lai	18.000	15.000
7	Xã Ea H'Mlay	15.000	12.000
8	Xã Ea Riêng	18.000	15.000
9	Xã Ea M'đoan	15.000	12.000
10	Xã Cư Kroá	15.000	12.000
11	Xã Krông Ấ	20.000	16.000
12	Xã Cư San	20.000	16.000
13	TT M'Drăk	22.000	20.000

1. Xã Ea Trang

- Vị trí 1: Các buôn M'Thi, Zui, buôn M' Jam., M'O; M'Guê; Các buôn , Ea Boa; Bơn A, Bơn B, MLía, MHạp, M' Góm

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

2. Xã Cư M'Tar

- Vị trí 1: Các buôn Pao, thôn Tân Lập, thôn Hồ và thôn 18; Các buôn Ak, buôn Gõ, buôn Dak, buôn Đức và thôn 19

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

3. Xã Krông Jing

- Vị trí 1: Các thôn 1, 2, 3, 4. các buôn Ea Tê, Tai, Ea MLai, Hoang, Choah, Ea Lai, M'Um, MLóc A, MLóc B, Hoang,

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

4. Xã Ea Pil

- Vị trí 1: Các thôn 1, 2, 3, 4, 9, 10, 11;

- Vị trí 2: Khu nín thờ, đồi nghiêng thôn 3 và các khu vực còn lại

5. Xã Cư Prao

- Vị trí 1: Các thôn 1, 2, 3, 4, 5, 6 và 7, 8, 10 và Buôn Zô
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

6. Xã Ea Lai

- Vị trí 1: Các thôn 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10 và buôn Cư Prao
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

7. Xã Ea HM'ly

- Vị trí 1: Các thôn 5, 6, 7, 8, 9 và 10.
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

8. Xã Ea Riêng

- Vị trí 1: Các thôn 1, 2, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 14, 15, 17, 18, 19 và 20
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

9. Xã Ea M'Đoal

- Vị trí 1: Các thôn 1, 2, 3, 6, 7, 8 và 10
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

10. Xã Cư Kroá

- Vị trí 1: Các thôn 1, 2, 3, 4, 5, 6 và 8.
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

11. Xã Krông Á

- Vị trí 1: Các khu vực sản xuất rải rác các thôn 4, 5, 6 (thuộc dự án hồ Krông Pắc thượng)
- Vị trí 2: Các thôn 1, 2, 3 và các khu vực còn lại.

12. Xã Cư San

- Vị trí 1: Các khu vực sản xuất rải rác các thôn 9, 10, 11 (thuộc dự án hồ Krông Pắc thượng)
- Vị trí 2: Các thôn Ea Krông, Tak Rung, thôn 5, 6, 7, 8 và các khu vực còn lại.

13. Thị trấn M'Drăk

- Vị trí 1: Các tổ dân phố 1, 5, 8, 7, 9, 11, 12, 6 và 10
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

Bảng số 3: Giá đất trồng cây lâu nămĐVT: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Xã Ea Trang	18.000	16.000
2	Xã Cư M'ta	17.000	15.000
3	Xã Krông Jing	20.000	17.000
4	Xã Ea Pil	20.000	17.000
5	Xã Cư Pao	20.000	17.000
6	Xã Ea Lai	20.000	17.000
7	Xã Ea H'Mlay	20.000	17.000
8	Xã Ea Riêng	20.000	17.000
9	Xã Ea M'đoan	20.000	17.000
10	Xã Cư Kroá	17.000	15.000
11	Xã Krông Ấ	21.000	18.000
12	Xã Cư San	21.000	18.000
13	TT M'Drăk	24.000	22.000

1. Xã Ea Trang

- Vị trí 1: Các buôn M'Thi, Zui, buôn M' Jam., M'O; M'Guê; Các buôn , Ea Boa; Bón A, Bón B, MLía, MHạp, M' Góm

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

2. Xã Cư M'Tar

- Vị trí 1: Các buôn Pao, thôn Tân Lập, thôn Hồ và thôn 18; Các buôn Ak, buôn Gõ, buôn Dak, buôn Đức và thôn 19.

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

3. Xã Krông Jing

- Vị trí 1: Các thôn 1, 2, 3, 4. các buôn Ea Tê, Tai, Ea MLai, Hoang, buôn Choah, Ea Lai, M'Um, MLốc A, MLốc B.

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

4. Xã Ea Pil

- Vị trí 1: Các thôn 1, 2, 3, 4, 5, 9, 10, 11
- Vị trí 2: Khu nín thờ, đồi nghiêng thôn 3 và các khu vực còn lại

5. Xã Cư Prao

- Vị trí 1: Các thôn 1, 2, 3, 4, 5, 6 và 7, 8, 10 và Buôn Zô
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

6. Xã Ea Lai

- Vị trí 1: Các thôn 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10 và buôn Cư Prao
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

7. Xã Ea M'lây

- Vị trí 1: Các thôn 5, 6, 7, 8, 9 và 10
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

8. Xã Ea Riêng

- Vị trí 1: Các thôn 1, 2, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 14, 15, 17, 18, 19 và 20
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

9. Xã Ea M'Đoal

- Vị trí 1: Các thôn 1, 2, 3, 6, 7, 8 và 10.
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

10. Xã Cư Kroá

- Vị trí 1: Các thôn 1, 2, 3, 4, 5, 6 và 8.
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

11. Xã Krông Á

- Vị trí 1: Các khu vực sản xuất rãi rác các thôn 4, 5, 6 (thuộc dự án hồ Krông Pắc thượng)
- Vị trí 2: Các thôn 1, 2, 3 và các khu vực còn lại.

12. Xã Cư San

- Vị trí 1: Các khu vực sản xuất rãi rác các thôn 9, 10, 11 (thuộc dự án hồ Krông Pắc thượng)
- Vị trí 2: Các thôn Ea Krông, Tak Rung, thôn 5, 6, 7, 8 và các khu vực còn lại.

13. Thị Trấn M'Drăk

- Vị trí 1: Các tổ dân phố 1, 5, 8, 7, 9, 11, 12, 6 và 10
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

Bảng số 4: Giá đất rừng sản xuấtĐVT: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Xã Ea Trang	12.000	8.000
2	Xã Cư M'ta	9.000	7.000
3	Xã Krông Jing	9.000	7.000
4	Xã Ea Pil	8.000	6.000
5	Xã Cư Pao	8.000	6.000
6	Xã Ea Lai	10.000	8.000
7	Xã Ea H'Mlay	9.000	7.000
8	Xã Ea Riêng	10.000	8.000
9	Xã Ea M'đoan	8.000	6.000
10	Xã Cư Kroá	17.000	11.000
11	Xã Krông Ấ	13.000	10.000
12	Xã Cư San	13.000	10.000
13	TT M'Drăk	13.000	10.000

1. Xã Ea Trang

- Vị trí 1: Các buôn M'Thi, Zui, buôn M' Jam., M'O; M'Guê; Ea Boa; Bon A, Bon B, MLía, MHạp, M' Gơm

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

2. Xã Cư M'Tar:

- Vị trí 1: Các buôn Pao, thôn Tân Lập, thôn Hồ và thôn 18, 19 các buôn Ak, buôn Gõ, buôn Dak.

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

3. Xã Krông Jing

- Vị trí 1: Các thôn 2, 3, 4, Ea Tê và các buôn Tai, Ea MLai, Hoang, Choah, Ea Lai, M'Um, MLốc A, MLốc B, Hoang,

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

4. Xã Ea Pil

- Vị trí 1: Các thôn 1, 2, 3, 4, 9, 10, 11;
- Vị trí 2: Khu nín thờ, đồi nghiêng thôn 3 và các khu vực còn lại

5. Xã Cư Pao

- Vị trí 1: Các thôn 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 và 10
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

6. Xã Ea Lai

- Vị trí 1: Các thôn 1, 2, 3, 4, 6, 8, 9 và 10.
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

7. Xã Ea HM'ly

- Vị trí 1: Các thôn 5, 6, 7, 8, 9 và 10.
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

8. Xã Ea Riêng

- Vị trí 1: Các thôn 1, 2, 5, 7, 8, 9, 10, 17, 18 và 20
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

9. Xã Ea M'Doal

- Vị trí 1: Các thôn 1, 2, 3, 6, 7, 8 và 10
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

10. Xã Cư Kroá

- Vị trí 1: các thôn 1 và thôn 6 (thuộc dự án nâng cấp phát triển lưới điện nông thôn)
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

11. Xã Krông Á

- Vị trí 1: Các khu vực sản xuất rải rác các thôn 4, 5, 6 (thuộc dự án hồ Krông Pắc thượng)
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

12. Xã Cư San

- Vị trí 1: Các khu vực sản xuất rải rác các thôn 9, 10, 11 (thuộc dự án hồ Krông Pắc thượng)
- Vị trí 2: Các thôn Ea Krông, Tak Rung, thôn 5, 6, 7, 8 và các khu vực còn lại.

13. Thị trấn M'Drăk

- Vị trí 1: Các tổ dân phố 1, 5, 8, 7, 9, 11, 12, 6 và 10
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

Bảng số 5: Giá đất nuôi trồng thủy sảnĐVT: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Xã Ea Trang	12.000	
2	Xã Cư M'ta	14.000	
3	Xã Krông Jing	12.000	
4	Xã Ea Pil	14.000	
5	Xã Cư Prao	12.000	
6	Xã Ea Lai	14.000	
7	Xã Ea H'Mlay	14.000	
8	Xã Ea Riêng	14.000	
9	Xã Ea M'đoan	12.000	
10	Xã Cư Kroá	12.000	
11	Xã Krông Á	16.000	12.000
12	Xã Cư San	16.000	12.000
13	TT M'Drắk	22.000	

1. Xã Krông Á

- Vị trí 1: Các khu vực sản xuất rải rác các thôn 4, 5, 6 (thuộc dự án hồ Krông Pắc thượng)

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

2. Xã Cư San

- Vị trí 1: Các khu vực sản xuất rải rác các thôn 9, 10, 11 (thuộc dự án hồ Krông Pắc thượng)

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

Bảng số 6: Giá đất ở tại nông thônDVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
I	Xã Ea Trang			
1	Quốc lộ 26	Km 30 giáp địa giới tỉnh Khánh Hoà	Km 34 + 500 Trạm kiểm Lâm số 1	60.000
		Km 34 + 500 Trạm Phúc kiểm số 1	Km 36 + 500 (ngã ba Ea Krông)	90.000
		Km 36 + 500 (ngã ba Ea Krông)	Km 40 + 100 (Trạm Y tế xã)	65.000
		Km 40 + 100 (Trạm Y tế xã)	Km 43 + 300 (ngã ba đi Ea Bra)	100.000
		Km 43 + 300 (ngã ba đi Ea Bra)	Km 45 + 300 (cầu Ba Danh)	65.000
		Km 45 + 300 (cầu Ba Danh)	Km 48 (buôn M'Guê)	90.000
		Km 48 (buôn M'Guê)	Km 49 + 500 (nhà ông Tranh)	60.000
		Km 49 + 500 (nhà ông Tranh)	Km 50 + 500 (giáp địa giới xã Cư M'Ta)	75.000
2	Đường vào Ea Krông	Km 0 (từ Đài Tưởng niệm)	Km 2 (nhà Y Ngang)	85.000
		Km 2 (nhà Y Ngang)	Hết buôn Ea Boa	75.000
3	Khu vực còn lại			60.000
II	Xã Cư M'Ta			
1	Quốc lộ 26	Km 50 + 500 giáp xã Ea Trang	Km 56 + 400 (đường Bít cũ)	85.000
		Km 56 + 400(đường Bít cũ)	Km 59 + 400 (hết đất nhà ông Hồng,Th 19)	135.000
		Km 59 + 400 (hết đất	Km 61 + 400 (hết buôn	220.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
		nhà ông Hồng)	Năng)	
		Km 61 + 400 (hết buôn Năng)	Km 62 + 100 (hết ranh giới đất nhà bà Tiềm, buôn 2)	560.000
		Km 62 + 100 (hết ranh giới đất nhà bà Tiềm buôn 2)	Km 62 + 650 (hết ranh giới đất Trạm Thủy văn)	700.000
		Km 62 + 650 (hết ranh giới đất Trạm Thủy văn)	Km 63 + 700 (ranh giới Thị trấn)	950.000
2	Các trục ngang cắt QL 26	Trục đường đi xã Cư Kroá, từ km 0	Km 1 giáp ranh xã Cư Kroá	90.000
		Trục thôn Tân Lập giáp Thị trấn km 0	Giáp đường bao Thị trấn kéo dài	100.000
		Các trục còn lại km 0	Km 0 + 200	80.000
		Từ km 0 + 200 trở đi		70.000
3	Đường Bùi Thị Xuân (đi B.Hhao)	Cầu buôn Phao	Giáp ranh giới xã Ea Riêng	150.000
4	Đường buôn Bhao đi thôn 1 Quyết Thắng	Từ ngã ba buôn Bhao (nhà ông Ma Nghen)	Đến hết ranh giới đất nhà ông Nga thôn 1	80.000
5	Đường mới phía Tây Nam thị trấn kéo dài	Giáp Quốc lộ 26	Hết điểm trường mầm non Hoa sen	250.000
		QL 26 + 300 m	Giáp ranh giới Thị trấn	280.000
		Các tuyến đường cắt ngang tiếp giáp còn lại đến 100 m		130.000
6	Khu vực còn lại			60.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
III	Xã Krông Jing			
1	Quốc lộ 26	Km 66 + 300	Km 66 + 500 (hết đất UBKHHGD)	2.500.000
		Km 66 + 500 (hết đất UBKHHGD)	Km 66 + 850 (hết đất Lâm trường)	960.000
		Km 66 + 850 (hết đất Lâm trường)	Km 67 + 800 (hết khu dân cư buôn Aê Lai)	640.000
		Km 67 + 800 (hết khu DC buôn Aê Lai)	Km 69 + 500 (qua trại bò huyện)	400.000
		Km 69 + 500 (qua trại bò huyện)	Suối Ea Huê	140.000
		Suối Ea Huê	Km 76 + 650 (giáp ranh Ea Pil)	240.000
2	Đường đi 715	Km 0 (nhà ông Tiến Thảo)	Km 0 + 600 (cầu buôn Mlók)	735.000
		Km 0 + 600 (cầu buôn Mlók)	Km 3 + 500 (buôn Choăh đường đi xã Ea Lai)	380.000
		Km 3 + 500 (buôn Choăh đường đi xã Ea Lai)	Km 4 + 900 (giáp ranh xã Ea Riêng)	200.000
3	Các trục ngang đường 715	Km 0 (buôn M'Lók)	Hết đất khu dân cư buôn Hoang	150.000
		Từ hết đất khu dân cư buôn Hoang	Ngầm 4 giáp ranh xã Ea Lai	80.000
		Km 0 (buôn Choăh)	Hết ranh giới đất nhà ông Minh, giáp ranh xã Ea Lai	220.000
		Km 0 (buôn M'Găm)	Giáp ranh giới thị trấn	220.000
4	Đường đi xã Krông Á	Km 0 (QL 26)	Km 0 + 500 (Nhà ông Kiêm)	400.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
		Km 0 + 500 (Nhà ông Kiêm)	Km 0 + 800 (giáp đất nhà ông Hàng buôn Trung)	300.000
		Km 0 + 800	Giáp đường Trường sơn đông(buôn Um)	150.000
		Giáp đường Trường sơn đông(buôn Um)	Giáp ranh giới xã Krông Á	180.000
5	Đường vào Trường Trần Hưng Đạo	Quốc lộ 26	Hết đường	200.000
6	Dãy 2 khu quy hoạch trung tâm xã và dãy 2 quy hoạch đường vào Trường Trần Hưng Đạo			70.000
7	Dãy 2 khu quy hoạch trại bò huyện và dãy 2 khu quy dân cư buôn Aê Lai			150.000
8	Đường mới phía Tây Nam thị trấn kéo dài	Giáp ranh giới Thị trấn	Giáp Quốc lộ 26 (ngã ba buôn Tai)	280.000
9	Đường Trường Sơn Đông	Km 519 (TL13 cũ)	Km 521 (cầu M' Năng)	250.000
		Km 521 (cầu M' Năng)	Km 523 +500 (Ngã ba buôn cầu M' Um)	200.000
10	Khu vực còn lại			60.000
IV	Xã Ea Pìl			
		Km 76 + 650 (giáp ranh xã KrôngJing)	Hết ranh giới đất nhà ông Trí	315.000
1	Quốc lộ 26	Hết ranh giới đất nhà ông Trí	Đến Km 78	420.000
		Hết hội trường thôn 1		250.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
			Km 79 + 200 (hết ranh giới đất nhà ông Nhiên) thôn 9	
		Km 79 + 200 (hết ranh giới đất nhà ông Nhiên) thôn 9	Km 80 + 600 (cây xăng Nguyệt Thoại) thôn 2	470.000
		Km 80 + 600 (cây xăng Nguyệt Thoại) thôn 2	Km 81 + 50 (hết ranh giới đất bà Hiền Ngụ)	400.000
		Km 81 + 50 (hết ranh giới đất bà Hiền Ngụ)	Hết ranh giới đất bà Dự (đường vào nghĩa địa)	560.000
		Đầu ranh giới thửa đất bà Dự (đường vào nghĩa địa)	Km 84 (giáp ranh xã Ea Tý - Huyện Ea Kar)	350.000
2	Trục ngang từ QL 26 đi thôn 8	Km 0	Hết ranh giới đất nhà ông Hảo, thôn 11	200.000
		Hết ranh giới đất nhà ông Hảo thôn 11	Hết ranh giới đất nhà ông Chiến, thôn 11	100.000
		Hết ranh giới đất nhà ông Chiến thôn 11	Hết đường	75.000
3	Quốc lộ 26 nhà bà Dự thôn 3 đi dốc Nín thờ	Km 0	Km 0 + 300	120.000
		Km 0 + 300	Km 0 + 600	110.000
4	Đường nội thôn 1	Km 0 (cây gạo)	Giáp đường liên xã Cư Prao (nhà trẻ Đắc Tân)	75.000
		Km 0 (QL 26)	Làng Thái thôn 1 (hết ranh giới đất nhà ông Khuê)	75.000
5	Đường đi xã Cư Prao	Từ km 0 (QL26)	Km 0 + 600	110.000
		Km 0 + 600	Giáp công ty Hưởng Toàn Lộc	90.000
		Công ty Hưởng Toàn	Hết ranh giới nhà ông	90.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
		Lộc	Đạt	
		Hết ranh giới nhà ông Đạt	Giáp xã Cư Pao	90.000
6	Đường liên thôn 9 đi thôn 13	Km 0 (QL 26)	Hết ranh giới hội trường thôn 13	90.000
7	Đường liên thôn 2 đi thôn 9	Nhà bà Luyến (sau UBND xã)	Hết ranh giới nhà ông Hoàn thôn 9	90.000
8	Đường liên thôn 4 đi thôn 6	Km 0	Km 0 + 300 (hết đất ông Tiên)	100.000
		Km 0 + 300 (hết đất ông Tiên)	Hết ranh giới đất nhà ông Thăng thôn 6	90.000
9	Đường nội thôn 10 (đường đi lò vôi)	Km 0 (QL 26)	Km 0 + 600	75.000
10	Khu vực còn lại			60.000
V	Xã Cư Pao			
1	Đường giao thông chính	Giáp ranh giới xã Ea Lai	Giáp ranh giới đất nhà bà Nhiên Siêu (thôn 5)	90.000
		Giáp ranh giới đất nhà bà Nhiên Siêu (thôn 5)	Giáp khu Trung tâm cụm xã (giáp đầu đường bao Quy hoạch khu trung tâm)	150.000
		Ngã ba nhà ông Toàn	Giáp ranh giới xã Ea Pil	75.000
2	Khu Trung tâm cụm xã	Các trục đường chính (đi thôn 7)	Ngã ba nhà ông Toàn Hoài qua 100m và đường TL 13 đến cây xăng thủy trình	220.000
3	Trục đi thôn	Giáp đường bao Trung	Đến 600m	90.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
	10	tâm cụm xã		
		Từ 600m trở đi		60.000
4	Trục đi thôn 7	Ngã ba nhà ông Toàn Hoài qua 100m	Đến 600m	100.000
		Từ 600m trở đi		65.000
5	Trục đường đi Buôn Pa	Hết cây xăng Thùy trình	Ngầm ông Ba Long	100.000
		Ngầm ông Ba Long	Ngầm ông Vĩnh (hết thôn 3)	75.000
		Từ ngầm ông Vĩnh	Thôn 1	65.000
6	Đường khu vực Buôn Pa	Giáp ranh giới xã Ea M'Lây (đường buôn Pa cũ)	Giáp đường Tỉnh lộ đi Phú Yên	85.000
		Đập thủy điện Krông Hnăng	Nhà ông Võ Thanh Tiến (Đắc Phú)	110.000
		Nhà ông Võ Thanh Tiến (Đắc Phú)	Ranh giới Ea Kly - H. Sông Hinh - Phú Yên	140.000
7	Đường mới khu tái định cư buôn Zô	Từ ngã ba nhà ông Thành	Giáp đường buôn Pa cũ	65.000
8	Các trục đường bao khu trung tâm			75.000
9	Khu vực còn lại			60.000
VI	Xã Ea Lai			
1	Đường chính đi Ea M'lây	Giáp ranh xã Krông Jing nhà ông Huệ	UBND xã Ea Lai + 500m	200.000
		UBND xã Ea Lai + 500m	Ngã 3 đường ĐTSơn +200m	160.000
		Ngã 3 đường ĐTSơn +200m	Giáp ranh giới xã Ea M'lây (đốc đồ thôn 5)	150.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
2	Đường liên xã	Ngã ba (quán bà Lý thôn 6)	Giáp ranh Tỉnh lộ 13 (đường đi xã Cư Pao)	140.000
3	Tỉnh lộ 13	Ngầm số 4 (suối Ea Pa)		100.000
		Hết ranh giới đất nhà ông Quang	Ngầm số 5 (suối Ea Kô) giáp ranh giới xã Cư Pao	100.000
4	Đường liên thôn (thôn 1 đi thôn 7)	Ngã ba nhà ông Hải	Đến hết thôn 7	85.000
5	Đường liên thôn (thôn 6 đi thôn 11)	Ngã ba Trạm Y tế	Đến hết thôn 11	85.000
6	Đường liên thôn (thôn 1 đi Ea Riêng)	Ngã ba nhà ông Thông	Giáp thôn 2 xã Ea Riêng	80.000
7	Đường liên thôn (thôn 9 đi thôn 7)	Từ nghĩa địa	Đến cầu tỉnh đội	60.000
8	Các vị trí còn lại			60.000
VII	Xã Ea M'lay			
1	Đường giao thông chính	Giáp ranh giới xã Ea Riêng	Hết ranh giới đất nhà ông Lưu Văn Lực	90.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Lưu Văn Lực	Tại ngã ba có đường xuống đập 36	140.000
		Tại ngã ba có đường xuống đập 36	Cách ranh giới thửa đất nhà ông Lưu Minh Oai 100m	90.000
		Cách ranh giới thửa đất nhà ông Lưu Minh Oai	Hết ranh giới đất nhà	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
		100m	ông Nguyễn Văn Bảo	140.000
		Hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Văn Bảo	Hết ngã ba đường nhựa (nhà ông Lê văn Liên Thôn 10)	80.000
		Dốc đỏ (giáp ranh xã Ea Lai)	Thôn 10 (đường đi buôn Pa cũ)	80.000
		Ngã ba Công ty 715 B	Ngã ba nhà ông Khai	80.000
2	Đường liên xã	Giáp thôn 6 xã Ea Riêng	Ngã ba thôn 4 (nhà ông Lê Văn Dũng)	80.000
3	Đường liên thôn	Cổng chào thôn 6	Hết hội trường thôn 6	70.000
4	Khu QH dân cư mới thôn 4	Đường QH tuyến 2: giao thông chính	Đường quy hoạch	140.000
5	Khu vực còn lại			60.000
VIII	Xã Ea Riêng			
1	Đường 715 (đường LTL 13)	Km 4 + 900 (giáp ranh với xã Krông Jing)	KM 11 + 50 (UBND xã)	300.000
		Km 11 + 50 (UBND xã)	Km 13 + 600 (ngã ba kho chế biến NT 715A + 100)	450.000
		Km 13 + 600 (ngã ba kho chế biến NT 715A+100)	Km 14 + 500 (qua Phòng khám bệnh viện 100m)	220.000
		Km 14 + 500 (qua Phòng khám bệnh viện 100m)	Ranh giới xã Ea Mđoan	65.000
2	Khu quy hoạch dân cư	Đầu tuyến QH	Hết tuyến QH	800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
	mới thôn 20			
3	Đường đi xã Ea M'Lây	Km 0 (ngã ba kho chế biến) thôn 17	Hết ranh giới đất nhà ông Chiến Lâm	210.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Chiến Lâm	Giáp ranh giới xã Ea M'lây	75.000
4	Đường đi xã Cư M'ta	Km 0 (Trạm biên áp)	Giáp ranh giới xã Cư M'ta	110.000
5	Đường đi xã Cư Kroá	UBND xã	Giáp ranh giới xã Cư Kroá	75.000
6	Các trục đường ngang còn lại từ giáp ranh giới xã Krông Jing đến xã Ea Mdoal	Km 0 (tiếp giáp đường Tỉnh lộ 691)	Km 0 + 300	75.000
7	Khu QH dân cư mới thôn 9	Tuyến 5: Ngã ba QL 19C	Đường QH tuyến số 6	270.000
		Tuyến 4: Ngã ba QL 19C	Đường QH tuyến số 6	350.000
		Tuyến 3: Ngã ba QL 19C	Đường QH tuyến số 6	350.000
		Tuyến 2: Ngã ba QL 19C	Đường QH tuyến số 6	350.000
		Tuyến 6: Ngã ba QL QH tuyến 5	Ngã ba đường QH tuyến số 2	250.000
8	Khu QH dân cư mới thôn 13	Tuyến 2: Đường GTchính đi Ea Mlây	Ngã ba đường QH tuyến số 3	200.000
		Tuyến 4: Đường GTchính đi Ea Mlây	Ngã ba đường QH tuyến số 3	200.000
		Tuyến 3: Đường GTchính đi Ea Mlây	Ngã ba đường QH tuyến số 3	200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
9	Dãy 2 dân cư thôn 9			100.000
10	Dãy 2 dân cư thôn 18			220.000
11	Khu vực còn lại			60.000
IX	Xã Ea Mđoal			
1	Đường giao thông chính	Giáp ranh giới xã Ea Riêng	Cổng NT 715 C	65.000
		Cổng NT 715 C	Hết ranh giới đất ông Cảnh (đường tránh vào thủy điện)	110.000
		Hết ranh giới đất ông Cảnh (đường tránh vào thủy điện)	Hết ranh giới đất nhà ông Tâm	65.000
		Hết ranh giới đất nhà ông Tâm	Hết ranh giới đất nhà ông Hiệu	85.000
		Hết ranh giới đất nhà ông Hiệu	Cầu Ea Mđoal+ 500 m	65.000
		Cầu Ea Mđoal+ 500 m	Giáp ranh giới xã Sông Hinh (Phú Yên)	85.000
2	Khu vực còn lại			60.000
X	Xã Cư Kroá			
1	Đường giao thông chính	Giáp ranh với xã Cư Mta	Ngâm (gần nhà ông Đinh Vũ Đang)	85.000
		Ngâm (gần nhà ông Đinh Vũ Đang)	Giáp ranh giới xã Ea Riêng	75.000
2	Quốc lộ 26	Km 50 + 500 giáp xã Ea Trang	Km 56 + 400 đèo M'drắk (đường Bít cũ)	90.000
3	Khu vực còn lại			60.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
XI	Xã Krông Á			
1	Đường giao thông chính	Tuyến đường đi từ giáp ranh xã Krông Jing	Hết ranh giới đất nhà ông Cẩm	160.000
		Ngã ba đường đi thôn 4	Ngã ba thôn 3 (nhà ông An) + 200	150.000
		Ngã ba thôn 3 (nhà ông An) + 200	Giáp ranh giới xã Cư San	75.000
		Ngã ba nhà ông Tuấn Hòa vào Trung Nguyên	Hết ranh giới đất nhà ông Tồn, thôn 1	75.000
		Hết ranh giới đất nhà ông Tồn thôn 1	Đường đi thôn 1, tới ngã ba nhà ông An	100.000
		Hết ranh giới đất nhà ông Cẩm	Hết ranh giới đất nhà bà Đang	100.000
2	Đường Trường Sơn Đông	Hết ranh giới đất nhà ông Cẩm	Nhà ông Chu Văn Nổ (hết đường sân bay)	140.000
3	Khu vực còn lại			60.000
XII	Xã Cư San			
1	Đường giao thông chính từ Krông Á vào	Từ cầu vào thôn 11	Hết đường nhựa thôn 9	80.000
		Cầu đi vào thôn 8	Hết ranh giới đất nhà Dũng + 50m	100.000
		Ngã ba đường lớn thôn 8 vào xã (nhà ông Tùng)	Đến hết đất Lý Thanh Tùng thôn 5	120.000
2	Đường giao	Ngã ba Trường tiểu học Bùi Thị Xuân	Hết cầu thôn 11	60.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
	thông nông thôn	Ngã ba thôn 9 đi thôn 10	Hết ranh giới đất nhà ông Báo, thôn trưởng thôn 10	75.000
3	Đường giao thông chính từ Ea Trang vào Ea Krông	Ngã ba Ea Krông	Đến nhà ông Dương Trung Định	80.000
			Đến Ngã ba sông chò	80.000
4	Khu vực còn lại			60.000

Bảng số 7: Giá đất ở tại đô thịDVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Nguyễn Tất Thành (QL 26)	Km 63 + 700 (cầu Y Thun)	Km 64 + 700 (ngã ba đường B. Phao)	1.500.000
		Km 64 + 700 (ngã ba đường buôn Phao)	Km 65 + 200 (giáp ranh giới đất Trường Mầm non)	1.850.000
		Km 65 + 200 (giáp ranh giới Trường Mầm non)	Km 65 +500 (hết ranh giới đất Trường Kim Đồng)	2.600.000
		Km 65 + 500 (hết ranh giới đất Trường Kim Đồng)	Km 65 + 680 (hết ranh giới đất Bảo hiểm xã hội)	3.100.000
		Km 65 + 680 (hết ranh giới đất Bảo hiểm xã hội)	Km 65 + 760 (Cầu ông Tri)	2.600.000
		Km 65 + 760 (cầu ông Tri)	Km 66 + 300 (giáp ranh xã Krông Jing)	2.000.000
2	Bà Triệu	Nguyễn Tất Thành (QL26)	Trần Hưng Đạo	750.000
		Trần Hưng Đạo	Hết đường	400.000
3	Hùng Vương về 2 phía	Nguyễn Tất Thành (QL26)	Phan Bội Châu	800.000
		Nguyễn Tất Thành (QL26)	Quang Trung	1.000.000
4	Tôn Thất Tùng	Nguyễn Tất Thành (QL26)	Km 0 + 110 (Hội trường khối 7)	900.000
		Từ km 0 + 110 (Hội trường Khối 7)	Phan Bội Châu	650.000
5	Trần Phú	Nguyễn Tất Thành	Quang Trung	650.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
		(QL26)		
6	Ngô Quyền (về 2 phía QL 26)	Km 0	Hết đường Phan Bội Châu	400.000
		Phan Bội Châu	Giáp đường vành đai thị trấn	350.000
		Km 0	Ngã tư hết đất nhà ông Bình	300.000
		Ngã tư hết đất nhà ông Bình	Hết đường	200.000
7	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Tất Thành (Tòa án)	Phan Bội Châu	700.000
		Phan Bội Châu	Đường vành đai phía Nam thị trấn	400.000
		Đường vành đai Nam thị trấn	Hết đường	200.000
8	Lê Lợi về 2 phía	Nguyễn Tất Thành	Km 0 + 200 (hết đất nhà bà Cư)	400.000
9	Nguyễn Trãi (Trừ Khu QH Tổ dân phố 6)	Nguyễn Tất Thành	Phan Bội Châu	700.000
		Phan Bội Châu	Đường vành đai phía Nam thị trấn	550.000
		Đường vành đai phía Nam thị trấn	Hết đường	300.000
10	An -D- Vương (Đài TT-TH)	Nguyễn Tất Thành (QL26)	Phan Bội Châu	600.000
11	Hoàng Diệu về 2 phía	Nguyễn Tất Thành (QL26)	Quang Trung	600.000
		Nguyễn Tất Thành (QL26)	An Dương Vương	600.000
12	Giải Phóng	Đất ông Sơn (Công An) tại km 0	Phan Bội Châu	650.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
13	Trục dọc song song (sau trạm điện)	Lý Thường Kiệt	Ngô Quyền	300.000
14	Lê Duẩn	Từ đường vào Huyện đội	Nguyễn Trãi	400.000
15	Đường vào Huyện đội	Nguyễn Tất Thành (QL26)	Cổng Huyện đội	500.000
16	Đường trục dọc khu XN gỗ	Hoàng Diệu	Hết đường (sau Trạm Thú y)	400.000
17	Trục ngang tại khu vực XN gỗ	Từ trục dọc sau Trạm Thú y	Đến đường trước Trường Hùng Vương	400.000
18	Các đường ngang còn lại thông ra đường QL26	Nguyễn Tất Thành (QL26)	Km 0 + 200	300.000
19	Các hẻm ngang thông ra đường QL 26	Nguyễn Tất Thành (QL26)	Km 0 + 200	250.000
20	Bùi Thị Xuân (đi B.Phao)	Nguyễn Tất Thành (QL26)	Cầu buôn Phao	330.000
		Cầu buôn Phao	Giáp ranh giới xã Ea Riêng	200.000
21	Quang Trung	Ranh giới đất nhà ông Vịnh (khối 1)	Trần Hưng Đạo	450.000
22	Trần Hưng Đạo (sau chợ Thị trấn)	Quang Trung	Bà Triệu	400.000
		Bà Triệu	Hết đường	300.000
23	Phan Bội Châu (Trừ Khu QH Tổ dân phố 6)	Giải Phóng	Ngô Quyền	400.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
24	Các đường dọc còn lại trong Nội thị			220.000
25	Đường ngang dưới khu chợ	Nguyễn Tất Thành (QL26)	Km 0 +100 (giáp đường Trần Hưng Đạo)	520.000
26	Kí ốt chợ	Các lô chợ lồng và 16m2		800.000
		Các lô 24m2		600.000
27	Đường Tây Nam thị trấn (Trừ Khu QH Tổ dân phố 6)	Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Hoa	Đường Ngô Quyền	350.000
		Đường Ngô Quyền	Đường Nguyễn Trãi	400.000
		Đường Nguyễn Trãi	Hết đất nhà bà Hoàng Thị Phòng	550.000
		Hết đất nhà bà Hoàng Thị Phòng	Giáp ranh giới xã Krông Jing	650.000
28	Khu QH dân cư mới Tổ dân phố 6 (giáp BCH quân sự huyện)			
	Đường QH tuyến số 1 (Đường vành đai)	Ngã tư Nguyễn Trãi và đường Vành đai	Giáp đất nhà ông Tráng	2.200.000
	Đường QH tuyến số 2 (Đường Nguyễn Trãi)	Phan Bội Châu	Đường vành đai	2.200.000
	Đường QH tuyến số 3 (Đường Phan Bội Châu)	Ngã tư Nguyễn Trãi và Phan Bội Châu	Đường QH tuyến số 4	2.200.000
	Đường QH tuyến số 4	Đường Phan Bội Châu	Đường vành đai	1.800.000
	Đường QH tuyến số 5	Đường Nguyễn Trãi	Hết đường quy hoạch	1.800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
29	Khu QH dân cư mới Tổ dân phố 9 (gần trường THCS Hùng Vương)			
	Đường QH mới	Ngã ba đường Giải Phóng và đường Phan Bội Châu	Đường Vành đai	650.000
	Đường QH mới	Ngã tư đường Phan Bội Châu và đường An Dương Vương	Hết đường QH	650.000
	Đường ngang thông ra đường Giải Phóng			300.000
	Đường đối diện lò mổ			300.000
	Đường dọc quy hoạch dân cư khu F			300.000
30	Khu QH dân cư Tổ dân phố 11			
	Đường QH mới	Ngã tư đường Lý Thường Kiệt và đường Vành đai	Hết đường quy hoạch	300.000
	Đường QH mới	Ngã tư đường Ngô Quyền và đường vành đai	Hết đường quy hoạch	300.000
	Đường ngang thông ra đường vành đai			250.000
31	Khu QH dân cư Tổ dân phố 11 (Trước Trạm Y tế - Sau sân vận động)			
	Tuyến đường số 2 (đối diện trạm y tế)	Đầu tuyến	Cuối tuyến	2.200.000
	Tuyến đường số 3 (sau sân vận động)	Đầu tuyến	Cuối tuyến	2.000.000
32	Đường Khu dân cư Tổ dân phố 3	Cổng chào Tổ dân phố 3	Hết đường (nhà ông Nguyễn Phúc Kiêu)	250.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
33	Khu vực còn lại nội Thị			200.000
34	Khu dân cư Tổ dân phố 3, Tổ dân phố 4 (trừ khu vực đã có)			200.000
35	Các trục ngang thông ra đường Quang trung, đường Phan Bội Châu, Đường Vành đai thị trấn Km 0 đến Km 0+100			200.000

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 23/2020/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 08 tháng 7 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành quy định về phân cấp quản lý điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Căn cứ Luật tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật An toàn thực phẩm ngày 17 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm;

Căn cứ số Thông tư số 17/2018/TT-BNNPTNT ngày 31/10/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định phương thức quản lý điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 72/TTr-SNN ngày 26 tháng 3 năm 2020; Báo cáo số 180/BC-SNN ngày 10/6/2020 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về phân cấp quản lý điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành có liên quan, UBND các huyện, thị xã, thành phố triển khai thực hiện Quyết định này; báo cáo kết quả thực hiện cho UBND tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường, Công Thương, Tư pháp; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch Liên minh Hợp tác xã tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 7 năm 2020 và bãi bỏ Quyết định số 2490/QĐ-UBND ngày 14/9/2015 của Ủy ban nhân dân về việc phân công quản lý các cơ sở sản xuất nông lâm thủy sản ban đầu nhỏ lẻ theo Thông tư số 51/2014/TT-BNNPTNT ngày 27/12/2014 của Bộ Nông nghiệp và PTNT trên địa bàn tỉnh./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Ngọc Nghị

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Phân cấp quản lý điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh.

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 23/2020/QĐ-UBND
ngày 10 tháng 7 năm 2020 của UBND tỉnh Đắk Lắk)*

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định về phân cấp quản lý điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố (sau đây viết tắt là UBND cấp huyện); Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn (sau đây viết tắt là UBND cấp xã) và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

2. Các cơ sở không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm theo quy định tại Khoản 1, Điều 2 của Thông tư số 17/2018/TT-BNNPTNT ngày 31/10/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định phương thức quản lý điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (sau đây viết tắt là *Thông tư số 17/2018/TT-BNNPTNT*), bao gồm:

a) Sản xuất ban đầu nhỏ lẻ;

b) Sản xuất, kinh doanh thực phẩm không có địa điểm cố định, trừ tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 15 mét trở lên;

c) Sơ chế nhỏ lẻ;

d) Kinh doanh thực phẩm nhỏ lẻ;

đ) Kinh doanh thực phẩm bao gói sẵn.

(sau đây gọi tắt là *cơ sở*)

Điều 3. Nội dung phân cấp

Phân cấp cho UBND cấp huyện thực hiện quản lý điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm đối với các cơ sở trên địa bàn quản lý, cụ thể:

1. Phổ biến, hướng dẫn về thực hành sản xuất, kinh doanh thực phẩm an toàn và tổ chức cho các cơ sở quy định tại khoản 2 Điều 2 Quy định này ký cam kết sản xuất, kinh doanh thực phẩm an toàn. Việc cam kết thực hiện theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 17/2018/TT-BNNPTNT.

2. Tổ chức xây dựng kế hoạch, kiểm tra việc thực hiện nội dung cam kết, xử lý cơ sở vi phạm cam kết (nếu có) theo quy định tại Điều 5, Điều 6 Thông tư số 17/2018/TT-BNNPTNT.

a) Xây dựng Kế hoạch kiểm tra việc thực hiện nội dung đã cam kết của các cơ sở.

b) Tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cam kết của các cơ sở.

c) Xử lý các cơ sở vi phạm cam kết (nếu có).

3. Thông báo công khai trên phương tiện thông tin đại chúng địa phương danh sách các cơ sở quy định tại khoản 2 Điều 2 Quy định này không chấp hành nội dung cam kết sản xuất, kinh doanh thực phẩm an toàn; lưu trữ có hệ thống các hồ sơ liên quan đến hoạt động kiểm tra; báo cáo kết quả thực hiện về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (*qua Chi cục Quản lý Chất lượng nông lâm sản và thủy sản*) theo chế độ báo cáo hiện hành.

Điều 4. Trách nhiệm của các sở, ngành và UBND cấp huyện

1. Trách nhiệm của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ đạo các phòng chuyên môn, các Chi cục thuộc Sở tập huấn, hướng dẫn phòng Kinh tế/ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cấp huyện về nội dung được phân cấp.

b) Hàng năm, thành lập Đoàn kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất việc thực hiện Quy định này đối với UBND cấp huyện.

c) Tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện Quyết định này về Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo chế độ báo cáo hiện hành.

2. Trách nhiệm của Sở Tài chính

Hướng dẫn UBND cấp huyện bố trí kinh phí hàng năm để thực hiện công tác quản lý các cơ sở trên địa bàn tỉnh.

3. Trách nhiệm của UBND cấp huyện

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện giao phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện, phòng Kinh tế thị xã, thành phố chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện nhiệm vụ theo quy định tại Điều 3 Quy định này; chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh theo nhiệm vụ, đối tượng được phân cấp.

b) Chủ trì đào tạo, tập huấn chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ cấp xã và các cơ sở.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Các cơ sở thực hiện ký cam kết và chấp hành đầy đủ các nội dung đã cam kết sản xuất, kinh doanh thực phẩm an toàn; Cung cấp thông tin có liên quan khi có dấu hiệu vi phạm gây mất an toàn thực phẩm và chịu sự kiểm tra, xử lý vi phạm (nếu có) của cơ quan quản lý nhà nước.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, cá nhân kịp thời báo cáo về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (*qua Chi cục Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản*) tổng hợp, báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Ngọc Nghị

VĂN PHÒNG UBND TỈNH ĐẮK LẮK XUẤT BẢN

Địa chỉ : Số 09 Lê Duẩn - TP. Buôn Ma Thuột - tỉnh Đắk Lắk

Điện thoại : 080.50557 - 080.50584

Fax : 080.50554

E-mail: congbao@daklak.gov.vn

Website: <http://congbao.daklak.gov.vn>

In tại:

Giá: đồng